

THÍCH NHẬT TỪ

SỔ TAY HÀNH HƯƠNG PHẬT TÍCH ẤN ĐỘ VÀ NEPAL



SỔ TAY HÀNH HƯƠNG
PHẬT TÍCH ẤN ĐỘ VÀ NEPAL

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chủ nhiệm & biên soạn:

TT. Thích Nhật Từ

(ĐT: 0908.153.160; Email: thichnhattu@gmail.com)

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay do Thầy Nhật Từ chủ biên bao gồm các Nghi thức tụng niệm thuần Việt và trên 200 đầu sách nghiên cứu và ứng dụng về Phật học, thuộc loại sách gối đầu giường cần thiết cho mọi đối tượng đọc giả.

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay đã xuất bản trên 100 CD về Đại tạng kinh Việt Nam và nhiều tác phẩm Phật học dưới dạng MP3.

Đây là ấn bản đầu tiên trên thế giới về thể tài này. Tủ sách đã xuất bản hàng trăm sách nói Phật giáo, CD và VCD tân nhạc, cải lương và tiếng thơ Phật giáo. Ngoài ra còn có hàng ngàn VCD pháp thoại của Thầy Nhật Từ và các vị pháp sư khác về nhiều chủ đề từ gia đình, xã hội đến đạo đức và tâm linh.

Quý tác giả, dịch giả muốn xuất bản sách nghiên cứu và ứng dụng Phật học, quý Phật tử muốn ấn tống kinh sách Phật giáo, xin vui lòng liên hệ:

QUỸ ĐẠO PHẬT NGÀY NAY - BAN ÁN TỔNG

Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP. HCM

ĐT: (028) 6680 9802 - 096 789 3766

Email: antong.dpnn@gmail.com

www.quydaophatngaynay.org | www.chuagiacngo.com

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
THÍCH NHẬT TỪ

SỔ TAY HÀNH HƯƠNG
PHẬT TÍCH
ẤN ĐỘ VÀ NEPAL

Ảnh: Thích Ngộ Dũng

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

**SỔ TAY HÀNH HƯƠNG
PHẬT TÍCH ẨN ĐỘ VÀ NEPAL**

Thích Nhật Từ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập Lý Bá Toàn

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Trình bày: Ngọc Ánh

Phụ trách in và ấn tống: Giác Thanh Nhã

In 10.000 cuốn, khổ 14 x 20 cm tại Công ty TNHH MTV In Báo Nhân dân TP.HCM, D20/532P Ấp 4, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP.HCM. Số XNĐKXB: 3651 - 2018/CXBIPH/37 - 86/HĐ. Số QĐXB của NXB: 1287/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 15 tháng 10 năm 2018. In xong và nộp lưu chiểu năm 2018. ISBN: 978-604-89-5553-3

MỤC LỤC

Lời tựaxi

PHẦN I

Ý NGHĨA HÀNH HƯƠNG

VÀ SÙNG KÍNH TRONG PHẬT GIÁO

Ý nghĩa hành hương và sùng kính trong Phật giáo..... 3

 Ý nghĩa hành hương..... 3

 Sùng kính trong Phật giáo 6

Hành hương Phật tích: Những điều cần biết 9

 Địa điểm hành hương..... 9

 Thời điểm, khí hậu, thời gian, vận chuyển 11

 Các trải nghiệm trong hành hương 13

 Hành lý, tiền, điện thoại, sim card và internet..... 17

 Vật dụng, áo quần, thuốc, phòng, xe 18

 Các thông tin khác 20

 Khoảng cách giữa các Phật tích và chương trình 21

PHẦN II

BỐN PHẬT TÍCH CHÍNH (TỨ ĐỘNG TÂM)

1. Lâm-tỳ-ni: Nơi đức Phật đản sanh..... 25

 Ngự uyển Lâm-tỳ-ni 25

 Trụ đá A-dục 28

Chùa Thánh mẫu Ma-da	29
Phiến đá ghi dấu đản sinh.....	32
Phù điêu đản sinh.....	32
Hồ nước tắm trước khi Phật đản sinh	32
Cây bồ đề	34
Quần thể tháp trong Lâm-tỳ-ni.....	35
Các tu viện trong Lâm-tỳ-ni.....	36
Kế hoạch phát triển Lâm-tỳ-ni	36
Chùa Việt Nam giữa các chùa quốc tế	38
Vương thành Ca-tỳ-la-vệ.....	39
Khái quát về Ca-tỳ-la-vệ.....	39
Phật thăm Ca-tỳ-la-vệ.....	41
Kapilavastu ở Nepal.....	42
Kapilavastu ở Ấn Độ.....	45
Di tích Kudan.....	47
Niglihawa: Quê hương của Phật Kanakamuni	49
Sagrahawa, nơi dân tộc Thích-ca bị tàn sát.....	50
Sisaniya: Cố đô của vương quốc Sakya.....	53
2. Bồ-đề Đạo tràng: Nơi đức Phật thành đạo.....	55
Bồ-đề Đạo tràng: Nơi khai sinh đạo Phật	55
Cội bồ đề thiêng.....	58
Tòa Kim Cang	60
Đường thiền hành của Phật, Cankamana.....	61
Rào chắn	62
Tháp đại giác ngộ.....	63
Các trụ đá vua A-dục.....	66
Bảy tuần lễ đầu của đức Phật	66

Quần thể tháp và tu viện.....	69
Viện bảo tàng và chùa quốc tế	71
Sông Ni-liên-thiên.....	72
3. Sarnath: Nơi đức Phật chuyển pháp luân	79
Khái quát về Ba-la-nại.....	79
Vườn Nai	80
Tháp chuyển pháp luân	82
Tháp Xá-lợi Phật.....	84
Chính điện và quần thể tháp.....	85
Trụ đá A-dục	87
Tu viện Dharmacakrajina	88
Tháp Chaukhandi.....	89
Chùa Hương.....	91
Hội đại giác ngộ.....	93
Viện bảo tàng Sarnath	94
4. Kushinagar: Nơi đức Phật niết-bàn vô dư	97
Vài nét về Kushinagar	97
Đức Phật nhập niết-bàn	98
Chùa Niết-bàn	100
Tháp Niết-bàn	102
Tháp hỏa thiêu	102
Đền Matha Kuar.....	103

PHẦN III

CÁC PHẬT TÍCH PHỤ

5. Thành Xá-vệ: Nơi đức Phật hoằng hóa 25 năm	107
Vài nét về Xá-vệ	107
Chùa Kỳ Viên.....	108

Cây bồ-đề Ananda	110
Hương thất của Phật.....	112
Thất của ngài Ananda	113
Giếng và hồ Kỳ Viên	114
Các công trình khác	115
Tháp Angulimala	116
Biệt thự Cáp Cô Độc	117
Địa điểm Phật lên cõi trời Đao Lợi	118
6. Thành Vương Xá: Trung tâm văn hóa, tôn giáo, chính trị của Ấn Độ cổ đại.....	121
Vài nét về Vương-xá	121
Tịnh xá Trúc Lâm.....	122
Suối nước nóng Topada	123
Nhà đá Pippala	124
Động Thất Diệp.....	124
Nhà tù Bimbisara	126
Tường thành A-xà-thế	127
Núi Linh Thứu	128
Tháp Hòa Bình.....	132
Vườn xoài Jivaka	132
Núi Kê Túc	133
7. Nālandā: Đại học quốc tế đầu tiên	135
Giới thiệu về Nālandā.....	135
Chùa số 3	139
Tháp Xá-lợi-phất.....	140
Viện bảo tàng khảo cổ Nālandā.....	141
Đại học Nālandā mới.....	142

8. Nhà tưởng niệm Huyền Trang	145
9. Vaishali: Nơi đức Phật dạy về bình đẳng giới	149
Khát quát về Tỳ-xá-ly.....	149
Đức Phật tại Vaishali.....	151
Thành lập giáo đoàn Ni.....	152
Chùa Kutagarshala.....	154
Tháp Ananda	155
Trụ đá vua A-dục.....	156
Hồ Ramakunda	158
Tháp thờ Xá-lợi Phật.....	158
Hồ Đăng Quang	159
Tháp hòa bình thế giới	160
10. Tháp Kesariya.....	161
11. Thành Kosambī	165

PHẦN IV: PHỤ LỤC

12. Viện bảo tàng quốc gia New Delhi.....	171
13. Công viên tưởng niệm Ambedkar	175
14. Sông Hằng huyền bí.....	177

LỜI TỰA

Như tựa đề của tác phẩm, “*Sổ tay hành hương Phật tích Ấn Độ và Nepal*” là tấm bản đồ thu nhỏ của hành trình tâm linh được đức Phật trải nghiệm và truyền bá chân lý trong 45 năm.

Sổ tay này được biên soạn tóm lược vào năm 2007, đến nay, tôi mới có thời gian bổ sung các thông tin cần biết về Phật tích Ấn Độ và Nepal, theo đó, khách hành hương có thể nắm bắt trước các thông tin trước khi đến các điểm Phật tích và có thể ôn lại các Phật tích sau khi đã chiêm bái qua.

Nương theo hành trình tâm linh này, khách hành hương như đang sống trong thời đại của đức Phật cách đây 26 thế kỷ, đồng hành với đức Phật, lắng nghe đức Phật tuyên thuyết chân lý, thực tập thiền minh sát, mở mang tuệ giác, theo đó, đức Phật như đang tồn tại trong tâm của mỗi người.

Hành hương Phật tích là một trải nghiệm nội tại sâu lắng, theo đó, mỗi người tăng trưởng



sự hiểu biết về chân lý, thấy rõ vai trò khai sáng con đường giải thoát của đức Phật lịch sử. Sau khi chiêm bái Phật tích, người hành hương trở thành Phật tử có học Phật, tu tập Phật pháp, tham gia Phật sự và phục vụ nhân sinh như chính đức Phật đã làm một cách không mệt mỏi trong thời đại của Ngài.

Chín tháng trong một năm, ba mươi ngày trong một tháng, từ 6g sáng đến 11g trưa, lấy cố hành khất, đức Phật đi vào làng xã, tương tác với mọi người, truyền trao chân lý, tháo mở bế tắc, mở ra hạnh phúc, giúp người phàm trở thành chân nhân, tiệm cận thánh nhân và thánh nhân. Sau khi ăn cơm trong chánh niệm, đức Phật đi thiền hành khoảng 30 phút, thuyết giảng chân lý thực tiễn cho những người hữu duyên, thông qua đối thoại tôn giáo và đối thoại triết học. Khoảng 14-15g, đức Phật trở về tịnh xá, tư vấn và trị liệu khổ đau cho các Phật tử tại chùa. Mỗi tối, đức Phật hướng dẫn Tăng đoàn thực tập thiền quán, khai mở trí tuệ, giúp nhiều người chứng đắc thánh quả. Trong ba tháng an cư mùa mưa, do việc đi lại khó khăn, còn trùng sinh sôi có thể bị giẫm đạp, đức Phật và Tăng đoàn ở yên một chỗ, truyền trao kinh nghiệm tu học và hoằng pháp cho hàng ngàn Tăng Ni mới nhập đạo.

Là người tu học Phật, mỗi người hãy tạo cho mình cơ duyên lành, đến chiêm bái bốn động tâm, nơi Phật đản sinh, nơi Phật thành đạo, nơi Phật chuyển pháp luân và nơi Phật nhập niết bàn cũng như các Phật tích phụ, gắn

liên các bước chân hoàng hóa của đức Phật.

Không chỉ được đảnh chánh các ngộ nhận về đức Phật và đạo Phật, khách hành hương sau hành trình tâm linh có nhiều chuyển hóa tích cực, thích ăn chay, bỏ rượu bia thuốc lá, vượt qua các thói quen tiêu cực, tiến bộ trong học Phật, tu Phật và năng động trong các Phật sự độ sinh.

Đối với người bận rộn hoặc thiếu điều kiện tài chính, không thể trực tiếp đến Ấn Độ và Nepal chiêm bái Phật tích thì quyển sổ tay này là bạn đồng hành, giúp cho họ chiêm bái Phật tích trong tâm tưởng.

Kính chúc quý vị có hành trình chiêm bái Phật tích Ấn Độ và Nepal với nhiều an lạc, thanh thoi và pháp hỷ sung mãn.

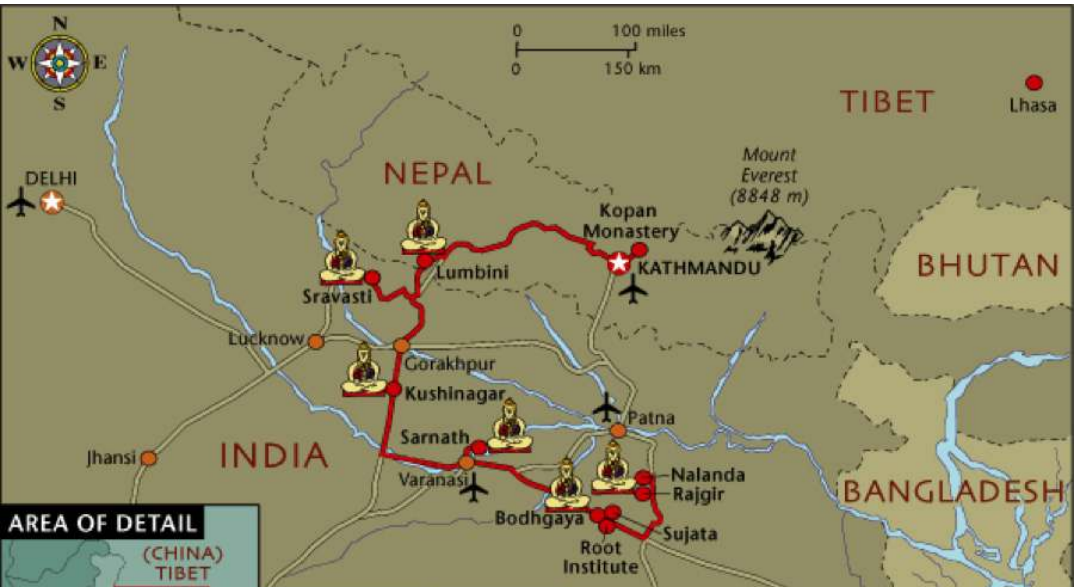
Giác Ngộ, ngày 15-10-2018

TT. Thích Nhật Từ

Chủ nhiệm Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay

PHẦN I

Ý NGHĨA HÀNH HƯƠNG VÀ SÙNG KÍNH TRONG PHẬT GIÁO



Ý NGHĨA HÀNH HƯƠNG VÀ SÙNG KÍNH TRONG PHẬT GIÁO

I. Ý NGHĨA HÀNH HƯƠNG

1. Phật tích: Các địa điểm hành hương

Trong *Kinh Đại Bát-Niết-bàn*, đức Phật khuyên Tăng, Ni và Phật tử nên chiêm bái bốn Phật tích (còn gọi là *tứ động tâm*) ít nhất một lần trong đời. Ngoài ra, các Phật tích phụ cũng như những nơi tu học Phật pháp, nhờ đó, hiện đời được an lạc và sau khi chết được tái sinh vào cảnh giới an lành.

1) **Lumbini (Lâm-tỳ-ni)**: Nơi đức Phật đã đản sinh vào ngày rằm tháng 4 năm 623 TTL.

2) **Bodhgaya**: Còn gọi là Bồ-đề Đạo tràng, nơi sa môn Gautama giác ngộ thành Phật Thích-ca.

3) **Sarnath**: Còn gọi là vườn Nai, nơi đức Phật nói *Kinh chuyển pháp luân*, *Kinh vô ngã tướng* và *Kinh thế gian bốc cháy* giúp năm bạn đồng tu trở thành 5 A-la-hán đầu tiên.



4) Kushinagar: Nơi đức Phật nhập niết-bàn vô dư, lúc ngài tròn 80 tuổi.

Ngoài ra, còn có các Phật tích phụ khác, người tu học Phật nên chiêm bái:

5) Savatthi: Thường phiên âm là thành Xá-vệ, nơi đức Phật hành đạo tại chùa Kỳ Viên suốt 24 năm và 9 tháng, đào tạo tăng ni tài, phụng sự nhân sinh khắp miền Bắc Ấn Độ.

6) Rajagaha: Thường dịch là thành Vương Xá, nơi đức Phật giảng nhiều kinh Đại thừa trên núi Linh Thứu, độ cha con vua Tần-bà-sa-la và A-xà-thế.

7) Vesali: Thường phiên âm là Tỳ-xá-ly, nơi đức Phật dạy về bình đẳng giới, độ hoàng hậu Ma-ha-ba-xà-ba-đề, công chúa Da-du-đà-la và 500 người nữ quý phái thành các vị Tỳ-kheo-ni.

8) Các Phật tích khác và danh thắng Phật giáo: Bao gồm những nơi có những bước chân hoằng hóa của đức Phật, các bậc Bồ-tát, A-la-hán, thánh tăng và những thánh tích Phật giáo ở các quốc gia và địa phương, làm khởi dậy tâm tinh tấn, tinh thức, thực tập Phật pháp và làm Phật sự, phụng sự nhân sinh.

2. Ý nghĩa hành hương Phật tích

Du lịch nhấn mạnh đến góc độ thường lãm danh thắng, hiểu được lịch sử, kiến trúc, mỹ thuật, văn hóa sống của những nơi du khách tham quan, còn là cơ hội

thường thức khách sạn sang trọng, ăn uống các món ngon, vật lạ, trải nghiệm tình yêu và tình dục. Người hành hương, do ý thức vô thường là nhanh chóng, không chối bỏ một ai, tận dụng lúc khỏe mạnh và minh mẫn, trải nghiệm niềm vui tâm linh, ôn lại các bước chân hồng hóa của đức Phật, theo đó, cùng thực tập chân lý Phật, trải nghiệm an vui và khép lại khổ đau.

Người hành hương thông qua hành trình chiêm bái, xác tín niềm tin bất động vào đức Phật lịch sử, người đưa đường dẫn lối cho chúng ta đến hạnh phúc và giải thoát; tin vào chân lý và đạo đức của đức Phật, có khả năng giải phóng nỗi khổ, niềm đau; tin vào tăng đoàn Phật giáo, tập thể các bậc chân sư, hướng dẫn mọi người tu học, đạt được kết quả tốt và quả phước trong hiện đời.

Nhờ sự thúc giục tâm linh, khách hành hương không bận tâm đến hưởng thụ, ngược lại, nỗ lực ăn chay, không tiêu thụ rượu, bia, thuốc lá; tụng kinh, lạy Phật, niệm Phật, thực tập thiền ngồi, thiền đi nhằm trải nghiệm chính niệm và tỉnh thức ở mọi nơi và mọi lúc.

Đối với đoàn hành hương Đạo Phật Ngày Nay, thời gian 13-14 ngày trên đất Phật Ấn Độ và Nepal là sự trải nghiệm thành thới, như tham dự một khóa tu trọn vẹn. Người hành hương làm chủ các oai nghi trong đi, đứng, nằm, ngồi, nói-nín, động-tĩnh và thức-ngủ, như người tu đích thực, tràn đầy an lạc và thành thới.

Nhờ những nỗ lực tích cực nêu trên, sau chuyến

hành hương, quý khách mở ra bước ngoặt tích cực trong đời, bỏ được các thói nghiện ma túy, rượu, bia, thuốc lá, game điện tử, mạng xã hội, nghe nhạc và xem phim mất kiểm soát. Nhiều người sau chuyến hành hương, phát tâm ăn chay trường, trở thành Phật tử siêng năng học Phật, tu Phật và làm Phật sự.

II. SÙNG KÍNH (*BHAKTI*) TRONG PHẬT GIÁO

1. Các đối tượng sùng kính

Ngoài việc dùng các vòng hoa dâng trực tiếp đức Phật hoặc đặt các vòng hoa ở cửa Hương thất (*gandhakuti*) của Phật, có 3 đối tượng được các Tăng, Ni và Phật tử lễ bái và cúng dường (*cetiya*) gồm:

(i) Xá-lợi của đức Phật (*saririka*) gồm xá-lợi viên, xương, răng, tóc của đức Phật.

(ii) Các vật dụng của đức Phật (*paribhogika*) gồm y, bát, các vật kỷ niệm của đức Phật.

(iii) Những điều gợi nhớ đến đức Phật (*uddesika*) như cây Bồ-đề, hình ảnh, tượng Phật, Kinh Phật...

(iv) Trải nghiệm chân lý Phật là cách sùng tín Phật. Đức Phật dạy thầy Tỳ-kheo Vakkali: “Ai thấy chân lý (*Dhamma*) là thấy được ta. Ai thấy ta là thấy được chân lý”.⁽¹⁾

Giá trị thiết thực của các đối tượng sùng tín này là giúp cho Tăng, Ni và Phật tử tăng trưởng niềm tin bất

1. Kinh Vakkali Sutta thuộc Tương ưng bộ Kinh.

động với đức Phật, chân lý Phật và tăng đoàn Phật, nhờ đó, thực tập chân lý, vượt qua khổ đau, trải nghiệm an lạc và giải thoát.

2. Người đáng được dựng tháp tôn thờ

Tháp (*S. Stupa, P. thupa*) có nghĩa đen là mô đất, về sau được hiểu là cấu trúc đặc biệt được xây dựng để tưởng niệm các đối tượng được sùng bái trong Phật giáo.

Kinh Đại Bát-niết-bàn (Mahaparinibbana Sutta) đề cập 4 loại người xứng đáng được xây tháp để tưởng niệm bao gồm:

- (i) Đức Phật, bậc giác ngộ tuyệt đối,
- (ii) Phật độc giác (*Pacceka Buddha*), giác ngộ do tự tu trong thời không có Phật,
- (iii) Bậc Thanh Văn (chứng quả A-la-hán do tu theo bốn chân lý thánh) và Duyên Giác (chứng quả A-la-hán do tu thuyết nhân duyên)
- (iv) Chuyển luân thánh vương, cai trị đất nước và thế giới bằng chủ nghĩa pháp quyền, hỗ trợ bởi chân lý và đạo đức.

Cách bày tỏ lòng tôn kính đối với 4 đối tượng trên là đi nhiễu quanh tháp (*P. pradaksina, P. padakkhina*) theo chiều kim đồng hồ. Ngoài ra, nhiễu tháp cũng là cách tu thiện hành, trải nghiệm chính niệm tinh thức ngay bây giờ và tại đây.

3. Bốn loại tháp

Trong văn hóa Phật giáo, có bốn loại tháp (*stupa*) tưởng niệm:

(a) Tháp thờ xá-lợi (*Saririka Stupa*) bao gồm các tháp thờ xá-lợi của Phật, các A-la-hán và các cao tăng.

(b) Tháp thờ vật dụng của đức Phật (*Paribhogika Stupa*) bao gồm các tháp thờ y, bát, tọa cụ, đũa lọc nước, bình nước, ly nước, hộp kim, dao cạo và các vật dụng cá nhân khác của Phật khi ngài còn tại thế.

(c) Tháp tưởng niệm sự kiện (*Uddesika Stupa*) bao gồm những sự kiện trọng đại liên hệ cuộc đời đức Phật, các A-la-hán, thánh tăng và các sự kiện quan trọng trong Phật giáo và quốc tế.

(d) Tháp ngoài 3 nội dung trên (*Stupa*) gồm các tháp do các Tăng, Ni và Phật tử xây dựng trong các Phật tích, danh thắng và tự viện Phật giáo.



HÀNH HƯƠNG PHẬT TÍCH: NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT

I. ĐỊA ĐIỂM HÀNH HƯƠNG

Để có chuyến hành hương mãn nguyện, quý khách hành hương nên tôn trọng chương trình do Ban tổ chức thiết kế gồm có 4 Phật tích chính, các Phật tích phụ và một vài danh thắng ngoài đạo Phật như sau.

1.1. Bốn Phật tích chính

(i) Lumbini, nơi Phật đản sinh; vương thành Ca-tỳ-la-vệ phía Nepal và phía Ấn Độ; tháp đôi thờ vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Maya; tháp thờ xá-lợi Phật tại Piprahwa, di tích Kudan nơi Phật độ vua Tịnh Phạn và hoàng gia; Sagrahawa, nơi dân tộc Thích-ca bị tàn sát.

(ii) Bodhgaya, nơi Phật thành đạo; núi khổ hạnh, nơi Phật tu gần 6 năm; tháp và làng Sujata; sông Ni-liên-thiên.

(iii) Sarnath, nơi Phật chuyển pháp luân; bảo tàng khảo cổ Sarnath; tháp Chaukhandi, nơi Phật



gặp 5 bạn đồng tu; chùa Hương (*Mulagandha*) của Phật giáo Tích Lan phục dựng cảnh Phật chuyển pháp luân và sông Hằng huyền bí và lễ cầu an Aarti trên sông Hằng.

(iv) Kushinagar, nơi Phật nhập niết-bàn gồm chùa Đại bát Niết-bàn (*Mahaparinirvana Temple*); tháp hỏa thiêu (*Ramabhar Stupa*) nơi thiêu đức Phật; Đền Matha Kuar, nơi Phật nói bài kinh cuối cùng.

1.2. Các Phật tích phụ

(v) Thành Xá-vệ, nơi Phật hoằng hóa 45 năm; chùa Kỳ Viên gồm có hương thất, cây bồ đề Ananda, giảng đường, tăng xá, các tháp thờ thánh tăng; nền nhà cư sĩ Cấp Cô Độc; tháp Angulimala và Địa điểm Phật lên cõi trời Đạo Lợi.

(vi) Thành Vương Xá, núi Linh thú, nơi Phật giảng các Kinh Đại thừa với các thạch thất; Tịnh xá Trúc Lâm, do vua Tần-bà-sa-la cúng; nhà tù giam vua Tần-bà-sa-la; vườn xoài Jivaka.

(vii) Đại học Nālandā, trường đại học quốc tế đầu tiên và nhà tưởng niệm Tam tạng pháp sư Huyền Trang.

(viii) Vaishali, nơi Phật độ hoàng hậu Ma-ha Ba-xà-ba-đề, công chúa Da-du-đà-la và 500 phụ nữ dòng họ Thích-ca, gia nhập Tăng đoàn; tháp Ananda và trụ đá vua Asoak; nơi tổ chức đại hội kết tập Kinh điển lần thứ hai; có tháp thờ xá-lợi thật của đức Phật; quê hương của Bồ-tát Duy-ma-cật và kỹ nữ Ambapali

chứng thánh quả; hồ đăng quang và tháp Hòa bình của Phật giáo Nhật Bản v.v...

(ix) Viện bảo tàng quốc gia Delhi, nơi thờ xá-lợi thật của đức Phật; có 200.000 tác phẩm nghệ thuật với 5.000 năm lịch sử, trong đó có các tượng Phật và phù điêu Phật giáo đặc sắc.

1.3. Các danh thắng ngoài Phật giáo

(x) Thành phố Agra gồm kỳ quan thế giới Taj Mahal và pháo đài Agra của đế chế Hồi giáo Mông Cổ.

(xi) Thủ đô Delhi gồm Cổng Delhi, nơi tưởng niệm Gandhi, Viện bảo tàng quốc gia Delhi, đền Ấn Độ giáo Akshardham lớn nhất thế giới, đền Hoa Sen của Đạo Baha'i và chợ du lịch Janpath v.v...

II. THỜI ĐIỂM, KHÍ HẬU, THỜI GIAN, VẬN CHUYỂN

2.1. Thời điểm và khí hậu

Các chuyến hành hương Đạo Phật Ngày Nay tại Ấn Độ và Nepal do chùa Giác Ngộ tổ chức mỗi năm 2 lần.

Lần thứ 1: Bắt đầu từ 18 tháng Giêng ÂL (= hạ tuần tháng 2 Dương lịch) cho đến hết 13 ngày sau đó, nhiệt độ tại các Phật tích Ấn Độ và Nepal vào thời điểm này sẽ ấm dần từ 26→30°C vào giữa trưa và 10→13°C về đêm.

Lần thứ 2: Bắt đầu từ cuối tháng 10 Dương lịch cho đến hết 13 ngày sau đó. Nhiệt độ tại các Phật tích Ấn Độ

và Nepal vào thời điểm này sẽ mát dần từ 33 → 30°C vào giữa trưa và 22 → 18°C về đêm.

Đây là 2 thời điểm thích hợp nhất về phương diện khí hậu đối với người Việt Nam và công việc Phật sự đối với các chùa.

2.2. Thời gian hành hương Phật tích

Thời gian lý tưởng cho mỗi chuyến hành hương Phật tích Ấn Độ và Nepal là 13-14 ngày, trong đó, đã mất 1 ngày bay đi và 1 ngày bay về. Tùy theo lịch bay của mỗi hãng máy bay, có khi chỉ có chuyến về ngày chẵn hoặc lẻ nên thời gian di dịch khoảng 1 ngày.

Các chuyến hành hương nói riêng và du lịch tập thể nói chung, Ban tổ chức bị buộc phải mua “vé đoàn” từ hãng máy bay hoặc đại lý của hãng máy bay. Thông thường, vé đoàn không có giá trị thay đổi tên người đi và thay đổi ngày bay đi, bay về. Do vậy, việc thay đổi vé của (các) cá nhân sẽ dẫn đến tình trạng mất tiền luôn vé bay đó.

Để tránh tình trạng khó khăn cho Ban tổ chức cũng như không mất tiền đã mua vé (vé khứ hồi từ Việt Nam - Ấn Độ - Việt Nam cũng như vé chẵn bay nội địa Varanasi – Delhi), khách hành hương không nên thay đổi lịch hành hương đã được ấn định (như chuyến bay đi và chuyến bay về sớm hơn, hoặc muộn hơn lịch hành hương của Ban tổ chức).

Rút ngắn thời gian của chuyến đi thì khách hành

hương mất một số di tích phụ, vừa không được trọn vẹn chuyến hành hương, mặt khác, không biết bao giờ các bạn mới có thể thu xếp thời gian và tài chính để đi lần nữa. Nếu khách hành hương muốn ở lại thêm vài ngày, cần trao đổi với Ban tổ chức trước để giảm bớt các chi phí phát sinh.

2.3. Phương tiện vận chuyển

2.3.1. Đi máy bay

- Từ Việt Nam - Ấn Độ - Việt Nam, quý khách hành hương sẽ đi máy bay nước ngoài, trung chuyển tại Singapore hoặc Bangkok hay Malaysia... tùy theo hãng máy bay và thời điểm bay, và

- Chuyến bay nội địa từ Varanasi đi Delhi.

2.3.2. Đi xe buýt Volvo cao cấp

Để thuận tiện thời gian và sự sắp xếp, các lộ trình trong chuyến hành hương Phật tích Ấn Độ và Nepal còn lại đều đi bằng xe Volvo có máy lạnh. Mỗi xe Volvo có 45 chỗ ngồi, thông thường khoảng 36-40 người/ xe. Mỗi xe đều có 01 Đại đức phụ trách với sự trợ giúp của 03 phụng sự viên.

III. CÁC TRẢI NGHIỆM TRONG HÀNH HƯƠNG

3.1. Pháp phục, sắp hàng và đội nón

Pháp phục: Khi đến một Phật tích, các Tăng, Ni mặc áo hậu, đắp y và các Phật tử mặc áo tràng.

Sắp hàng: Chư Tăng, Ni và các Phật tử sắp thành 2 hàng ngay thẳng, hàng trái phải cách nhau 1,5m, người trước cách người sau 0,5m.

Đội nón: Ở những địa điểm cần đội nón lá hoặc nón cam, Ban tổ chức sẽ thông báo trước. Các thành viên đoàn hành hương hoan hỷ hợp tác để tránh nắng và tạo tính đồng bộ và trang nghiêm.

3.2. Kinh hành, niệm Phật, tụng Kinh, ngời thiên

Kinh hành, niệm Phật: Sau khi sắp 2 hàng thẳng tại các Phật tích, các Tăng, Ni và Phật tử sẽ cùng đi kinh hành và đồng niệm danh hiệu đức Phật Thích-ca Mâu-ni theo lời xướng của Ban tổ chức.



Tụng kinh, ngời thiên: Tại các Phật tích, sau khi kinh hành, niệm Phật, nghe thuyết minh, các thành viên đoàn

hành hương sẽ ngồi tụng kinh theo nghi thức do Ban tổ chức sắp xếp. Tại một số Phật tích, quý khách hành hương cùng ngồi thiền, trải nghiệm sự an lạc, thanh thoi.

3.3. Quy y tại Bồ-đề Đạo tràng

Nhằm giúp những người có thiện cảm với Phật giáo, yêu quý đạo Phật nhưng chưa chính thức trở thành Phật tử, Ban Tổ chức sẽ làm Lễ quy y Tam bảo tại Bảo tháp Bồ-đề Đạo tràng, nơi đức Phật giác ngộ.

Để tham dự lễ quy y, quý vị hoan hỷ đăng ký với Ban Tổ chức gồm tên tuổi, ngày sinh, ảnh passport, địa chỉ, điện thoại và email để làm thẻ quy y.

3.4. Cúng học bổng, trai Tăng và làm từ thiện



3.4.1. Học bổng Đạo Phật Ngày Nay: Mỗi năm, Quỹ Đạo Phật Ngày Nay đều cúng nhiều suất học bổng du

học tại Ấn Độ, Tích Lan, Thái Lan và một số nước khác, cho các Tăng, Ni có bằng điểm hạng khá trở lên, có kiến thức ngoại ngữ (nói, nghe, đọc, viết).

Mỗi suất học bổng tại các nước nêu trên là 3.000-3.500 Mỹ kim. Các nước khác, tùy theo quy định học phí của trường Đại học, Quỹ Đạo Phật Ngày Nay sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể để giúp đỡ.

3.4.2. Cúng dường trai Tăng: Thông thường, vào đêm cuối cùng tại thủ đô Delhi, Ban Tổ chức thỉnh mời khoảng 100-150 Tăng, Ni đang học tại thủ đô Delhi và một số vùng phụ cận đến dự lễ cúng dường trai Tăng tập thể, song song với lễ phát học bổng. Tùy theo số tịnh tài được các thành viên đoàn hành hương đóng góp, trung bình, mỗi vị được cúng dường khoảng 100-150 Mỹ kim, cộng với 18-20 Mỹ kim tiền ăn tối.

3.4.3. Làm từ thiện: Tùy theo số tiền đóng góp, Ban Tổ chức sẽ làm từ thiện cho khoảng 1.000 hộ nghèo tại Bồ-đề Đạo tràng và Kushinagar. Trị giá mỗi phần quà khoảng 300.000 đến 500.000 đồng. Quý khách có thể đóng góp bằng Mỹ kim hoặc tiền Rupee Ấn Độ.

3.5. Văn hóa ẩm thực

Buffet chay: Vì nước Ấn Độ có hơn 600 triệu người ăn chay trường nên các khách sạn và nơi tham quan phục vụ thức ăn chay nhiều hơn thức ăn mặn (thường đọc là ăn mặn). Quý khách có thể chọn lựa chay, mặn tùy thích.

Tuy nhiên, các món chay vẫn chiếm đa số, chỉ có một món mặn/ buổi ăn.

Trong suốt thời gian hành hương, cả đoàn sẽ ăn buffet chay gồm 7-10 món (đối với khách sạn 3 sao) hoặc trên 10 món (đối với khách sạn 5 sao). Trong mỗi buổi ăn, sẽ có một món mặn, thường đặt ở vị trí cuối cùng để không bị lẫn lộn với thức ăn chay.

Sắp hàng: Để đỡ mất thời gian, vui lòng đứng sắp thành 2 hàng. Quý Phật tử hoan hỷ nhường Tăng, Ni đứng và lấy thức ăn trước. Sau Tăng, Ni, ai đến trước thì lấy thức ăn trước.

Không mang thức ăn nhanh theo: Không nên mang mì gói và các thức ăn nhanh theo, vì thiếu dinh dưỡng và làm cho quý khách khó thích ứng với thức ăn chay Ấn Độ đã được chế biến phù hợp với khẩu vị Việt Nam.

Có thể mang theo: Người có nhu cầu có thể mang theo các lương khô, nước tương, cà phê và trà Việt Nam để ăn thêm trong suốt chuyến đi. Tuy nhiên, chỉ đem theo những món ruột và những gì ở Ấn Độ không có.

IV. HÀNH LÝ, TIỀN, ĐIỆN THOẠI, SIM CARD VÀ INTERNET

4.1. Hành lý

Mỗi người 01 vali ký gửi (20kg bận đi, 30 kg bận về) và 01 hành lý xách tay (07kg). Ghi rõ họ tên trên hành lý để tránh lẫn lộn. Nên cột vải vàng trên hành lý để nhận dạng.

Khi hành lý quá ký, quý khách tự đóng tiền phạt. Suốt chuyến đi, các hành lý đặt trong hầm xe. Trên xe Volvo, chỉ mang xách tay và các vật dụng cần thiết.

4.2. Tiền đô

Theo quy định của pháp luật, mỗi người chỉ được phép mang 5.000 Mỹ kim. Muốn đổi Mỹ kim sang tiền Rupee của Ấn Độ phải đăng ký trong ngày Hợp đoàn. Trong suốt chuyến đi, khó đổi tiền và thường bị chèn giá.

4.3. Điện thoại và sim Ấn Độ

Để tiện liên lạc công việc với gia đình và công ty, quý khách nên mang theo iPhone (hoặc Smartphone). Giá cước tối thiểu là 20 đô, quý khách có thể nhờ Ban Tổ chức đặt mua 40 đô, 50 đô hoặc nhiều hơn.

Cần đăng ký mua sim điện thoại Ấn Độ trong ngày hợp đoàn. Rất khó nạp thêm tiền trong suốt chuyến đi.

4.4. Internet

Tại phần lớn các khách sạn ở Ấn Độ và Nepal, sử dụng wifi phải trả tiền theo giờ hoặc theo ngày. Quý khách nên nhờ Ban Tổ chức mua gói wifi để tiết kiệm tiền.

V. VẬT DỤNG, ÁO QUẦN, THUỐC, PHÒNG, XE

5.1. Vật dụng cá nhân

Quý khách nên mang theo máy quay phim, máy chụp ảnh, nón lá, kính mát, kem chống nắng, kem

và bàn chải đánh răng, khăn lạnh, lược, dụng cụ cạo râu và cắt móng tay, dép, ổ khóa va-li, vớ/ tất, ví tiền đeo lưng và dụng cụ điện 110-220V (loại 2 chấu tròn thẳng) v.v....

5.2. Quần áo

Quý khách nên mang quần áo vừa đủ xài, phù hợp với thời tiết. Tăng, Ni nên mang theo y, hậu. Các Phật tử nên mang theo áo tràng. Phụ nữ mang theo áo dài Việt Nam để chụp ảnh lưu niệm. Không được mặc đầm, quần ngắn, áo hở hang, xuyên thấu, thiếu vải.

5.3. Thuốc uống

Quý khách nên mang theo các thuốc chuyên trị theo chỉ định của bác sĩ, thuốc cảm, tiêu chảy, say sóng, salonpas, dầu xanh... để sử dụng khi có nhu cầu.

5.4. Phòng ở, xe buýt và điểm danh

Phòng ở: Đối với nhóm 2 người trở lên, quý khách cần đăng ký để được sắp chung phòng. Trong ngày họp đoàn, quý khách có thể tự sắp 2 người/phòng rồi báo cho Ban Tổ chức.

Xe buýt: Mỗi xe Volvo có khoảng 38-40 người ngồi (trên tổng số 45 chỗ). Những người ở chung phòng phải ngồi cùng xe. Không tự tiện đổi xe khi chưa có sự chấp thuận của Ban Tổ chức. Trước khi xe lăn bánh, 3 ban phụng sự của mỗi xe phải kiểm tra đầy đủ các thành viên.

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Tuân thủ chương trình

Quý khách hoan hỷ theo sự hướng dẫn của Ban Tổ chức. Tuân thủ chương trình và thời gian chiêm bái. Tập trung đúng nơi, đúng thời gian quy định, để khỏi phải chờ đợi lẫn nhau. Ai có nhu cầu tách đoàn thì báo Ban Tổ chức biết để khỏi chờ đợi và tìm kiếm.

6.2. Thẻ địa chỉ khách sạn

Khi đoàn đến một địa điểm tham quan mới, quý khách phải giữ thẻ địa chỉ của khách sạn. Khi thất lạc đoàn, gọi số di động cho Ban Tổ chức hoặc số của người đi chung đoàn để được giúp đỡ. Nếu không liên lạc được với ai trong đoàn, đưa địa chỉ khách sạn cho cảnh sát Ấn Độ nhờ gọi xe taxi hoặc rishaw về khách sạn.

6.3. Hộ chiếu và visa

Hộ chiếu phải còn thời hạn trên 6 tháng kể từ ngày khởi hành. Phật tử Việt kiều, nếu bay thẳng đến Delhi thì xin visa nhiều lần (*Multiple entry*).

Quý khách Việt kiều đi từ Việt Nam thì trước khi trở về Việt Nam nên xin visa nhiều lần (*Multiple entry*) vào Việt Nam. Việt kiều làm visa vào Ấn Độ tại Việt Nam, phải có mặt ở Việt Nam tối thiểu 7 ngày để tránh gặp trở ngại.

Để làm visa vào Ấn Độ và Nepal, mỗi khách nộp 03 tấm ảnh 4x6 (màu, nền trắng).

6.5. Hủy bỏ vé và hoàn tiền

Hủy bỏ chuyến đi trong vòng 15 ngày trước khởi hành sẽ làm cho Ban tổ chức bị phạt 50-75% số tiền, hoặc có trường hợp bị phạt nặng hơn.

Đổi tên hoặc đăng ký lộn tên sẽ bị hãng máy bay phạt tiền khi đổi vé. Trong trường hợp bất khả kháng không thể đi, tốt nhất là tìm người khác thay thế mình.

6.6. Bảo hiểm sức khỏe

Các Phật tử Việt kiều, trước chuyến hành hương, nên mua bảo hiểm về tai nạn, bệnh tật, mất mát tại nơi mình sinh sống, từ ngày xuất phát cho đến ngày trở về nhà.

Các Phật tử trong nước đều được Ban Tổ chức mua bảo hiểm trong suốt chuyến đi.

6.7. Địa điểm đăng ký

- Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P. 3, Q. 10, TP. HCM. ĐT: (028)3830.9570 hoặc 0908-918-050.
Email: thichngodung@gmail.com

- Đi trực tiếp đến Delhi: Liên lạc buddhismtodayinc@yahoo.com

VII. KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC PHẬT TÍCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Khoảng cách giữa các Phật tích Ấn Độ và Nepal

Dưới đây là khoảng cách lái xe tương đối giữa các Phật tích tại Ấn Độ và Nepal.

Agra → Lucknow	334	Nalanda → Bodhgaya	93
Bodhgaya → Varanasi	250	Patna → Bodhgaya	110
Bodhgaya → Rajgir	78	Patna → Nalanda	75
Delhi → Agra	200	Patna → Vaishali	26
Kesariya → Vaishali	108	Rajgir → Nalanda	12
Kushinagar → Patna	240	Sarnath → Bodhgaya	250
Kushinagar → Kesariya	122	Sravasti → Kushinagar	250
Kushinagar → Sarnath	225	Sravasti → Lumbini	210
Kushinagar → Vaishali	215	Varanasi → Delhi	815
Lucknow → Sravasti	175	Varanasi → Kaushambi	180
Lumbini → Kapilavastu	55	Varanasi → Sarnath	12
Lumbini → Kushinagar	175		

7.2. Chương trình hành hương Phật tích 13 ngày

7.2.1. Chương trình 1 (Delhi – Agra – Lucknow – Sravasti – Lumbini – Kapilavastu – Kushinagar – Vaishali – Rajgir – Nalanda – Bodhgaya – Sarnath – Delhi – Departure)

<http://www.daophatngaynay.com/vn/tin-tuc/thong-bao/15363-thong-bao-hanh-huong-phat-tich-an-do-va-nepal.html>

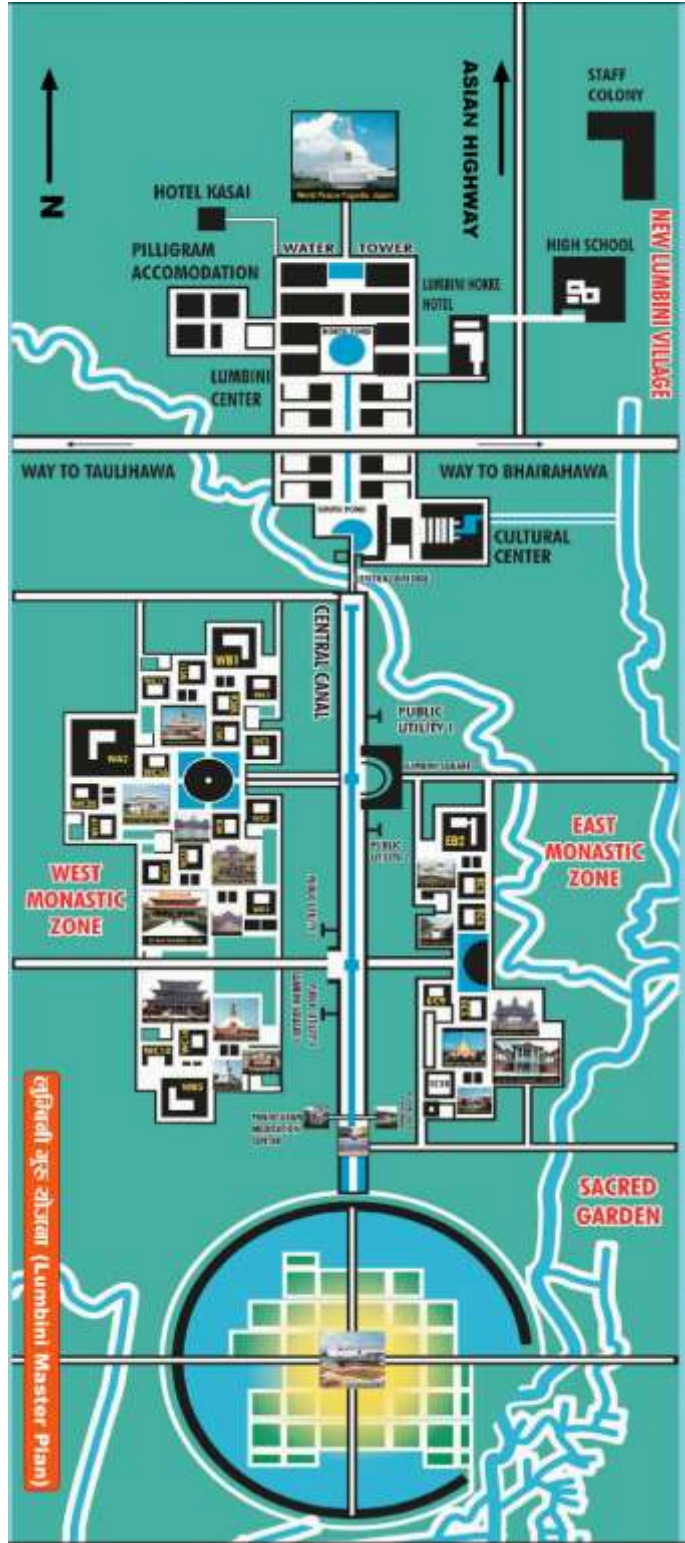
7.2.2. Chương trình 2 (Lucknow - Sravasti – Lumbini – Kapilavastu – Kushinagar – Vaishali – Rajgir – Nalanda – Bodhgaya – Sarnath – Delhi – Agra – Delhi - Departure)

PHẦN II

BỐN PHẬT TÍCH CHÍNH

(TỨ ĐỘNG TÂM)





1

LÂM-TỠ-NI: NƠI ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH

1. NGỰ UYỂN LÂM-TỠ-NI

Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*), nằm dọc theo chân Hy-mã-lạp-sơn (*Himalaya*) thuộc Nepal ngày nay, cách vương thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavastu*) 25 km, là thánh tích đầu tiên trong bốn Phật tích, tọa lạc tại Rupandehi, gần biên giới Ấn-độ. Đây là nơi hoàng hậu Ma-da (*Maya Devi*) trên đường từ Ca-tỳ-la-vệ về thăm quê ngoại tại Devadaha, sau khi tắm tại hồ Puskarini, đã bắt giác hạ sanh thái tử (người vào năm 35 tuổi đã khai sáng đạo Phật), vào ngày trăng tròn tháng Vesak năm 623 TTL (624 TTL theo Phật giáo Đại thừa) tại khu ngự uyển tuyệt đẹp, phủ đầy cây sala xanh tươi, rợp bóng mát.

Thời ấy, Lâm-tỳ-ni là vườn ngự uyển, được hai vương triều Kapilavastu và Devadaha cùng chăm sóc và sử dụng, có nhiều kỳ hoa, dị thảo đua nhau khoe sắc. Hiện nay, dù phong cảnh đẹp huy hoàng ngày xưa không còn nữa, có mặt tại Lâm-tỳ-ni, ta cảm nhận



được cái không khí trong lành, rừng cây xanh thoáng mát và trường sinh học tâm linh của Phật giáo vốn đã một thời vang bóng. Tùy theo mùa, các loại hoa được trồng rải rác trong khuôn viên, tạo ra hương sắc nhất định.

Văn học Phật giáo mô tả bằng hình ảnh biểu tượng rằng, đức Phật được sinh ra từ hông phải của hoàng hậu Ma-da (*Maha Devi*), đi bảy bước trên hoa sen, tuyên bố rằng: “Đây là kiếp sống [sinh tử] cuối cùng của ngài”, thay vì mô tả thông thường là “sự ra đời của đức Phật mang lại an vui, cát tường (hông phải), thanh tịnh hóa (hoa sen) thân tâm của chúng sinh với sự chuyển hóa”.



Ngay sau khi đức Phật nhập niết-bàn, Lâm-tỳ-ni trở thành thánh địa, tưởng niệm sự kiện quan trọng đầu tiên của cuộc đời đức Phật.

Đức Phật sinh tại Ca-tỳ-la-vệ và sống tại đây đến năm 29 tuổi. Sống trong nhung lụa xa hoa, Ngài quyết định từ bỏ cung vàng điện ngọc, xuất gia tầm đạo, hầu tìm ra con đường chấm dứt lưới bẫy và tình trạng khổ đau của kiếp người. Hành trình tâm linh và sự giác ngộ của Phật đã tạo nên sự ra đời của tôn giáo lớn thế giới, đạo Phật, con đường tuệ giác và minh triết.

Xung quanh Lâm-tỳ-ni là khu vực các tự viện, các dấu tích của tu viện cổ, cây bồ đề thiêng, hồ tắm và trụ đá vua A-dục. Sự có mặt của các tự viện Thượng tọa bộ, Đại thừa và Kim cang thừa làm cho không gian trở nên đặc sắc.

Trong chuyến ngự giá Lâm-tỳ-ni vào năm 249 TTL, đại đế A-dục đã sắc lệnh dựng 4 tháp, hàng rào đá hoa văn và trụ đá trên đỉnh có con ngựa, để đánh dấu địa điểm đản sanh của đức Phật vào năm 623 TTL (624 theo Phật giáo Bắc tông). Công trình nổi bậc khác chính là chùa Thánh mẫu Ma-da (*Maya Devi*) với bức tượng của hoàng hậu do đại đế A-dục sắc dựng. Bên trái ngôi chùa là hồ tắm (*puskarni*) tương truyền được hoàng hậu sử dụng trước khi khai hoa nở nhụy thái tử.

Lâm-tỳ-ni là một trong các Phật tích thiêng liêng nhất được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế

giới vào ngày 07-12-1997. Lâm-tỳ-ni là bức tranh sống động với phong cảnh, rừng thiên nhiên xanh tươi và là nơi linh thiêng đối với các hành giả Phật tử đến đây để thiền quán hay tụng Kinh.

2. TRỤ ĐÁ A-DỤC (THE ASOKAN PILLAR)



Sách sử ghi rằng sau 20 năm lên ngôi vua, suốt lộ trình chiêm bái các Phật tích ở Ấn Độ và Nepal, đại đế A-dục (*Emperor Asoka*) đã sắc dựng 84.000 tháp lớn nhỏ (thực tế mới phát hiện 14 trụ đá và nhiều tháp đủ kích thước với nhiều kiến trúc và hình thù khác nhau, nhằm tưởng niệm cuộc đời hoằng hóa của đức Phật.

Trụ đá A-dục được dựng năm 249 TTL, bên cạnh chùa Thánh mẫu Ma-da có giá trị bằng chứng bia ký về địa điểm ra đời của đức Phật và được xem là tài liệu lịch sử quan trọng nhất về nơi đản sinh của Phật ở Lâm-tỳ-ni.

Đỉnh của trụ đá là con ngựa, đứng trên đế hình vuông, nối kết với hoa sen cách điệu. Các phần này đã bị hư mất. Trọng lượng của trụ đá là 37 tấn. Chiều cao của trụ đá là 31 feet, để trụ đá có đường kính hơn 79cm trong khi ở đỉnh là gần bằng 67cm Đế của trụ đá nằm trên các phiến gạch đỏ.

Theo tư vấn của đại sư Upagupta, đại đế A-dục đã đến chiêm bái Lâm-tỳ-ni vào năm 249 TTL. Vua A-dục đã sắc dựng trụ đá xác định đây là nơi đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã sinh ra (*Hida Budhe jate Sakyamuniti*). Đoạn bia ký viết bằng chữ Brahmi và tiếng Pali có đoạn ghi: “*Vì đức Phật sinh ra tại đây, làng Lâm-tỳ-ni sẽ được miễn các loại thuế và chỉ đóng 1/8 lợi tức từ đất*”.

Vua Ripu Malla của xứ Karnali, thuộc Tây Nepal đã đến Lâm-tỳ-ni vào năm 1312 đã khắc lại câu thần chú quen thuộc trên đỉnh của trụ đá A-dục, đánh dấu sự thâm viếng lịch sử của mình: “*Om Mani padme hum Ripu Malla Ciranjayatu*”.

Tướng Khadga Shumsher, thống đốc khu Palpa và nhà khảo cổ tiến sĩ Alois Fuhrer phát hiện ra trụ đá A-dục vào năm 1896. Kể từ khi trụ đá được phát hiện và bia ký trên đá được dịch và công bố, lượng du khách quan tâm đến di sản văn hóa thế giới này được đến đông hơn nhiều.

3. CHÙA THÁNH MẪU MA-ĐA (MAYA DEVI TEMPLE)

Ngôi chùa này là trung tâm của công trình kiến trúc chính tại thánh địa Lâm-tỳ-ni, được trùng tu nhiều lần

và được sơn màu khác nhau, có khi màu trắng và hiện nay là màu nâu đỏ.



Dựa vào nền phế tích, các nhà khảo cổ xác định niên đại xây dựng ngôi chùa Thánh mẫu Ma-da nguyên thủy khoảng thế kỷ III TTL, đánh dấu nơi đản sinh của Phật.

Vào thập niên 1930, tướng Khadga Shumsher tiến hành khai quật toàn diện ở khu di tích Lâm-tỳ-ni, cung cấp thêm nhiều dữ liệu quý về chùa Thánh mẫu Ma-da (*Maya Devi Temple*). Các khai quật và nghiên cứu được Cục Khảo cổ Nepal (*DoA*) tiến hành quy mô hơn vào năm 1972. Khi Quỹ phát triển Lâm-tỳ-ni (*LDT*) được thành lập vào năm 1985 thì

các hoạt động phát triển ở Lâm-tỳ-ni được tiến hành rất ráo. Kết quả là vào những năm 1990, hai tổ chức này và Hiệp Hội Phật giáo Nhật Bản phối hợp khai quật thành công chùa Thánh mẫu Ma-da. Công trình trùng tu ngôi chùa này do chính phủ Nepal và Quỹ phát triển Lâm-tỳ-ni thực hiện và khánh thành vào ngày 16-5-2003.

Trên đỉnh của chùa là một cấu trúc, dưới là hình vuông và trên là hình tháp nhọn, tạo ra đắp dáng của một ngôi chùa Phật giáo.

Gọi là chùa nhưng thật ra đây chỉ là một khu vực khảo cổ. Mái nhà với bốn bức tường được dựng lên để che nắng mưa, góp phần bảo quản một phần nào di tích của khu thánh địa, đánh dấu sự ra đời của bậc vĩ nhân siêu phàm. Bên trong chùa không có bàn thờ và các sinh hoạt tín ngưỡng. Chỉ có một lối đi hình vuông, theo đó, các du khách và người hành hương đi kinh hành, niệm tụng với sự thành kính về đức Phật sơ sinh.

Vào tháng 11-2013, nhóm khảo cổ học quốc tế do Robin Coningham của trường Đại học Durham, UK, và Kosh Prasad Acharya của Quỹ phát triển vùng Pashupati (*Pashupati Area Development Trust*), Nepal chủ trì khai quật bên dưới nền chùa Thánh mẫu Maya, phát hiện bệ thờ bằng cây có niên đại 550 trước Tây lịch. Đây là bằng chứng khảo cổ học sớm nhất về cuộc đời đức Phật lịch sử cho đến thời điểm hiện nay.

4. PHIẾN ĐÁ GHI DẤU ĐẢN SINH (THE MARKER STONE)

Khi khai quật vào năm 1996, các nhà khảo cổ tìm thấy phiến đá ghi dấu tích đản sinh chính xác của đức Phật nằm hơi sâu xuống ở giữa ngôi chùa Thánh mẫu Ma-da. Chiều kích của phiến đá này là 70cm x 40cm x 10cm, hiện được bảo quản trong thùng kính trong suốt.

5. PHÙ ĐIỀU ĐẢN SINH (NATIVITY SCULPTURE)



Ra đời vào khoảng thế kỷ IV, bức phù điêu này mô tả thánh mẫu Ma-da tay phải vịn nhánh cây Vô Ưu, hạ sinh thái tử Tất-đạt-đa trên hoa sen. Đứng cạnh bà là em gái Ma-ha Ba-xà-ba-đề, người về sau làm kế mẫu của thái tử. Bức phù điêu này được xem là di vật quý giá của khu thánh địa, phản ánh về một phong cách nghệ thuật Phật giáo thời xưa.

6. HỒ NƯỚC TẮM TRƯỚC KHI PHẬT ĐẢN SINH (PUSKARINI)

Theo các ký sự hành hương của các nhà chiêm bái Trung Quốc như Huyền Trang và Pháp Hiển, trước khi hạ sinh thái tử Tất-đạt-đa, hoàng hậu Ma-da đã tắm mát dưới hồ Puskarini. Sau khi khai hoa nở nguyệt, thái tử sơ sinh cũng được tắm tại hồ này.

Hồ nước cách chùa thánh mẫu Ma-da và trụ đá A-dục khoảng 50 mét về hướng nam, được xây bằng gạch đỏ, hình vuông. Tính toàn thể cấu trúc của hồ, mỗi cạnh hồ

dài khoảng 24,9m, có bốn bậc thang. Tính từ mặt hồ có nước, cạnh chiều ngang khoảng 12,2m, trong khi cạnh chiều dài khoảng 14.8m. Lên theo các bậc thang này, du khách có thể tiếp xúc với nước trong hồ thật trong xanh, mát mẻ. Mùa mưa, nước trong hồ tiếp giáp với bậc thang thứ nhất. Mùa nắng, mặt nước chỉ khoảng ở bậc thang thứ 3.



Trước khi được trùng tu, hướng góc đông nam và tây nam của hồ có hai giếng nước, có chiều sâu hơn nhiều so với chiều sâu của toàn hồ. Ngày nay, do mực nước hồ cao, ta không nhận dạng được hai giếng nước này.

Đứng từ cây bồ đề bên cạnh hồ, quan sát về chùa Thánh mẫu Ma-da, ta thấy mặt nước hồ lung linh, khắc hình chùa xuống mặt nước, hòa lẫn màu nâu đỏ của chùa với màu nước xanh, rất thơ mộng.

Không có dữ liệu cổ xưa nào mô tả về hình dáng và kích thước nguyên thủy của hồ. Hồ mà du khách tham quan ngày nay được làm bằng gạch đỏ từ năm 1939, có thể được nới rộng diện tích và tái cấu trúc lại hình thù so với nguyên thủy, mà theo nhà khảo cổ Rijah vốn có hình oval, tượng trưng cho hoa sen cách điệu, nhỏ hơn hồ hiện nay.

7. CÂY BỒ ĐỀ (BODHI TREE)

Bên cạnh hướng nam của hồ nước là cây bồ đề hùng vĩ, có tuổi thọ trên 100 năm. Mặc dù không được liệt vào danh sách các cây bồ đề thiêng như tại Bồ-đề Đạo tràng và chùa Kỳ Viên, cây bồ đề này là nơi dừng chân và thiền quán của hàng trăm du khách và người hành hương. Các



nhánh lớn của cây bồ đề vươn đến bề mặt trên của hồ nước, tạo ra bức tranh, hòa lẫn màu xanh của trời, màu lá của cây và sự trong xanh của nước.

Ngồi dưới tàng bóng bồ đề, hướng tâm về thiên chi, thiên quán, hoặc trải nghiệm con đường chuyển hóa, chắc hẳn sẽ giúp cho du khách cảm nhận được an lạc, tĩnh tại trong khu thánh tích quan trọng này.

Từ điểm nhìn của cây bồ đề này, các nhà sư Tây Tạng giảng hàng trăm các dãy cờ Phật giáo với nhiều màu sắc khác nhau đến các cây khác và các ngôi tháp trong vườn, tạo ra quang cảnh tâm linh ấn tượng và đặc sắc.

8. QUẦN THỂ THÁP TRONG LÂM-TỠ-NI



Các tháp đa dạng với diện tích lớn nhỏ trong khuôn viên Lâm-tỳ-ni được xây dựng sớm nhất vào thế kỷ III TTL và tiếp tục đến thế kỷ IX sau TL. Phần lớn các tháp này chỉ còn nền được phục dựng, một số tương đối hơn chỉ cao khoảng 1-2m. Nhóm 16 tháp được bố trí thành bốn hàng song song, mỗi hàng bốn tháp, nay chỉ còn nền gạch ứng với kích thước thật. Phía đông bắc và nam của chùa thánh mẫu Ma-da còn rải rác các nền tháp vuông tròn khác nhau. Nền tháp 10 và 43 có cấu trúc hình vuông, có bốn bậc thang ở bốn mặt, tương đối lớn hơn các tháp trong quần thể tháp tại đây.

9. CÁC TU VIỆN TRONG LÂM-TỠ-NI

Các tu viện trong Lâm-tỳ-ni được xây dựng khoảng thế kỷ III TTL cho đến thế kỷ IV sau TL. Để thuận lợi cho việc khảo sát, các nhà khảo cổ mặc định tu viện nhóm A và tu viện nhóm B, nằm cạnh nhau và tiếp giáp một phần với Hồ tắm đàn sinh. Tu viện thường bao bọc bởi các phòng Tăng, thời xưa được xây dựng bằng tre hay gỗ, dần dần được xây bằng gạch. Thường trong mỗi khu tu viện đều có giếng nước trong. Các phế tích của tu viện, tăng xá, giảng đường và tháp cho thấy Lâm-tỳ-ni đã từng là trung tâm tu học lớn của Phật giáo thời xưa.

10. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM-TỠ-NI

Vào năm 1967 khi tổng thư ký LHQ, ông U. Thant chiêm bái Lâm-tỳ-ni, thánh địa này được vua Mahendra và chính phủ hoàng gia Nepal quan tâm và phát triển

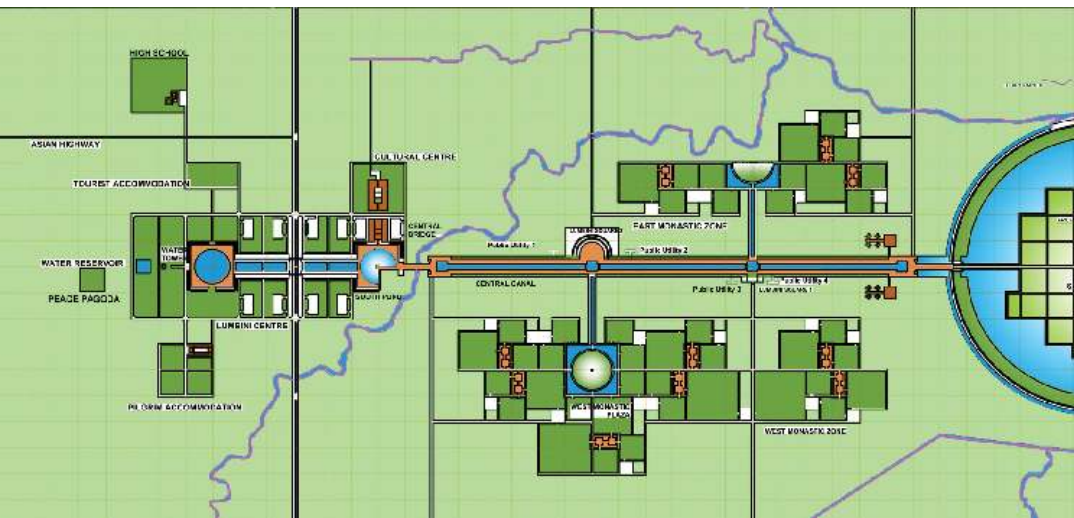
thành trung tâm hành hương thế giới. Dưới sự giúp đỡ của ông Thant, Ủy ban quốc tế Lâm-tỳ-ni được thành lập gồm 15 nước thành viên cam kết phát triển thánh địa này.

Năm 1978, kế hoạch phục dựng Lâm-tỳ-ni được giáo sư Tange, Nhật Bản, phác thảo được chính phủ Nepal và Liên Hiệp Quốc chuẩn thuận. Theo bản vẽ này, vườn Lâm-tỳ-ni bao gồm 3 khu vực:

a) Khu vườn Vô Ưu thiêng liêng (*Sacred Garden*), nằm phía nam, với không gian tâm linh, hòa bình, yên tĩnh;

b) Khu các chùa Phật giáo quốc tế (*Monastic zone*) chia làm hai dãy: Các chùa Phật giáo Nguyên thủy và các chùa Phật giáo Đại thừa. Ngoài ra còn có trung tâm nghiên cứu Phật giáo thế giới, nằm ở chính giữa;

c) Làng Lâm-tỳ-ni mới (*new Lumbini Village*) nằm ở phía bắc, nối kết với các khách sạn, nhà hàng và các phương tiện hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho du khách.



11. CHÙA VIỆT NAM GIỮA CÁC CHÙA QUỐC TẾ

Việt Nam Phật Quốc Tự, là ngôi chùa Việt Nam đầu tiên nơi đất Phật, do Hòa thượng Thích Huyền Diệu xây dựng. Khởi công xây dựng vào năm 1993, nay ngôi chùa này đã hoàn tất. Từ cổng chùa, chánh điện, bảo tháp cho đến các hoa văn họa tiết, cây cảnh trong chùa đều mang đậm nét văn hóa Phật giáo Việt Nam.

Sự có mặt của ngôi chùa này đã mở màn cho hàng loạt các ngôi chùa Phật giáo ở các nước lần lượt mọc lên. Thái Lan có ngôi chùa màu trắng tráng lệ. Nhật Bản có tháp hòa bình. Trung Quốc có chùa mô phỏng từ kiến trúc Thiếu Lâm Tự. Hơn 20 nước bao gồm Hàn Quốc, Tây Tạng, Tích Lan, Bhutan, Mông Cổ, Miến Điện, Bangladesh và một vài nước phương Tây đều xây dựng chùa mang kiến trúc đặc sắc của nước mình.



VƯƠNG THÀNH CA-TỠ-LA-VỆ

1. KHÁI QUÁT VỀ CA-TỠ-LA-VỆ

Ca-tỳ-la-vệ (S. *Kapilavastu*, P. *Kapilavatthu*, C. 迦毗羅衛) còn gọi là Kapilapura, được đặt tên theo thánh Kapila, là vương quốc nhỏ, nằm dưới chân dãy Hy-mã-lạp-sơn (*Himalaya*), do các hoàng tử và công chúa bị trục xuất của vua Okkaka xây dựng nên. Vua Okkaka là thủy tổ của nước Sakya, thuộc triều đại Thái Dương. Trong cuộc lưu đày, bốn hoàng tử gồm Ukkamukha, Karakanda, Hatthinika và Nipura sinh sống trong khu rừng gần nơi cư trú của thánh Kapila nằm phía đông bờ sông Bhagirathi. Theo lời khuyên của nhà hiền triết Kapila, họ xây dựng vương quốc và đặt tên nước theo tên ông.

Địa vực của nước Thích-ca tiếp giáp phía bắc với Hy-mã-lạp-sơn và phía đông với sông Rohini, và phía nam với sông Rapti, ngày xưa gọi là sông



Acchiravati. Người Thích-ca tự cho mình thuộc dòng giống mặt trời (*Aditya*) và dòng họ Ikshvaku.



Vào thời Phật, Kapilavastu giáp hai vương quốc Ly-xa (*Licchavis*) và Ma-kiệt-đà (*Magadha*) về hướng đông; giáp vương quốc Kiêu-tát-la (*Kosala*) về hướng tây và giáp nước Câu-ly (*Koliya*) về phía bắc.

Theo ngài Huyền Trang (602-664) trong quyển *Đại đường Tây vức ký*, diện tích Kapilavastu rộng khoảng 4.000 dặm, vương thành được xây dựng bằng gạch đỏ, trong diện tích 14-15 dặm. Trong thành có khoảng

80.000 hộ gia đình, nếu mỗi gia đình có 7 thành viên, thì vào thời Phật, dân số khoảng 1 triệu người.

Theo các dấu chỉ khảo cổ được khai quật và công bố, có hai Kapilavastu cổ đại, cách nhau 16 km giữa biên giới Ấn Độ và Nepal, đều có những tàn tích khảo cổ có niên đại từ thời đức Phật. Theo ngài Huyền Trang và nhiều học giả, lãnh thổ của nước Sakya trong lịch sử Ấn Độ cổ đại bao trùm cả hai Kapilavastu nêu trên.

2. PHẬT THĂM CA-TỶ-LA-VỆ

Sáu năm sau khi trở thành bậc đại giác ngộ, đức Phật nhận lời mời của phụ vương Tịnh Phạn trở về thăm vương thành Ca-tỳ-la-vệ.

Lần viếng thăm đầu tiên này, đức Phật đã độ được vua cha Tịnh Phạn, kế mẫu hoàng hậu Ma-ha Ba-xà-ba-đề, vợ ngài công chúa Da-du-đà-la và hoàng tộc làm Phật tử. Phật đã độ em cùng cha khác mẹ là hoàng tử Nanda, anh em bà con là hoàng tử Ananda và Devadatta, con trai của ngài là hoàng tử Rahula và bốn hoàng tử Bhaddiya, Anurudha, Bhagu, Kimbila và người hót tóc của ngài là Upali trở thành người xuất gia.

Lần thứ hai, đang ở tại tu viện Đại Lâm (*Mahavana*) gần Vaisali, nghe tin vua cha bệnh nặng ở tuổi 90, đức Phật về thăm cha lần cuối, thuyết giảng giáo pháp vô ngã và thiên quán để cha ra đi nhẹ nhàng.

Sau khi vua Tịnh Phạn băng hà, Bhadraka lên nối

ngôi làm vua nước Thích-ca. Lần thăm thứ ba của Phật đã độ vua Bhadraka, sau đó, Mahanama lên làm vua.

Theo quyển *Mahavamsa*, sau khi soán ngôi vua cha Ba-tư-nặc (*Pasenadi*), hoàng tử Tỳ-lưu-ly (*Virudhaka*) làm vua Kosala, đã cất quân xâm chiếm nước Sakya.

Khi hay tin Ca-tỳ-la-vệ bị vua Tỳ-lưu-ly bình địa, đức Phật về thăm lần cuối, cầu siêu cho những người đã khuất.

3. KAPILAVASTU Ở NEPAL

Cách Lumbini 29km về hướng tây, 3km về hướng tây bắc của Taulihawa, khu Tilaurakot được nhà khảo cổ học P. C. Mukherji tái khám phá vào năm 1899, được ghi nhận là thủ phủ vương thành Ca-tỳ-la-vệ của vương quốc Sakya.

Wương thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavastu*) do cha mẹ của đức Phật là vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*) và hoàng hậu Ma-da (*Māyā*) trị vì nằm tại làng Tilaurakot, thuộc huyện Kapilvastu, Nepal ngày nay là vương thành được tin là nơi Phật Thích-ca đã sống 29 năm với tư cách thái tử của nước Sakya.

Thành Ca-tỳ-la-vệ được 7 tường bao quanh, có bốn cổng chính ở bốn hướng. Các cổng thành được làm bằng các thanh sắt cứng chắc. Cổng thành Tây là tường quốc phòng. Các công trình khảo cổ cho thấy dọc theo thành lũy của Ca-tỳ-la-vệ là các hào nước rộng khoảng 6,7m, được dẫn từ sông Banaganga.

Các di chỉ khai quật tại Tilaurakot gồm: (a) Cổng tây (*The Western Gate*), hiện nay là nơi các du khách đi vào vương thành Ca-tỳ-la-vệ, (b) Cấu trúc trung tâm thành (*Central Structural Complex*), (c) Hồ giữa thành có diện tích 30×30m (*Central Pond*), (d) Đền Samai Mai gạch đỏ của đạo Bà-la-môn, (e) Cổng đông (*The Eastern Gate*), (f) Tường thành (*The Fortification Wall*), (g) Tháp đôi ở phía bắc (*The Northern Twin Stupa*), (h) Tháp đông và tu viện (*Eastern Stupa and Monastery*), còn gọi là Hastigarta.

Cổng đông Kapilavastu còn gọi là Mahabhiniskrama Dwara, là di tích lịch sử quan trọng tại Tilaurakot, cách Taulihawa 3 km về hướng bắc, nơi đánh dấu thái tử Tất-đạt-đa vượt thành xuất gia vào đêm mùng 8 tháng 2 AL (theo Phật giáo Đại thừa).



Đồi ngựa Kiên-trắc

Cách cổng đông khoảng 1 cây số, có đồi nhỏ, tương truyền, ngựa Kiên-trắc khi chở Sa-nặc về đến Kapilavastu, vì trung thành với Tất-đạt-đa, đã hóa kiếp tại đây. Hiện tại, dân địa phương vẫn giữ nguyên di tích.



Tháp thờ cha mẹ của đức Phật

Cách cổng đông khoảng 1,5km, có tháp tròn đôi (*twin stupa*) ở phía bắc được khai quật năm 1968-69, còn gọi là tháp Dhamnihawa. Tương truyền, tháp này là nơi thờ cha của đức Phật là vua Tịnh Phạn (*Śuddhodana*, tháp tròn lớn) và mẹ của đức Phật là hoàng hậu Māyā (tháp tròn nhỏ).



Vào năm 1974, qua phân tích di chỉ khảo cổ của học giả B.K. Rijal, Kapilavastu tại Tilaurakot trải qua 5 giai đoạn. Giai đoạn 1 (thế kỷ XI-VIII TTL), giai đoạn 2 (thế kỷ VI-V TTL), giai đoạn 3 (thế kỷ III-II TTL, triều đại Maurya), giai đoạn 4 (thế kỷ II TTL – thế kỷ I TL, triều đại Sunga) và giai đoạn 5 (thế kỷ I-II TL).

4. KAPILAVASTU Ở ẤN ĐỘ

Kapilavastu nằm tại làng Piprahwa (nay là Piprahwa-Ganwaria), thuộc huyện Siddhartha Nagar, bang Uttar Pradesh, Ấn Độ, có cấu trúc Tu viện Phật giáo. Các di chỉ khảo cổ học cho thấy đây là nơi có tháp vuông lớn (gần 30m mỗi cạnh) thờ xá-lợi thật của đức Phật được kỹ sư Anh là ông William Claxton Peppe và nhóm cộng sự khai quật vào tháng 01-1898. Tháp này nằm trong di tích khảo cổ Salargarh (*Salargarh Archeological Site*).

Tháp thờ xá-lợi Phật tại Piprahwa được xây dựng qua 3 giai đoạn. Vào thế kỷ VI TTL chỉ là tháp gạch đỏ nhỏ.

Vào thế kỷ III TTL, tháp 2 cấp, cao 4,55m. Trong giai đoạn 3 vào triều đại Kushan, tháp được mở rộng, cao 6,35m, với diện tích cạnh 45,11m x 41,14m. Tháp được xây dựng trong Tu viện Phật giáo, hiện vẫn còn cách phế tích tăng xá và điện Phật. Cách tháp không xa, chính quyền khu Piprahwa và Ganwaria xây dựng Viện bảo tàng Kapilavastu trưng bày các di chỉ khảo cổ về cuộc đời đức Phật.



Trong đại tháp có hai tráp đá, chứa đựng các xá-lợi xương của đức Phật và nhiều trang sức của hoàng gia Sakya. Dòng chữ Brahmi trong các di chỉ tại đây được George Bühler dịch có ghi “Tháp xá-lợi thiêng liêng của đức Phật được họ tộc Sakya bảo trợ xây dựng”. Hiện tại, xá-lợi Phật này được tôn trí tại Viện bảo tàng quốc gia Delhi, Ấn Độ.

Tương truyền, ngay thời điểm Peppe công bố, một số xá-lợi xương của Phật được Peppe tặng cho Thái tử Thái Lan (thờ tại Golden Mount Temple, Bangkok),

chùa Dipaduttamrama (Colombo, Tích Lan), tháp Ruwanwelisaya (Anuradhapura, Tích Lan). Vào năm 1978, chính phủ Ấn Độ qua con đường ngoại giao, cho phép triển lãm xá-lợi Phật tại Mông Cổ năm 1993, Singapore năm 1994, Nam Hàn năm 1995, Thái Lan năm 1996 và Tích Lan năm 2012.

Cách tháp xá-lợi vài cây số, nằm trong di tích khảo cổ Ganwaria (Ganwaria Archaeological Site, Kapilvastu) thuộc huyện Siddhartha Nagar, có 2 cấu trúc gạch đỏ tại Ganwaria. Cấu trúc này có cổng vào ở phía đông và phía tây. Cổng tây có 25 phòng và sân 25m². Tương truyền, đây là 1 trong 3 vương cung được vua Tịnh Phạn xây để giữ chân thái tử Tất-đạt-đa với cuộc sống vua chúa.

5. DI TÍCH KUDAN

Cách 3km về phía nam Taulihawa là di tích lịch sử Nyigrodharama cổ đại, nay gọi là Kudan hoặc Lori-Ki Kudan.

Tháp La-hầu-la (*Rahula Stupa*) nằm góc đông nam của Kudan đánh dấu nơi đức Phật độ con trai của ngài là Rahula làm Sa-di (*shramanera*). Từ thế kỷ XIII trở đi, khi Phật giáo bị suy vong bởi sự tàn phá của Hồi giáo, tháp này được người Ấn giáo thờ Shiva.



Chùa Tịnh Phạn được xây dựng trong thời Phật đánh dấu nơi đức Phật đã gặp vua cha Tịnh Phạn (*Suddhodhana*) trong lần về thăm Kapilavastu lần đầu. Tại đây, Phật giảng 5 bài *Kinh Trung bộ* để độ vua cha làm Phật tử. Chùa được trùng tu vào các triều đại Mauryan, Sunga, Kusana và Gupta.

Tháp vuông

Nằm về phía bắc của vườn Kudan là nền tháp đánh dấu sự kiện mẹ kế của Phật là hoàng hậu Ma-ha-ba-xa-ba-đê (*Prajapati Gautami*) cúng dường Kashaya Vastra cho đức Phật và vợ ngài là công chúa Da-du-đà-la (*Yasodhara*) thỉnh đức Phật và tăng đoàn về vương thành Kapilavastu dự trai tăng.



Giếng cổ

Theo di chỉ khảo cổ, giếng cổ xây dựng trước chùa và tháp tại Kudan, là nơi cung cấp nguồn nước ngọt cho đức Phật và các đệ tử xuất gia trong thời gian đức Phật hành đạo tại vườn Nyigrodharama.

6. NIGLIHAWA: QUÊ HƯƠNG CỦA PHẬT KANAKAMUNI

Cách 7km về hướng đông bắc Taulihawa là địa danh Niglihawa, được xem là quê hương của Phật Kanakamuni Buddha. Đại đế Asoka đã chiêm bái nơi này vào năm 249 TTL, sắc dựng trụ đá, trên đó, có hàng chữ Brahmi và Pali ghi rõ việc này.

Đoạn chữ Brahmi và Pali được khắc trên trụ đá là: *“Devanam piyena piyadasin lajina-chodasavasa bhisitena Budhasa Konakamanasa thube-dutyam vadhite Visativa sabhisitena-cha atana-agacha-mahiyite silathabe-cha usa papite”*. Đoạn văn trên có nghĩa như sau: “Đức vua

Priyadarsina vào năm 14 sau khi lên ngôi đã mở rộng lần hai tháp thờ Phật Kanakamuni và vào năm 20 sau khi lên ngôi đã đến đây chiêm bái và dựng trụ đá này”.

Tiến sĩ Alois Fuhrer phát hiện trụ đá này vào năm 1895, bị gãy thành 2 khúc. Phần dưới dài 3,2 m (10 feet, 6 inches) và phần trên dài 4,49m (14 feet 9 inches).



Cách Niglihawa khoảng 1,4km về hướng đông và 10km về hướng đông bắc của Taulihawa là vùng Araurakot được ghi nhận là nơi Phật Kanakamuni được đản sinh.

7. SAGRAHAWA, NƠI DÂN TỘC THÍCH-CA BỊ TÀN SÁT

Cách 12 km về phía bắc Taulihawa, vùng Sagarhawa được ghi nhận là nơi vua Tỳ-lưu-ly (*Virudhaka*), con trai

của vua Ba-tư-nặc (*Prasenajita*) của nước Kosala đã sát hại dòng họ Sakya (*Massacre Site of the Sakyas*).

Vào năm 1897, Tiến sĩ Fuhrer thuộc chính quyền Nepal khai quật Sagarahawa, phát hiện hàng ngàn tháp nhỏ bao quanh bốn cạnh tháp lớn. Đây là nơi theo ngài Huyền Trang, các tháp này được dựng nên để tưởng niệm dòng tộc Sakya bị sát hại tập thể trong cuộc chiến xâm lăng và trả thù. Thi thể của dân Thích-ca bị giết chết nằm ngổn ngang như rơm rạ, máu của họ chảy như sông. Các nhà khảo cổ xác định đó là Sagrahawa, cách Taulihawa khoảng 9km về hướng đông bắc và cách Tilaurakot khoảng 3km.

Sau khi vua Tịnh Phạn qua đời, Mahanama được kế ngôi vua nước Ca-tỳ-la-vệ và nhận Vasa Bhakhattiya con gái của người quản gia (sau khi ông này qua đời) làm con nuôi. Vua Ba-tư-nặc (*Prasanjit*) trị vì nước Kosala phải lòng sắc đẹp của Vasa và đòi cưới Vasa để giao hảo với Ca-tỳ-la-vệ. Vua nước Thích-ca lúc ấy đồng ý gả con gái nuôi. Vasa đã trở thành hoàng hậu của vua Ba-tư-nặc và sinh hoàng tử Tỳ-lưu-ly (*Vidudabha*).

Những lần về thăm quê ngoại, Tỳ-lưu-ly đều bị các hoàng tử Thích-ca trêu chọc và khinh thường nguồn gốc hạ liệt của mẹ ông. Tỳ-lưu-ly ôm mối hận và thế trả thù nước Thích-ca. Khi chiếm đoạt ngôi vua từ cha ruột, Tỳ-lưu-ly định cất quân đánh nước Thích-ca

thì được đức Phật thuyết phục từ bỏ ý định. Lần thứ hai, Tỳ-lưu-ly cất quân bình địa nước Thích-ca. Cư dân của nước Thích-ca bị giết gần hết. Những người Thích-ca còn sống sót phải di cư tị nạn ở nhiều nơi. Trên đường đến Ma-kiệt-đà nhờ vua A-xà-thế (cháu kêu ông bằng cậu), tiếp viện, do tuổi già sức yếu, vua Ba-tư-nặc đã băng hà.



Sử sách ghi rằng quả báo nhân tiên đã diễn ra đối với quân xâm lăng. Đêm đó, lũ lụt lớn đã cuốn trôi mất tích binh lính của vua Tỳ-lưu-ly. Vài năm sau, vua A-xà-thế trị vì nước Ma-kiệt-đà cất quân đánh thắng nước Kosala và nước Thích-ca.

8. SISANIYA: CỔ ĐÔ CỦA VƯƠNG QUỐC SAKYA

Sisaniya là di tích khảo cổ quan trọng, vốn là cố đô của vương quốc Sakya, được GS. Giovanni Verardi khai quật năm 1993-1994. Các di chỉ được tìm thấy gồm tháp cổ và tăng xá được dân tộc Sakya xây dựng và các vật dụng thuộc triều đại Kusana.



2

BỒ-ĐỀ ĐẠO TRÀNG: NƠI ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO

1. BỒ-ĐỀ ĐẠO TRÀNG: NƠI KHAI SINH ĐẠO PHẬT

Bồ-đề Đạo tràng (*Bodh Gaya*), Phật tích quan trọng nhất, là nơi đức Phật thành tựu đạo quả vô thượng. Tọa lạc 7 dặm về phía nam Gaya, Bồ-đề Đạo tràng là trung tâm văn minh và văn hóa Phật giáo trong nhiều thế kỷ, cho đến khi bị quân Hồi giáo phá hủy vào thế kỷ XIII.

Nhận diện được 6 năm khổ hạnh ép xác là sự sai lầm nghiêm trọng về phương pháp luận giải thoát, Sa-môn Cồ-đàm đã mạnh dạn rời Khổ hạnh lâm, hướng về Bồ-đề Đạo tràng. Sau 49 ngày đêm miên mật với con đường trung đạo, ngài đã chiến thắng được các ngoại ma và nội ma.

Đêm trước giác ngộ, ma vương đã hiện thành các kỹ nữ duyên dáng, xinh đẹp để cản trở sự tu đạo của ngài nhưng chúng đã thất bại. Chúng liên giả làm Da-du-đà-la để gọi lại các tham ái trước



đây nhưng cũng không thành công. Vượt qua các ma chướng, vào canh thứ nhất Bồ-tát chứng được Túc Mạng minh, thấy rõ các kiếp sống quá khứ từ đại cương đến chi tiết. Vào canh hai, Ngài chứng được Thiên Nhân minh, thấy rõ nhân quả sinh tử của các loại chúng sinh. Vào canh cuối, Ngài thấu hiểu được chân lý duyên sinh, nhận diện rõ phiền não trần ô đã hoàn toàn rơi rụng trong tâm ngài. Khi mặt trời mọc, Ngài trở thành bậc toàn giác đầu tiên trong lịch sử nhân loại, khai sinh ra ánh đạo từ bi và giác ngộ. Nơi này được biết đến là Bồ-đề Đạo tràng.

Sau sáu năm khổ hạnh ép xác, không thể đạt được đạo quả, Tất-đạt-đa từ bỏ phương pháp khổ hạnh, thực tập con đường trung đạo. Ngồi trong thiền quán dưới cội cây bồ đề (*Ficus religiosa*) gần bờ sông Ni-liên-thiên (*Nairanjana*), ngài phát đại nguyện sẽ không rời khỏi nơi này, cho đến lúc đạt được giác ngộ. Các nỗ lực chân chính đã được đền đáp sau bảy ngày thiền định miên mật, ngài trở thành bậc giác ngộ. Sau khi chứng đắc, đức Phật đã ngồi bất động, cảm nhận chất liệu giải thoát. Sau đó, ngài du hành đến Sarnath truyền bá con đường giải thoát.

Cây bồ đề nơi đức Phật thành đạo là cây bồ đề tuổi thọ nhất được sùng bái nhiều nhất trên thế giới. Công trình chính tại Bồ-đề Đạo tràng được gọi Tháp Bồ-đề Đạo tràng (*Bodhimanda-vihāra*) cao 55m (180 feet), trong đó tôn trí tượng Phật thép vàng. Ngôi chùa này được đại đế A-dục xây dựng năm 260 TTL, nhân chuyển hành hương vào thời điểm 250 năm sau khi đức Phật qua

đời. Điện thờ nguyên thủy có hàng rào đá bao quanh. Cảnh phù điêu về cuộc đời đức Phật được chạm khắc trên vách chùa. Năm 2002, UNESCO công nhận đây là Di tích văn hóa thế giới.

Dưới cây bồ đề là tòa kim cương, nơi đức Phật tu tập thiền định suốt 49 ngày. Quanh đây có bảy đền thờ và được xem là trung tâm vũ trụ. Các khu vực thu hút du khách khác bao gồm nhiều tự viện lớn. Nhiều nhân vật đến từ các quốc gia Phật giáo chiêm bái Phật tích này để tận mắt nhìn thấy cây bồ đề thiêng và đánh lễ Phật.

Nhà khảo cổ học Cunningham có công phát hiện ra và khôi phục Thánh địa này vào thế kỷ XIX. Vào năm 1885, ông Edwin Arnold, tác giả của quyển sách nổi tiếng “Ánh Sáng Á Châu” [*The Light of Asia*], đã thu hút sự chú ý của thế giới phương Tây về Bồ-đề Đạo tràng bị bỏ quên, kể từ khi quân Hồi giáo tấn công thánh địa này vào thế kỷ XIII.

Vua Meghavarna của Tích Lan đã xây dựng một tu viện tại Bồ-đề Đạo tràng và được Ngài Huyền Trang mô tả như sau:

“Bên ngoài cổng, hướng bắc cội bồ đề là tu viện Mahabodhi Sangharama, do vua nước Tích Lan xây dựng. Tu viện này có 6 phòng lớn và những ngọn tháp có thể quan sát cả 3 tầng nhà. Tầng sī của tu viện này hơn cả ngàn người, họ nghiên cứu Đại thừa thuộc trường phái Thượng tọa. Họ

nghiên cứu cẩn thận Luật tạng và phẩm hạnh rất thanh cao”.

Sau khi Anagaarika Dharmapaala chiêm bái thánh địa này vào tháng 1 năm 1891, ngài đã thành lập “Hội Đại Giác” (*Mahaa Bodhi Society*) ở Colombo vào tháng 5 sau đó, để vận động thế giới trùng tu Bồ-đề Đạo tràng và đấu tranh đòi lại quyền quản trị thánh địa cho người Phật giáo. Chính quyền Bihar đã ban hành Đạo luật Bồ-đề Đạo tràng năm 1949, theo đó, Ủy Ban Quản Lý Tháp gồm bốn tín đồ Phật giáo và bốn tín đồ Ấn Độ giáo được thành lập. Sau nhiều năm đấu tranh, hiện nay, Bồ-đề Đạo tràng vẫn được quản lý bởi một ủy ban của hai tôn giáo như nêu trên.

Bồ-đề Đạo tràng ngày nay không còn là một ngôi làng hẻo lánh như trước đây. Tại đây, có đầy đủ tiện nghi như: bưu điện, nhà băng, điện thoại, thư viện, khách sạn, phòng trọ, bệnh xá, chợ búa, dịch vụ thông tin, trạm xe buýt, trạm cảnh sát, trạm cung cấp điện nước, dịch vụ du lịch, tiệm sách và rất nhiều quầy hàng lưu niệm. Du khách có thể đi bằng nhiều tuyến giao thông khác nhau để đến các địa điểm quan trọng như Delhi, Varanasi, Calcutta và Sanchi.

2. CỘI BỒ ĐỀ THIÊNG (HOLY BODHI TREE)

Cây bồ đề (*Bodhi tree*) được gọi là “*asvatthi*”, hoặc là cây đa (*Pipal, pippali*). Theo định nghĩa thực vật học, cây

bồ đề là “*ficus religiosa*” nghĩa là biểu tượng cho trí tuệ và sự giác ngộ của Đức Phật, nên gọi là “cây giác ngộ,” hoặc thường được gọi là “cây bồ đề”.



Cội bồ đề thiêng có hàng rào đá bao bọc tự nhiên là nơi thu hút giới chiêm bái nhiều nhất trong các Phật tích, nằm phía tây của tháp Đại Giác, vốn là nơi đức Phật đã thiền định 49 ngày và thành tựu đạo quả giác ngộ. Cây bồ đề thiêng mà ta chiêm bái ngày nay chỉ là một cây con được nhà khảo cổ Cunningham trồng ngay vị trí nguyên thủy vào năm 1870 khi ông khai quật và phát

hiện Bồ-đề Đạo tràng. Cây bồ đề nguyên thủy đã bị vua Sasanka theo Ấn giáo chặt phá vào thế kỷ thứ VI.

Cây bồ đề hiện tại là cây cháu đời thứ 20 của cây bồ đề gốc, có tuổi thọ khoảng 100 tuổi. Nhiều người đã bái lạy, nguyện cầu, cúng dâng nhiều phẩm vật xung quanh bức rào chắn, nơi được xem là biểu tượng của sự giác ngộ cao quý.

3. TÒA KIM CANG (VAJRASANA)



Tòa Kim Cang nằm giữa tháp Đại Giác và cội bồ đề, được phát hiện vào năm 1881, đánh dấu nơi Đức Phật đã ngồi thiền định 49 ngày miên mật trong chánh niệm bất động và trở thành bậc đại giác ngộ, bậc minh triết vĩ đại nhất hành tinh.

Đại đế A-dục có công lớn trong việc xây dựng Tòa

Kim Cương bằng loại đá quý màu xám, có chiều dài 2,38m (7 feet 10 inches), chiều rộng 1.4m (4 feet 7,5 inches), chiều dày khoảng 0,15m (6 inches). Mặt trên và xung quanh của Tòa Kim Cương có khắc các hoa văn, công phu và hoàn hảo. Các di chỉ khảo cổ cho thấy dưới nền của Tòa Kim Cương là cục đất nung có nhiều đồ đất, đá và vàng, góp phần xác định niên đại của Đại tháp.

Theo các nhà tâm linh, Tòa Kim Cương là vật thiêng liêng ở Bồ-đề Đạo tràng, vì nó được xem là trung tâm năng lượng tuệ giác của vũ trụ. Chính tại nơi này, đức Phật đã giác ngộ. Rào chắn xung quanh cội bồ đề thiêng và bảo tòa kim cương ngăn chặn không cho khách hành hương sờ chạm vào cho thấy đây là bảo vật cần được giữ gìn và tôn thờ.

4. ĐƯỜNG THIÊN HÀNH CỦA PHẬT, CANKAMANA



Bên cạnh về hướng Bắc của cội bồ đề thiêng là nơi ghi dấu địa điểm đức Phật đi thiên hành sau khi thành đạo. Những bức chân tịnh, từng bước nở hoa sen của ngài đã được ghi dấu bằng các bệ sen đá thật tinh xảo. Tương truyền, ngài đã bước mười tám bước từ đông sang tây. Ngày nay, 18 bệ sen đá được sắp thành hai hàng, một hàng đặt trên bực cao và một hàng đặt song song bên dưới. Khách hành hương thường thiên hành dọc theo các bệ sen này để trải nghiệm thiên quán.

5. RÀO CHẮN



Các rào chắn bằng đá hồng xám được dựng xung quanh điện thờ của đại đế A-dục, tòa Kim Cang và cây bồ đề thiêng. Theo mô-típ hình tượng và nghệ thuật, ta có thể đoán rằng rào chắn này đánh dấu thời kỳ đầu của

nghệ thuật Phật giáo tại Ấn Độ. Hai hình ảnh quan trọng nhất được khắc trong rào chắn là hình vua Đế-thích dưới hình thức Brahmin Santi và hình thần mặt trời cưỡi ngựa.

6. THÁP ĐẠI GIÁC NGỘ

Công trình được ghi nhận là cổ xưa nhất và quan trọng nhất về phương diện kiến trúc tại Bồ-đề Đạo tràng là ngôi Tháp Đại Giác Ngộ, cao 55m, được xây dựng bên cạnh bảo tòa Kim Cương vào năm 260 TTL.

Theo nhà khảo cổ học Cunningham, ngôi bảo tháp Đại Giác Ngộ nguyên thủy do chính đại đế A-dục sắc dựng vào thế kỷ III TTL để kỷ niệm nơi đức Phật thành đạo. Trong khi theo nhà nghiên cứu Barua, ngôi tháp mà ta hiện được dựng sau



khi ngài Pháp Hiền chiêm bái Bồ-đề Đạo Tràng, có thể được xây dựng cách đây vào thế kỷ thứ VI hoặc thứ VII TL. Vì trong bút ký hành hương của ngài Pháp Hiền không thấy đề cập đến sự hiện hữu của tháp này. Điều này có thể hiểu hoặc là ngôi tháp nguyên thủy không có gì đặc biệt để thu hút những người hành hương, hoặc là nó chưa có mặt lúc đó. Đến năm 637, khi ngài Huyền Trang chiêm bái Bồ-đề Đạo Tràng, thì tháp này mới được giới thiệu đến.

Từ thế kỷ XIII-XVIII, tháp Đại Giác Ngộ bị quên lãng cùng với số phận bi đát của Phật giáo Ấn Độ, khi Hồi giáo ngự trị tại Ấn Độ. Lần trùng tu gần nhất do công của vua Miến Điện, đại vương Kyanzitha, cử phái đoàn kiến trúc sư của ông sang Ấn Độ vào cuối thế kỷ XIX. Với sự đóng góp to lớn của các những nhà chuyên môn Anh quốc, các Phật tử Miến Điện, Tích Lan và Tây Tạng, ngôi tháp đã được trùng tu như nguyên thủy.

Tháp 9 tầng, hình chop như kim tự tháp có chiều cao khoảng 51m (170 feet), mỗi cạnh dài 15m. Ở bốn góc tháp chính còn có 4 tháp nhỏ, vốn thu nhỏ tỉ lệ của tháp chính. Trong nhiều thế kỷ, tháp này đã trở thành mô hình kiến trúc lý tưởng về tháp Phật giáo tại các nước Phật giáo Nam tông ngoài Ấn Độ.

Mỗi mặt tháp có khắc hình Phật và Bồ-tát của Đại thừa, trong đó, mô-típ tượng thiên định, xúc địa và

chuyển pháp luân tượng trưng cho cuộc đời tu đạo, nhập thế và hoằng hóa của đức Phật, là nổi bật nhất.

Bên trong tháp là tượng Phật Thích-ca bằng ngọc, mạ vàng, trong tư thế xúc địa, hướng mặt về phía đông, ghi dấu nơi đức Phật đã thành đạo. Tượng được tạc vào năm 380 sau Tây lịch có kiến trúc đặc biệt, mà gần đây tượng Phật ngọc triển lãm tại Việt Nam năm 2008 là một mô phỏng thành công. Nhiều đoàn hành hương khi bái viếng, đã thỉnh những chiếc y vàng với chất liệu quý giá dâng cúng lên tượng Phật. Cứ khoảng 15-30 phút, vị sư trông coi đại tháp thỉnh y xuống, đồng thời, dâng y mới của các đoàn khác đến bái viếng.

Nhiều đoàn hành hương đã dừng chân tụng các bài kinh theo tiếng mẹ đẻ để tưởng niệm nơi thiêng liêng nhất này. Sau đó, đi thiền hành quanh tháp thiêng từ 3 đến 7 vòng theo chiều kinh đồng hồ. Sau đó, họ ngồi xung quanh cội bồ đề để thiền quán hoặc tụng niệm, hoặc nghe pháp.

Tháp đại Giác Ngộ là di sản văn hóa và tâm linh quan trọng nhất của Phật giáo. Hằng năm, hàng ngàn phái đoàn Phật giáo quốc tế và triệu triệu du khách khắp nơi đã đến Bồ-đề Đạo tràng trải nghiệm đời sống tâm linh. Đây là nơi các phái đoàn dừng chân lâu nhất trong chuyến chiêm bái. Tại đây, quanh năm suốt tháng, các tu sĩ Phật giáo Tây Tạng ngày đêm lễ bái và trì kinh. Các phái đoàn luân phiên đốt nến cầu nguyện hòa bình thế giới.

7. CÁC TRỤ ĐÁ VUA A-DỤC

Về xuất xứ, trụ đá Asoka bị gãy đầu được trang trí tại tháp Sujata. Vào thập niên 1800, trụ đá được chuyển đến ngã tư Gol Pather ở Gaya. Vào năm 1956 được dựng trước hồ rấn Muchalinda.

Quanh trụ có khắc các chữ Brahmi đánh dấu nơi đức Phật thành đạo. Ngoài ra, còn có ba trụ đá nhỏ do vua A Dục dựng ngay cổng ra vào của đại tháp.

8. BẢY TUẦN LỄ ĐẦU CỦA ĐỨC PHẬT

Theo kinh điển Đại thừa, ngay sau khi thành đạo dưới cội bồ đề thiêng, đức Phật bắt đầu con đường hoàng hóa với bài *Kinh Hoa Nghiêm* cho các vị Bồ-tát ở các hành tinh khác. Theo văn học Pali, sau khi thành đạo, đức Phật đã trải qua 7 tuần lễ trải nghiệm an lạc sâu lắng của niết-bàn tại khu vực xung quanh cội bồ đề.



1. Tuần lễ thứ nhất:
Sau khi tắm ở hồ Sakra, Đức Phật ngồi bất động dưới cội bồ đề thiêng để trải nghiệm sự an lạc tuyệt đối của Niết-bàn, trạng thái không còn khổ đau mà trước ngài, chưa từng được ai khám phá và giảng dạy.

2. Tuần lễ thứ hai: Rời cội bồ đề khoảng vài chục mét, đức Phật đứng tại tháp Animeslochana lặng nhìn chăm chú về cây bồ đề với lòng biết ơn vô hạn vì sự che chở của cây cho ngài trong suốt 49 ngày thiền quán.



3. Tuần lễ thứ ba: Đức Phật đi kinh hành tới lui về phía bắc của đại tháp Giác Ngộ. Đoạn đường ngắn được xem là thiêng liêng này được đánh dấu bằng 18 đóa sen nâng gót ngài, tượng trưng cho sự an lạc trong từng bước hoa sen độ đời. Ngày nay, trụ Chankramenar được dựng trước bệ chữ nhật bằng xi-măng dài 53 feet (khoảng 18,2 mét), rộng 3 feet, 6 inches và cao 0,9 mét, với bệ 18 hoa sen đá được trang trí rất đẹp mắt.



4. Tuần lễ thứ tư: Đức Phật ngồi thiền tại ngôi đền Ratnagraha (không có mái che) quán chiếu



về lý duyên khởi thuận và nghịch, theo công thức: “Cái này có tạo tiền đề cho cái kia có; cái này không dẫn đến sự không hiện hữu của cái khác”. Lúc ấy, toàn thân ngài tỏa ra các vầng hào quang xanh, vàng, đỏ, trắng, cam.



5. Tuần lễ thứ năm:

Đức Phật ngồi dưới cây Ni-câu-đa (*Ajapala Nigrodha*) thuyết giảng cho hai thương gia Bà-la-môn về hạnh nghiệp và đạo đức tạo thành một Bà-la-môn, chứ không phải huyết thống và định mệnh.



6. Tuần lễ thứ sáu:

Từ cây Ajapala, đức Phật đến ngồi thiền ngoài trời bất chấp mưa gió. Lúc đó, rồng mù Muchalinda đã quấn lấy toàn thân đức Phật để che chở cho ngài. Nơi này được gọi là Rồng mù Muchailinda.

Ngôi làng Mocharin về

hướng nam của tháp Đại Giác khoảng 1,6km (1 dặm) sở dĩ có tên gọi đó là do bắt nguồn từ tên gọi của rồng mù Muchilinda.

7. *Tuần lễ thứ bảy*: Đức Phật ngồi trong chính niệm dưới cây Rajyatana và giáo hóa hai vị thương gia Bà-la-môn là Tapussa (Đế-lê-phú-bà) và Balluka (Bạt-lê-ca), đến từ Utkala, nay là bang Orissa. Tại đây, đức Phật thành lập Nhị Bảo, đức Phật và Giáo pháp.



Tại đây, sau khi quán sát nhân duyên, đức Phật quyết định rời Bồ-đề Đạo tràng, đến vườn Nai ở Sarnath (*Isipatana*), cách đó khoảng 250km để hóa độ năm người bạn đồng tu.

9. QUẦN THỂ THÁP VÀ TU VIỆN

Trong các Phật tích tại Ấn Độ, có thể nói, nơi còn nhiều ngôi tháp lớn nhỏ như một quần thể trải là nhóm tháp trong khuôn viên tháp đại Giác Ngộ. Các tháp này có kiến trúc đa dạng, được kiến dựng và trùng tu trải qua nhiều thời đại. Các tháp được bố trí trong khu đất hình chữ nhật, bao bọc tháp Đại Giác Ngộ, tạo sức thu hút đặc biệt đối với các du khách.

Tương truyền rằng sự có mặt của quần thể tháp này là do các vị vua, hoàng tử và giới quý tộc ở khắp nơi (*Jambudviipa*) và các vị lãnh đạo Phật giáo đã xây dựng các tháp này trước khi phát nguyện cho các Phật sự và quốc sự

quan trọng, mong sự thành tựu mỹ mãn và hồi hướng công đức đến tất cả chúng sinh. Trên một số tháp có tạc những hóa thân đa dạng của bồ-tát Quán Thế Âm (*Avolokitesvara*).

Theo ký sự của ngài Pháp Hiển, xung quanh tháp Bồ-đề Đạo tràng có 3 tu viện lớn, nơi các vị Tăng sĩ đã từng sinh hoạt tâm linh và hoằng hóa trải qua nhiều thế kỷ. Các tu viện này ngày nay chỉ là các nền đá vụn, đổ nát, do quân Hồi giáo tàn phá. Một trong ba tu viện xưa có tên là tu viện Đại Bồ-đề do vua Simhala Tích Lan xây dựng. Bọc theo tu viện là các phòng lớn 3 lầu và các tháp nhỏ, vốn một thời được điêu khắc công phu và trang hoàng lộng lẫy.



10. VIỆN BẢO TÀNG VÀ CHÙA QUỐC TẾ

Ngày nay, Bồ-đề Đạo tràng ngoài ngôi tháp Đại Giác, nơi thu hút hàng triệu khách hành hương, còn được biết đến là nơi có nhiều chùa chiền tự viện của các nước Phật giáo trên thế giới. Viện Bảo tàng khảo cổ Bồ-đề Đạo tràng nằm phía tây tháp khoảng hơn 1km, là nơi trưng bày các tượng Phật, Bồ-tát và pháp khí vốn được khai quật tại khu vực Bồ-đề Đạo tràng. Số lượng du khách tham quan Viện bảo tàng không nhiều lắm.

Tại đây còn có nhiều chùa viện, thể hiện văn hóa và phong cách nghệ thuật của các nước Phật giáo thế giới như Nhật Bản, Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Lào, Taiwan, Trung Hoa, Việt Nam, Nepal, Tây Tạng, Ấn Độ, Bangladesh, Bhutan, Sikim.

Chùa Phật giáo Thái Lan

Chùa Thái được chính phủ hoàng gia Thái Lan xây dựng vào năm 1957 là ngôi chùa lớn nhất tại Bồ-đề Đạo tràng. Chùa được trùng tu vào năm 1970-1972. Trong chánh điện, có tượng Phật bằng vàng đẹp và quý giá.

Chùa Phật giáo Nhật Bản

Có hai ngôi chùa Phật giáo Nhật Bản tại Bồ-đề Đạo tràng, thu hút lượng du khách khá đáng kể. Một ngôi được Hiệp hội Liên hữu quốc tế Nhật Bản khánh thành năm 1973 và ngôi còn lại nằm sát bên ngôi thứ nhất, được Hội Daijokoyo khánh thành năm 1983. Tượng đại Phật

của Phật giáo Nhật Bản làm bằng đá hoa cương màu nâu, hai bên trái phải có tượng của 10 đại đệ tử đức Phật, tạo ra phong cách nghệ thuật và tín ngưỡng rất đặc biệt.

Các chùa Việt Nam

Hiện tại có 3 ngôi chùa của Việt Nam được xây dựng tại khu vực Bồ-đề Đạo tràng. Ngôi chùa đầu tiên là Việt Nam Phật Quốc tự do Hòa thượng Thích Huyền Diệu xây dựng, tọa lạc trên một khu đất rộng 15 công, giữa những ruộng đất bao la, cách Bồ-đề Đạo tràng và khu thị tứ 2 km về phía Tây Nam. Chùa có kiến trúc Việt Nam, tháp Vạn Phật, Quan Âm các, pháp xá và vườn cây ăn trái, đậm đà hương vị Việt Nam tại đất Phật.

Ngoài ra còn có Trung tâm Tu học Viên Giác do thầy Hạnh Nguyễn và thầy Hạnh Tấn xây dựng và khánh thành năm 2002; và chùa Linh Sơn do Sư cô Trí Thuận xây dựng gần đây.

11. SÔNG NI-LIÊN-THIÊN

Sông Ni-liên-thiên (*Neranjara*) còn gọi là Lilajan, cách thành phố Gaya khoảng 10km về phía Nam, cách tháp Đại Giác khoảng 180m, là nơi đức Phật đã tắm và phát nguyện trước khi ngồi thiền định dưới cội bồ đề.

Sông rộng 1km, chỉ có nước chảy vào 3 tháng mùa mưa Ấn Độ, khoảng tháng 9-11 dương lịch. Do không có nhu cầu nạo vét lòng sông, sông Ni-liên-thiên như

một bãi cát trắng trong các thánh còn lại. Du khách khó hình dung đây là một con sông đúng nghĩa.

Tương truyền, lúc Bồ-tát Tất-đạt-đa phát nguyện tu trì, nước sông chảy xiết. Ngài đặt cái bát xuống nước theo chiều ngược dòng và phát nguyện rằng nếu con đường trung đạo mới khám phá có khả năng dẫn đến sự giác ngộ toàn mãn thì chiếc bát sẽ chảy ngược dòng nước.

Quả thực như ước nguyện, chiếc bát ngược dòng tượng trưng cho chánh đạo mới khám phá đi ngược lại với các giả định chân lý trước đây của Bà-la-môn giáo và các truyền thống Sa-môn.

Cầm bó cỏ trên tay, Bồ-tát lội sang sông Ni-liên-thiền, trải cỏ Kusa dưới cội bồ đề và đã trở thành bậc chánh đẳng chánh giác sau 49 ngày thiền quán.



LÀNG SUJATA



Từ bỏ khổ hạnh lâm, sa-môn Cồ-đàm tiến về Gaya, cách đó khoảng 25km, khoảng 45 phút lái xe. Vì kiệt sức, sa-môn Cồ-đàm đã ngắt xiu ở làng Sujata. Thôn nữ Sujata tình cờ ngang qua, liền cho ngài uống bát cháo sũa (*milk rice*). Không lâu sau đó, ngài tỉnh lại. Điều này đã khiến cho năm người bạn khổ hạnh từ bỏ ngài vì nghĩ rằng ngài đã bỏ đường tu. Bồ-tát Tất-đạt-đa phải một mình tiếp tục tìm cầu chân lý.

Ngôi làng Sujata mang tên nàng Sujata, có nghĩa đen trong tiếng Sanskrit là “cô gái nhà lành” hay “người mang may mắn,” cách sông Ni-liên-thiên (*Niranjana*) khoảng 2km về hướng Nam.

Tại đền Sujata dâng sũa, có tượng đức Phật ngồi và cô Sujata dâng sũa theo phong cách dân gian, rất đơn giản. Khách hành hương phải đi bộ trên đường ruộng khoảng 2 km từ chỗ đậu xe mới đến được nơi này.

Mặt sau của đền Sujata này, cư dân địa phương

đã dựng thêm một đền thờ Sujata nhỏ hơn để thu hút khách hành hương cúng dường. Bên trái đền (từ ngoài vào) là trung tâm nuôi trẻ mồ côi, thu hút sự cúng dường của bá tánh. Phía trước đường vào đền Sujata là ngôi chùa Ấn Độ giáo to lớn hơn nhiều lần, lấn át khu di tích quan trọng.

THÁP SUJATA



Cách đó vài cây số, đi từ hướng sông Ni-liên-thiên là phế tích tháp Sujata, tương truyền, được xây dựng trên nền nhà của Sujata (*Sujata Kuti*).

Tháp được xây vào khoảng thế kỷ II TTL. Từ thế

kỷ III TTL đến cuối thế kỷ XVIII, có trụ đá Asoka trang trí. Vào năm 1880, trụ đá Asoka được chuyển đến ngã tư Gol Pather và năm 1956 được chuyển đến Bồ-đề Đạo tràng.

Tháp được khai quật vào những năm 1973-1974 và 2001-2006. Khi khai quật, các nhà khảo cổ tìm thấy bảng đá thế kỷ VIII-IX ghi hàng chữ “*Devapala Rajasya Sujata Griha*” có nghĩa đen là “*Nhà Sujata do Vua Devapala [xây]*” đánh dấu nơi ở của Sujata được đức vua Devapala sắc dựng tháp này vào thế kỷ IX.

Đây là tháp hình tròn, to lớn, đỉnh tháp và xung quanh tháp không còn nguyên vẹn, được dựng lên để tưởng niệm công lao Sujata cứu mạng đức Phật. Nếu không có nàng, có lẽ ta chỉ biết đến một sa-môn Cồ-đàm chết do ép xác và tu sai phương pháp. Sujata vì thế được tôn trọng như người đã giúp cho bồ-tát Tất-đạt-đa trở thành bậc giác ngộ.

Ngày nay, nơi đức Phật nhận bát cháo sữa của Sujata vẫn còn gốc cây và tảng đá khoảng 1,82m (6 feet) và cao khoảng 0,6m (2 feet). Tại đây, Phật đã nhận từ một già làng bó cỏ Kusa, một loại cỏ đặc biệt, mềm mại, không ngứa, có thể giúp hành giả ngồi thiền định trong an tường. Khi đến cội bồ đề, bồ-tát Cồ-đàm trải cỏ Kusa ngồi xoay mặt về hướng đông suốt 49 ngày cho đến lúc giác ngộ.

KHỔ HẠNH LÂM (*DUNGESWARI*)

Không thỏa mãn với những hạnh phúc thế gian, mà

đỉnh cao nhất là hạnh phúc của một vị vua tương lai của dân tộc Sakya, thái tử Sĩ-đạt-ta rời bỏ vương thành Ca-tỳ-la-vệ, đến Vaishali học thiền với đạo sư Ārāḷa Kālāma và đạo sư Uddaka Rāmaputta. Sau khi chứng đạt thiền định như hai vị thầy, sa-môn Cồ-đàm sớm nhận ra rằng đây là không phải là chân lý tối thượng mà ngài đang tìm kiếm nhằm kết thúc khổ đau cho nhân loại.



Rời Vaishali, sa-môn Cồ-đàm đến tu tại núi khổ hạnh (*Dungeswari*) thuộc khu Pragbodhi. Tại đây, ngài và năm đạo sĩ (Ājnāta Kaundinya, Ashvajit, Mahānāma, Bhadrīka và Vāshpa) cùng tu ép xác khắc nghiệt với niềm hy vọng sẽ đạt được giác ngộ.

Sau gần 6 năm sai lầm về phương pháp hành trì, Samôn Cồ-đàm nhận ra rằng khổ hạnh không phải giải pháp của các bế tắc kiếp người. Sự hành xác chỉ tạm thời làm cho hành giả có cảm giác không còn ham muốn dục lạc thế trần, nhưng từ trong sâu thẳm của vô thức, khát ái vẫn còn rình rập, níu kéo. Chỉ có con đường trung đạo, từ bỏ hưởng thụ và khổ hạnh, mới có thể giúp hành giả tìm ra giải pháp tâm linh cao thượng cho mình và người.

Trong hang khổ hạnh có tượng Phật khổ hạnh, da bọc xương, rất ấn tượng. Tượng ngồi tư thế thiền định, cao khoảng 1,2m. Hang động tối om, cao khoảng 2m, rộng 3m, dài khoảng 4m. Khách hành hương chỉ thắp các ngọn nến lung linh, không đốt nhang bên trong, để tưởng niệm nơi đức Phật đã trải qua sáu năm dài ép xác. Khách hành hương chỉ có thể vào trong lễ bái mỗi đợt khoảng 4 người.

Bên phải hang khổ hạnh có chùa nhỏ của Phật giáo Tây Tạng được xây dựng gần đây.

3

SARNATH

NƠI ĐỨC PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN

1. KHÁI QUÁT VỀ BA-LA-NẠI

Varanasi hay Baranasi được phiên âm là Ba-la-nại là kinh đô của nước Kasi cổ đại. Tiếp giáp với sông nhánh của sông Hằng là Varna và Asi, khoảng 12km phía dưới Allahabad về bờ bắc sông Hằng, Ba-la-nại là một trong sáu kinh đô có ảnh hưởng nhất thời Phật. Các kinh đô còn lại là Campa, Rajagaha (Vương Xá), Savatthi (Xá Vệ), Saketa và Kosambi (Kiều Tát La).

Ba-la-nại (*Sarnath*) không chỉ là một trong những trung tâm Phật giáo nổi tiếng tại Ấn-độ, cách thành phố Varanasi khoảng 10 km thuộc bang Uttar Pradesh, mà còn là trung tâm hành hương của Ấn-độ giáo và các sinh hoạt tín ngưỡng gắn liền với sông Hằng huyền bí.

Ba-la-nại là trung tâm thương mại và công nghệ quan trọng thời cổ, bằng đường bộ lẫn



đường sông. Ba-la-nại nổi tiếng với các loại lụa sang trọng, vải vóc đặc biệt, tranh thêu và các mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Các trung tâm giáo dục của Ba-la-nại đã thu hút các hoàng tử và giới Bà-la-môn không thua kém gì trung tâm Takkasila nổi tiếng thời bấy giờ.

Sau khi chứng đạo tại Bồ-đề Đạo tràng, đức Phật đến vườn Nai tuyên thuyết bài pháp đầu tiên nhóm năm đạo sĩ khổ hạnh Kiều-trần-như, vận chuyển bánh xe chánh pháp mẫu nhiệm (*Maha-Dharmachakra pravartan*). Giáo pháp này được gọi là con đường trung đạo, xa lánh hai cực đoan khổ hạnh ép xác và hưởng thụ khoái lạc.

2. VƯỜN NAI (MIGADAYA)



Vườn Nai hay Lộc Uyển tại Sarnath nằm trong khu vực Isipatana, hay Risipatana, là địa điểm lịch sử quan trọng đối với sự thành lập Tăng đoàn Phật giáo và tuyên thuyết bài pháp đầu tiên của đức Phật. Vườn Nai cách tháp Dammek khoảng 0.8km về phía bắc và cách tháp Chaukundi khoảng 1km về phía nam.

Ngày xưa, đây là khu rừng sinh thái rất đẹp, có nhiều giống nai quý hiếm. Ngày nay, chính phủ Ấn Độ phục dựng lại khu vườn Nai lịch sử này. Khách hành hương không ai không đến thăm và cho nai ăn bằng các thực phẩm thông dụng của chúng, được các em trai bán trong khu vực này.

Isipatana là địa danh gắn liền với các bậc hiền thánh (*rishi*). Trong thời Phật, vì không gian yên lắng, xanh tươi, đây là điểm tâm linh lý tưởng của các du sĩ tôn quý thuộc các tôn giáo khác, đồng thời cũng là đạo tràng quan trọng của Tăng sĩ Phật giáo. Tầm quan trọng của địa điểm này không phải do nó gắn liền với các vị cổ thánh, mà vì đây là thánh địa được đức Phật tuyên giảng bài *kinh Đại Chuyển pháp luân* và *Kinh Vô ngã tướng* hướng dẫn năm anh em Kiều-trần-như trở thành các bậc A-la-hán đầu tiên.

Mùa hạ đầu tiên sau khi thành đạo, đức Phật đã cư trú ở vườn Nai. Tại đây, Phật hóa độ thương gia Da-xá (*Yasa*), sau đó, tiếp tục hóa độ những người bạn của Yasa. Sự có mặt của 60 vị thánh đầu tiên này đã góp phần

làm cho chánh pháp của Phật lan truyền rất nhanh trong thế giới tâm linh Ấn Độ lúc bấy giờ.

Isipatana còn là nơi năm trăm vị Độc giác Phật đã thiền quán, chứng đắc và nhập niết-bàn. Từ năm 1891, đại đức Anagarika Dharmapala, nhà cải cách Phật giáo ở Ấn Độ, đã nỗ lực phục hưng thánh địa này.

3. THÁP CHUYỂN PHÁP LUÂN (DHAMEK STUPA)



Dhamek còn viết là Dhameka, Dhamekh và Dhamekha trong tiếng Pali có nghĩa là Pháp Nguyên. Tên phổ biến của tháp là Dhamekha. Tháp Dhamek là công trình nổi bật nhất tại Sarnath, trải qua 6 lần trùng tu. Tháp hiện trạng do đại đế A-dục kiến dựng vào năm 234 TTL, đánh dấu sự truyền bá thông điệp trí tuệ của đức Phật tại vườn Nai. Khi viếng tháp này vào năm 640, ngài Huyền Trang ghi nhận rằng có khoảng 1.500 vị Tỳ-kheo tu học tại đây.

Tháp này có cấu trúc hình tròn trụ, cao 43.6m với đường kính ở nền tháp 28m, nửa bằng đá, nửa bằng gạch. Diện tích tháp được làm lớn vài lần đến thế kỷ XII thì giữ nguyên. Các nhà khảo cổ cho rằng tháp nguyên thủy có thể chỉ làm bằng gạch đỏ.

Về sau, tháp được lát đá vào ở mặt ngoài, thành 8 cánh sen đặc sắc, tạo thêm dáng vẻ uy nghiêm và sang trọng. Trên đỉnh tháp là bánh xe chánh pháp gồm có 24 căm xe.

Trong các Phật tích, tháp này có kiến trúc đặc thù và khác hẳn với tất cả tháp truyền thống khác. Phần giữa và phần dưới của tháp là các kiểu kiến trúc chạm trổ với các loại hoa văn đa dạng và đặc biệt hiếm thấy.

Cạnh hướng nam của tháp Dhameka là ngôi đền của Kỳ-na giáo và phía đông là chùa Mulgandhkuti mới.

Các đoàn hành hương thường dành thời gian chiêm bái tháp, tụng kinh, kinh hành, niệm Phật, thiền quán xung quanh tháp từ sáng sớm cho đến khi mặt trời lặn.

4. THÁP XÁ-LỢI PHẬT (DHARMARAJIKA STUPA)

Về hướng tây bắc của đường đi, du khách nhìn thấy một mô đất cao, với gạch lỏm chỏm, được các nhà khảo cổ xác định đó là vết tích của tháp Dharmajajika.



Tháp Dharmarajika (法王塔遺跡) được xây dựng lần đầu, ngay sau khi đức Phật nhập vô dư niết-bàn nhằm tôn thờ xá lợi của đức Phật. Tháp được trùng tu ít nhất 6 lần. Mỗi lần trùng tu đều mở rộng và cao hơn. Tháp hiện trạng ngày nay được đại đế Asoka xây dựng vào triều đại

Mauryan (304-232 TTL) bằng gạch đỏ, có đường kính 13.49m, cao khoảng 61m.

Tháp này có hình dạng nguyên thủy giống tháp Sanchi trong tháp có tôn trí xá lợi của đức Phật. Vào năm 1794, tháp đã bị ông Babu Jagat Singh, một vị bộ trưởng của vua xứ Ba-la-nại phá hủy để lấy gạch xây khu kiều dân mang tên ông Jagatganj.

Trong quá trình phá hủy tháp, ông phát hiện cái tráp đá trong đó có cái tráp cẩm thạch nhỏ hơn, chứa đựng “xá-lợi” và một số vàng ngọc. Theo phong tục Ấn Độ giáo, Babu Jagat Singh đã tro cốt xuống sông Hằng ở Varanasi, chỉ giữ lại các vật quý giá.

Tráp đá đựng xá lợi hiện đang được trưng bày trong viện bảo tàng Ấn Độ ở Kolkata. Tại khu kiều dân, ông Major Kittoe theo yêu cầu của nhà khảo cổ Cunningham đã tìm ra một ảnh Phật trong tư thế thuyết pháp, gần như hư nát.

Gần tháp, các nhà khảo cổ tìm thấy các tượng Phật trong thế vô úy, Bồ-tát Văn Thù, Quán Thế Âm và cái dù bằng đá chạm trổ, làm bằng sa thạch ở Chunar, hiện đang trưng bày trong viện bảo tàng Sarnath. Các kiến trúc điêu khắc chính được thực hiện tại Mathura rồi mang về Sarnath vào thế kỷ thứ I.

5. CHÍNH ĐIỆN VÀ QUẦN THỂ THÁP

Ngôi chùa chính hay chính điện cách phía bắc của

tháp Dharmarajika khoảng 19m. Tường của chùa bằng đá, rất dày. Có nhiều phòng nhỏ ở ba mặt, nhưng tuyệt nhiên không có phòng ở hướng đông.



Các nhà khảo cổ cho rằng ngôi chùa được xây dựng và trùng tu qua nhiều triều đại. Các hoa văn trên cửa và nền cho thấy chúng được chạm khắc vào thế kỷ XI.

Các mảnh điêu khắc hoa sen, đầu sư tử và hoa văn có phong cách của triều đại Gupta. Tượng nữ thần Bình minh Varahi cũng được tìm thấy trong khu vực gần chùa chính.

Xung quanh chùa chính có hàng trăm tháp nhỏ nằm rải rác ở khu vực bắc-nam và tây, xuất hiện từ thế kỷ thứ IX. Có lẽ đây là nơi có nhiều tháp lớn nhỏ nhất so với các Phật tích và thắng cảnh Phật giáo tại Ấn Độ.

6. TRỤ ĐÁ A-DỤC

Vào năm 1904, trụ đá A-dục không còn nguyên cấu trúc được nhà khảo cổ Oertell phát hiện tại phía tây của Chánh điện. Các phần gãy và đỉnh của trụ đá được tìm thấy ở tường phía tây của chánh điện. Một số phần còn lại của trụ đá không tìm ra được dấu vết. Phần đỉnh trụ và bánh xe pháp luân của trụ đá được đánh bóng, hiện đang được trưng bày trong viện bảo tàng Sarnath.

Trụ đá A-dục được xây dựng, nhằm kỷ niệm ngày đại đế Asoka thăm viếng tăng đoàn. Hình ảnh sư tử bốn mặt ở đỉnh của trụ đá được sử dụng làm huy hiệu của nước cộng hòa Ấn-độ hiện tại. Sư tử tượng trưng cho vương triều bền vững của vua A-dục và sự tuyên bố giáo pháp của Phật.



Chiều cao toàn thể của trụ đá khoảng 15m. Đường kính của trụ đá khoảng 0,8m. Hiện nay các trụ đá gãy khúc này được dựng âm xuống lòng đất khoảng 1m, nằm kế cận nhau và được bảo quản bằng một hàng rào sắt với mái che bằng xi-măng.

Trụ đá sa thạch này có ghi chỉ dụ của Vua A-dục bằng chữ Brahmi, gồm 11 hàng, hai hàng đầu bị mờ, các hàng còn lại rất rõ ràng, với nội dung khuyến khích hàng xuất gia tuân thủ giới luật, không nên phá hủy giới pháp dưới bất kỳ hình thức nào, đồng thời kêu gọi tinh thần hoà hợp tăng đoàn. Trên trụ đá còn có chỉ dụ thuộc thời kỳ Kusana của vua Asvaghosa. Một chỉ dụ khác được khắc vào thời kỳ Gupta.

7. TU VIỆN DHARMAKRAJINA

Còn được gọi là tu viện Kumaradevi, hay Tu viện 1 theo các nhà khảo cổ, Tu viện này được hoàng hậu Kumaradevi của vua Kannauji xây dựng. Tường của tu viện được xây dựng bằng đá trạm trở rất đẹp mắt. Ít nhất có hai cổng ra vào tu viện. Nhiều nền phòng lớn và nhỏ được phát hiện trong khu tăng xá. Tu viện có sân rộng và một giếng nước.

Có hai tượng nữ thần, có thể là tượng nữ thần sông Hằng và sông Yamuna, được tìm thấy ở cổng chính của tu viện. Ngoài ra còn có tượng của bồ-tát Quan Âm (*Avalokitesvara*), các tượng Bồ-tát đại thừa và các tượng Bà-la-môn như Tara, Marichi, Bhairava, Brahma, Siva và Visnu được phát hiện.

Ngoài ra còn có các tu viện được mặc định bằng các con số. Lấy tu viện Dharmacakrajina làm quy chiếu, thì tu viện số 2 nằm về hướng tây, Tu viện số 3 nằm về hướng đông, Tu viện số 4 nằm gần kề, Tu viện số 5 còn gọi là tu viện Kittoe (do ông có công phát hiện), Tu viện số 6 nằm gần tháp Dhameka, và Tu viện số 7 nằm về hướng tây.

8. THÁP CHAUKHANDI

Từ Varanasi đi về Sarnath khoảng 1km và cách ga xe lửa (*Cantt Railway Station*) khoảng 8km, du khách nhìn thấy một trụ bát giác trên đồi gạch đỏ nằm bên trái của đường cái. Đó là tháp Chaukhandi, cao khoảng 24m, được xây dựng khoảng thế kỷ III-IV.



Tháp này đánh dấu địa điểm lịch sử, nơi đức Phật đi bộ khoảng 250 km từ Bồ-đề Đạo tràng đến gặp lại năm anh em Kiều-trần-như sau khi thành đạo, mở ra con đường độ sinh, giải phóng khổ đau của đức Phật.

Trong tháp chỉ thờ một phần cái bát của đức Phật. Không hề có xá-lợi, tượng Phật và Bồ-tát được phát hiện. Điều này cho thấy đây chỉ là tháp vọng.

Tháp này không chỉ là một phần quan trọng của thánh địa đối với Phật giáo, mà còn được xem là nơi thiêng liêng của Ấn giáo và Hồi giáo.

Đối với người Ấn giáo, tháp này còn có tên là tháp Sita Rasoiya, có nghĩa đen là tháp Nhà bếp của thần Sita. Người Ấn giáo tin rằng, trong lưu đày, nữ thần Sita đã nấu bếp tại đây để phục vụ thần Ram.

Đối với người Hồi giáo, cấu trúc bát giác ở đỉnh tháp là do Đại đế Akbar của triều đại Mughal xây dựng để tưởng niệm cái đêm ông ngủ với cha là Humayun vào năm 1588, như bia ký bằng chữ Ả-rập ghi lại điều này trên một phiến đá tại đây.

Đọc xung quanh tháp là lối đi được bao bọc bởi cỏ và các hàng cây xanh. Cổng chính của tháp thường đóng. Du khách phải đi cổng phụ. Muốn được chụp hình và quay phim tại đây, du khách phải mua vé trước, bằng không sẽ có thể bị người giữ cổng hỏi thủ tục “đầu tiên”.

9. CHÙA HƯƠNG (MULAGANDHA KUTY VIHARA)



Trong các Phật tích Ấn Độ, có hai chùa Hương. Chùa Hương được biết đến nhiều nhất do cư sĩ Cấp Cô Độc xây dựng tại Tịnh xá Kỳ Viên, thuộc thành phố Xá-vệ. Chùa Hương thứ hai là chùa tại địa điểm lịch sử quan trọng nhất, nơi đức Phật chuyển pháp luân.

Chùa Hương nguyên thủy chỉ còn là nền phế tích trong khu vườn Nai, được xây dựng trong triều đại

Gupta, có lẽ trên nền của hương thất của đức Phật ngày trước. Chùa Hương được bao quanh bởi rất nhiều tháp lớn nhỏ, đa dạng. Đầu thế kỷ XII, hoàng hậu Kumaradevi, vợ của vua Govinda Candra (1114-51) có công trùng tu chùa Hương.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Ấn Độ, đại đức Dharmapala người Tích Lan là người có công trùng tu chùa Mulagandha Kutty, tạo sự chú ý của thế giới về di tích văn hóa Phật giáo đã có thời bị bỏ quên hàng thế kỷ.

Ngôi chùa Hương mới được khánh thành vào 11-11-1931 với sự tham dự của hơn 900 nhân vật Phật giáo thế giới, lãnh đạo cao nhất của chính phủ Ấn Độ và Phật giáo. Chùa được xây dựng theo kiến trúc Ấn Độ và Tích Lan, đánh dấu sự phục hưng của Phật giáo ở Sarnath. Ông Willingdong, Vicerory và Toàn quyền Ấn Độ của đế chế Anh quốc thời đó đã dâng cúng xá-lợi Phật cho Hội Đại giác ngộ Ấn Độ và đại đức Dharmapala tôn thờ tại ngôi chùa Hương mới này. Bên trong chùa, các vách tường chùa Hương là các bức tranh về cuộc đời của đức Phật, do họa sĩ nổi tiếng Nhật Bản là ông Kose-tsu-Nosu thực hiện.

Ngôi chùa Hương này có vinh dự đón tiếp hàng trăm lãnh đạo quốc gia và các nhân vật quốc tế, trong đó, có nữ hoàng Elizabeth II, Mahatma Gandhi, toàn quyền và tổng thống Tích Lan đầu tiên – Willian Gopallava, các tổng thống Ấn Độ như Radhakrishnan, Zail Singh, các thủ tướng Ấn Độ như Nehru, Indira Gandhi, Shastri,

thủ tướng Miến Điện U Nu và đức Dalai Lama cũng như tăng thống Phật giáo ở các nước.

10. HỘI ĐẠI GIÁC NGỘ (MAHABODHI SOCIETY)

Đây là hiệp hội Phật giáo đầu tiên trên thế giới, được thành lập nhằm phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đồng thời góp phần truyền bá Phật giáo khắp thế giới.

Hội được đại đức Pháp Hộ (*Angarika Dharmapala*) thành lập vào 31-5-1891 tại Colombo, trong giai đoạn Tích Lan và Ấn Độ dưới quyền cai trị của Anh. Trụ sở chính và phụ của Hội có một tu viện và trường Phật học cộng đồng.

Thành viên của Hội bao gồm đại diện các nước Phật giáo như Ấn Độ, Tích Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Campuchia, Miến Điện, Nepal, Tây Tạng và Bangladesh.



Sự có mặt của Hội Đại giác ngộ và các hoạt động của nó đóng góp khá đáng kể trong phong trào chấn hưng Phật giáo Ấn Độ nói riêng và góp phần ảnh hưởng tích cực cho phong trào chấn hưng Phật giáo toàn cầu.

11. VIỆN BẢO TÀNG SARNATH



Nhờ đề xướng của ông John Marshall, lúc đó là Tổng giám đốc của Tổng cục khảo cổ Ấn Độ, Viện bảo tàng Sarnath được xây dựng năm 1904 theo bản vẽ kiến trúc của ông James Ramson và khánh thành năm 1910.

Là bảo tàng khảo cổ lâu đời nhất tại Ấn Độ, Viện bảo tàng khảo cổ Sarnath có hình thù của nửa tu viện (*Sangharam*), hiện đang lưu giữ 6.832 hiện vật và phù điêu Phật

giáo, bao gồm Phật và Bồ-tát, được xem là những kiệt tác nghệ thuật của Phật giáo được khai quật tại vườn Nai (*Mrigadava*).

Viện bảo tàng Sarnath có 5 bộ sưu tập (*galleries*) được trưng bày trong 2 dãy nhà, với nhiều hiện vật thuộc

các triều đại Mauryan, Kusana và Gupta từ thế kỷ 3 TTL đến thế kỷ 12 sau TL. Khu vực chính giữa và dãy bên trái (từ ngoài nhìn vào) trưng bày các hiện vật Phật giáo, đang khi dãy bên trái trưng bày các hiện vật Ấn Độ giáo.

Bên cạnh các tượng Phật trong tư thế chuyển pháp luân và tư thế vô úy, nổi bật nhất trong Viện bảo tàng Sarnath là huy hiệu sư tử của đại đế Asoka (Lion Capital of Ashoka) bằng đá hoa cương và tượng đức Phật ngồi trong ấn tướng chuyển pháp luân. Từ năm 1949, khi độc lập khỏi đế quốc Anh, nước Ấn Độ đã chọn huy hiệu sư tử này là huy hiệu nước Ấn Độ.

Đây là nơi thu hút nhiều Phật tử và du khách khắp nơi trên thế giới trở về tham quan.



4

KUSHINAGAR

NƠI ĐỨC PHẬT NIẾT-BÀN VÔ DƯ

1. VÀI NÉT VỀ KUSHINAGAR

Câu-thi-la (Kushinagar, Kusinagar, Kusinara, Kasia và Kasia Bazar) là Phật tích gắn liền sự nhập vô dư niết-bàn của đức Phật, thời Phật là một thị trấn nhỏ, lạc hậu; nay gần Gorakhpur thuộc đông bắc bang Uttar Pradesh.

Kushinagar hiện tại cũng chính là Kusavati thời tiền Phật giáo và Kushinara thời hậu Phật giáo. Kushinara là thủ phủ của Malla, 1/16 tiểu quốc (*mahajanpads*) thời đức Phật.

Theo lịch sử, đại đế Asoka chiêm bái Kushinagar vào năm 260 TTL, đồng thời, xây dựng nhiều tháp (*caityas, stupas*). Di tích Kushinagar được mở rộng trong đế chế Kushan (khoảng năm 50-241), trong khi Kushinagar chứng kiến thời kỳ vàng son trong đế chế Gupta (khoảng năm 320-647).



Công trình khai quật Kushinagar do nhà khảo cổ Alexander Cunningham tiến hành vào thế kỷ XIX. C.L. Carlleyle tiếp tục khai quật vào năm 1876. Vào các năm 1904-5, 1905-6 và 1906-7, J. Ph. Vogel có công phát hiện nhiều di vật Phật giáo quan trọng khác.

2. ĐỨC PHẬT NHẬP NIẾT-BÀN



Vào mùa an cư cuối cùng tại Vaishali, đức Phật tuyên bố rằng ngài sẽ nhập niết-bàn vô dư tại Kushinagar khi ngài tròn 80 tuổi, hoàn tất sứ mệnh truyền bá chân lý và đạo đức, khai mê, khai ngộ, giúp nhiều người giác ngộ, giải thoát.

Giữa rừng cây Ta-la, bên bờ sông Hiranyavati thuộc Kushinagar, đức Phật nằm nghiêng bên phải, chân trái áp lên chân phải, trong tư thế chánh niệm, làm chủ toàn thân, rồi nhắc nhở: “*Này các đệ tử, tất cả pháp hữu vi đều*

vô thường. *Hãy tinh tấn, chớ dùng buông lung*”. Nói xong, đức Phật nhập vào thiền định và vô dư niết-bàn.

Lễ hỏa thiêu đức Phật được cử hành trọng thể tại Mukut Bandhan (*Rambhar*), tại đây, ngôi tháp lớn được xây dựng, về sau được đại đế A-dục trùng tu.

Sau lễ hỏa thiêu, dưới sự điều phối của Bà-la-môn Dona, toàn bộ xá-lợi của đức Phật được phân thành 8 phần, chia đều cho 8 vua trị vì 8 vương quốc miền Bắc Ấn Độ để xây tháp đá tôn thờ. Tám vương quốc được vinh dự nhận xá-lợi của Phật gồm:

- 1) Vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) nước Ma-kiệt-đà (*Magadha*),
- 2) Bộ tộc Licchavi của vương quốc Tỳ-xá-ly (*Vaishali*),
- 3) Bộ tộc Thích-ca (*Sakya*) của Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavatthu*),
- 4) Bộ tộc Bulias của vương quốc Allakappa,
- 5) Bộ tộc Koliyans của vương quốc Ramagama,
- 6) Bà-la-môn ở Vethadipa,
- 7) Bộ tộc Malla ở Pava,
- 8) Bộ tộc người Malla ở Kushinagar.

Đến thế kỷ III TTL, các xá-lợi Phật được đại đế Asoka phân chia và tôn thờ trong 84.000 tháp do ông sắc dựng. Ngày nay các xá-lợi xương của Phật được tôn trí trong nhiều tháp khắp nơi trên thế giới.

3. CHÙA NIẾT-BÀN (PARINIRVANA TEMPLE)



Nổi bật nhất tại Kushinagar là tháp Đại Bát-niết-bàn (*Parinirvana Stupa*), thường được người Việt Nam gọi là chùa Đại bát Niết-bàn (*Mahaparinirvana Temple*) hay chùa Niết-bàn (*Nirvana Temple*), nơi tưởng niệm đức Phật trút hơi thở cuối đời vào năm ngài tròn 80 tuổi.

Đại đế Asoka xây dựng chùa Niết-bàn vào thế kỷ thứ III nhằm kỷ niệm nơi dừng chân cuối cùng của đức Phật. Các vua Ấn giáo trong triều đại Gupta (thế kỷ IV-VII) có công mở rộng chùa Niết-bàn và tổng thể khu di tích. Chùa bị bỏ hoang phế vào khoảng năm 1.200 khi quân đội Hồi giáo xâm chiếm, tàn phá và sát hại người Phật giáo.

Chùa Niết-bàn có kiến trúc đặc thù, chỉ có một tòa nhỏ, được xây lớn vào khoảng thế kỷ V và được cộng đồng Phật giáo Miến Điện bảo trợ trùng tu vào năm 1927 với kiến trúc đặc biệt. Chùa Niết-bàn với diện mạo hiện nay do Chính phủ Ấn Độ trùng tu vào năm 1956 nhằm kỷ niệm 2.500 năm nhập niết-bàn của đức Phật theo Phật lịch.

Nhà khảo cổ Anh Alexander Cunningham có công phát hiện địa điểm này, khi chứng minh rằng đây là nơi đức Phật Gautama đã qua đời. Tiếp nối công trình khảo cổ của nhà khảo cổ Anh Alexander Cunningham tiến hành vào thế kỷ XIX, vào năm 1876, ông C.L. Carlleyle có công phát hiện tượng Phật nhập niết-bàn bằng đá sa thạch đỏ, dài 6,1m, có tuổi thọ khoảng 1.500 năm. Tượng nằm nghiêng bên tay phải, mắt khép lại, biểu tượng cát tường theo Phật giáo.

Khi tượng Phật Niết-bàn được tôn trí chính giữa chùa Niết-bàn, Tăng, Ni và Phật tử cũng như du khách khắp nơi trở về chiêm bái nhiều hơn, trở nên thiêng liêng hơn.

Đường vào chùa có Đại hồng chung do cộng đồng Phật giáo Tây Tạng hiến cúng. Phía trước chùa Niết-bàn có tầng xá và các cây sa-la với hình thù dàn-ná tự nhiên. Xung quanh chùa Niết-bàn có nhiều tháp nhỏ có cấu trúc vuông, tròn.

Kể từ khi Hòa thượng Chandra Swami người Miến-điện đến Kushinagar xây Chùa Miến Điện vào năm 1903, Chùa Niết-bàn trở thành điện thờ Phật rất sống động.

4. THÁP NIẾT-BÀN (NIRVANA CHAITYA)

Tháp Niết-bàn (*Nirvana Chaitya/ Stupa*) còn gọi là “tháp chính” (*Main Stupa*) tọa lạc phía sau của chùa Niết-bàn, được nhà khảo cổ Carlleyle khai quật vào năm 1876.

Trong lúc khai quật, một bảng đồng được tìm thấy có ghi tên *Kinh Nidana* (*Nidana-Sutra*) trong đó ghi nhận Haribala là người tôn trí tượng Phật nhập Niết-bàn trong Chùa Niết-bàn. Một bình bằng đồng chứa các đồng tiền bằng bạc thuộc triều đại vua Kumar Gupta, thế kỷ V, cũng được tìm thấy.

5. THÁP HỎA THIÊU (RAMABHAR STUPA)



Tháp hỏa thiêu (*Ramabhar Stupa*) còn gọi là Mukutbandhan Chaitya, đánh dấu nơi làm lễ hỏa thiêu

đức Phật. Cách chùa Niết-bàn khoảng 1,5km về phía đông, tháp hỏa thiêu nằm trên đường Kushinagar-Deoria.

Tháp được xây dựng bằng gạch đỏ, cao 15,24m với đường kính gần 30m, có ý nghĩa tâm linh đối với cộng đồng Phật tử toàn cầu. Tháp hỏa thiêu có hình bầu dục, do bị vô thường tàn phá nên kiến trúc xung quanh và đỉnh tháp không còn nguyên vẹn.

Khi viếng tháp hỏa thiêu, các phái đoàn thường đi kinh hành, niệm Phật hoặc mặc niệm xung quanh tháp từ 3-7 vòng. Có nhiều người ngồi thiền xung quanh tháp. Có người lễ bái chí thành. Có người thắp nến và làm lễ cầu siêu cho người thân và thập loại cô hồn.

6. ĐỀN MATHA KUAR (MATHA KUAR SHRINE)

Đền Matha Kuar hay Mathakuar, diện tích khoảng 16m², cách chùa Niết-bàn khoảng 600m, nằm dọc theo bờ sông Gandak. Đây là nơi đức Phật dạy bài kinh cuối cùng là *Kinh Di giáo*, nhắc nhở người xuất gia tinh tấn tu hành và làm Phật sự.

Trong đền có thờ tượng Phật bằng sa thạch, khoảng thế kỷ X-XI, trong ấn tướng xúc địa (*Bhumi Sparsh Mudra*) dưới cội bồ đề.

Các phái đoàn hành hương thường dừng chân tại đây tụng kinh ngấn, hoặc niệm danh hiệu Phật Thích-ca, chụp hình lưu niệm, trước khi đến tháp hỏa thiêu chiêm bái.

Xung quanh quần thể chùa Niết-bàn có một số công trình Phật giáo quan trọng như chùa Miến Điện, chùa Indo-Japan-Sri Lanka, chùa Thái Lan, chùa Việt Nam, một số chùa khác, Viện bảo tàng Kushinagar và công viên đẹp mắt.



PHẦN III

CÁC PHẬT TÍCH PHỤ



5

THÀNH XÁ-VỆ

NƠI ĐỨC PHẬT HOÀNG HÓA 25 NĂM

1. VÀI NÉT VỀ XÁ-VỆ

Tọa lạc gần sông Rapti thuộc Tây bắc bang Uttar Pradesh, cách thủ phủ Lucknow của Utta Pradesh 170 km và cách Palrampur 29 km, thành Xá-vệ (S. *Srāvastī*, P. *Sāvattthī*), thủ phủ của vương quốc Kosala cổ đại, là một trong sáu thành phố lớn nhất tại Ấn-độ trong thời đức Phật. Trong triều đại Gupta, thành Xá-vệ là trung tâm văn hóa và học thuật thịnh hành nhất nhì Ấn Độ.

Được vị vua huyền thoại Sravast tạo dựng, Xá-vệ là điểm thu hút tôn giáo và lịch sử quan trọng, đồng thời cũng là trung tâm thương mại sung túc. Cũng tại thành Xá-vệ này, đức Phật đã hóa độ Angulimala từ một kẻ khủng bố trở thành một tu sĩ thánh thiện.

Xá-vệ cũng được liệt vào danh sách các Phật tích thiêng liêng đối với người hành hương, vì



tại đây đức Phật đã thực hiện thần thông vĩ đại, hóa hiện ra nhiều thân, đứng ngồi khác nhau, tạo lửa và nước xuất hiện cùng lúc từ thân thể của người. Nhờ đó, vua Ba-tư-nặc (*Prasenajit*) đã nương tựa Phật, mà không gặp áp lực nào từ tín ngưỡng Kỳ-na trước đây của ông.

Thành phố cổ Xá-vệ giờ đây chỉ còn là hai quần thể phế tích, được gọi trong tiếng Ấn Độ là Sahet-Mahet, trải rộng trên khu đất 21 km, về phía tây Balarampur, tiếp giáp một phần con đường Delhi – Assam. Sahat là tên khảo cổ của khu vực chùa Kỳ Viên. Mahet là tên khảo cổ của khu vực ngoài Kỳ Viên, gồm thành phố Xá-vệ cổ đại.

Hai quần thể này được nhà khảo cổ Cunningham phát hiện đầu tiên vào năm 1863, sau đó là ông Vogel Marshall và Daya Ram Sahni vào những năm 1907 và 1910. Các nỗ lực phục dựng các nền phế tích được chính phủ Ấn Độ tiến hành vào năm 1956 và lần thứ hai vào năm 1969. Phế tích Kỳ Viên gồm các công trình sau đây.

2. CHÙA KỶ VIÊN (JETAVANA MAHAVIHARA)

Cư sĩ Tu-đạt (*Sudatta*) thường được gọi là Cấp Cô Độc, một thương gia giàu có và nhân từ sống tại Xá-vệ. Trong lần viếng thăm Linh Thứu (*Rajgir*), sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, Tu-đạt nhận đức Phật làm thầy.

Trở về quê hương Xá-vệ, Tu-đạt tìm kiếm khu đất thích hợp để xây dựng Tịnh xá cúng dường đức Phật. Tu-đạt tâm đắc công viên đẹp của thái tử Kỳ-đà (*Jeta*), con của vua Ba-tư-nặc (*Prasenjit*) và ngõ ý mua.



Theo đề nghị của thái tử Kỳ-đà, ông Tu-đạt cho trải vàng phủ khắp đất công viên. Cảm động, Kỳ-đà phát tâm cúng dường cây cảnh. Từ đó, công viên mang tên hai người là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, ghi nhận sự kiện thái tử Kỳ-đà cúng dường tăng đoàn.

Trong số 45 năm hoàng pháp, đức Phật đã trải qua 24 mùa an cư và 9 tháng tại Tịnh xá Kỳ Viên (*Jetavana*), trong đó mùa an cư 21-44 là liên tục. Vì hơn nửa đời hoàng pháp của Phật ở Xá-vệ, phần lớn các bài kinh quan trọng cũng như hệ thống các điều khoản giới luật được tuyên dạy tại đây. Có 844/871 bài Kinh được Phật

giảng tại Kỳ Viên, trong đó, gồm có 6 bài trong *Trường Bộ Kinh*, 75 bài trong *Trung Bộ Kinh*, 736 bài trong *Tương Ương Bộ Kinh*, 54 bài trong *Tăng Chi Bộ Kinh*.

Vào thế kỷ thứ III sau TL, đại đế A-dục đã sắc dựng trụ đá cao 21m tại hai bên trái phải của cổng phía đông của chùa Kỳ Viên. Nơi đây còn có các ngôi tháp cổ, các ngôi chùa sắc tứ và nhiều ngôi chùa khác. Vua A-dục cũng xây tháp thờ xá-lợi của Phật nối liền với cái giếng nơi đức Phật thường lấy nước uống. Trong triều đại Kushana từ thế kỷ I-II, nhiều tượng Phật được tôn trí tại Kỳ Viên.

Vào năm 637 khi ngài Huyền Trang đến chiêm bái thì Kỳ Viên trở nên hoang phế, tháp của Cấp Cô Độc, Vô Não và Ma-ha Ba-xà-ba-đề không người trông coi; giếng đường do vua Ba-tư-nặc xây chỉ còn đồng gạch vụn. Trong khi đó, vào năm 407 khi ngài Pháp Hiển thăm viếng thì sinh hoạt tu học tại Kỳ Viên rất thịnh. Sau thế kỷ XII, chùa Kỳ Viên hoàn toàn trở thành phế tích và bị quên lãng.

3. CÂY BỒ ĐỀ ANANDA (ANANDA BODHI TREE)

Vật được xem là thiêng liêng nhất, thu hút khách hành hương đến bái viếng tại Xá-vệ là cây bồ đề Ananda trong khuôn viên chùa Kỳ Viên. Theo tác phẩm Pujavaliya, viết bằng tiếng Tích Lan cổ, cây bồ đề này được trồng trước chùa Kỳ Viên như để thay thế hình ảnh Phật, khi ngài hoằng pháp 9 tháng mỗi năm ở những nơi hữu duyên.



Để thỏa lòng mong ước của cư dân Xá-vệ muốn được gần gũi và tham vấn Phật quanh năm, trong khi ngài chỉ có mặt ở Kỳ Viên trong 3 tháng an cư, tôn giả Ananda xin Phật cho phép trồng cây bồ đề chiết nhánh từ cây ở Bồ-đề Đạo tràng. Phật hứa khả. Tôn giả Mục-kiền-liên dùng thần thông mang về. Vua Ba-tư-nặc được thỉnh cầu làm người trồng cây nhưng đã từ chối vì nghĩ rằng vận mạng của các vua chúa là vô thường qua các triều đại, nên đã đề nghị Cấp Cô Độc nhận danh dự trồng cây này trong khu vườn ông cúng cho Phật. Ngay ngày trồng cây bồ đề này, đức Phật đã ngồi thiền suốt đêm bên cây. Vì công của tôn giả Ananda, cây bồ đề đã mang tên ngài. Ngày nay, khi chiêm bái chùa Kỳ Viên, khách hành hương sẽ

thấy cây bồ đề nhiều tuổi này và nền tháp đôi cao khoảng 1,5m nằm giữa chùa Kỳ Viên.

4. HƯƠNG THẮT CỦA PHẬT (GANDHA KUTI)



Hương thất của Phật được đánh dấu là chùa số 2, còn gọi là chùa Phật (*Buddha Temple*), nằm ở bên trái của con đường chính trong khu vực chùa Kỳ Viên.

Nền của hương thất là cao nhất trong khu vực này. Hương thất là nơi thiêng liêng và là nơi cư trú của Phật trong 25 năm tại Kỳ Viên. Đã có thời, hương thất này được xây dựng hoàn toàn bằng gỗ quý, cao bảy tầng, bên trong tôn trí tượng Phật bằng gỗ trầm hương.

Các phế tích ngày nay cho thấy, các nền gạch đỏ được

thay thế trong chiều dài lịch sử, trong đó, có vài nền thấp được mở rộng, tạo thuận lợi cho khách hành hương chiêm bái.

Trước Hương thất là một khối gạch cao khoảng 1,2m, phần trên là tháp 9 tầng, mỗi tầng nhỏ dần, được khách hành hương lát vàng, mỗi khi chiêm bái.

Hương thất này lúc nào cũng có đông khách hành hương tụng kinh, lễ bái, kinh hành. Nhiều đoàn ngời thiền quán trong chính niệm và thình lặng, để cảm nhận giá trị tâm linh siêu việt thời gian, như sống lại thời Phật, ở bên cạnh Phật.

Đoàn hành hương của chúng tôi đi kinh hành nhiều vòng theo chiều kim đồng hồ, gồm khu vực bên trong hương thất, từ thấp lên cao, xung quanh nền hương thất. Tại đây, ta có thể nhìn thấy toàn bộ khu vực Kỳ Viên. Ngày xưa, Cấp Cô Độc chọn nơi đây là chỗ ở của đức Phật như ngầm ý rằng năng lực từ bi và tuệ giác của ngài từ nơi này tỏa chiếu cho toàn khu vực.

5. THẤT CỦA NGÀI ANANDA (ANANDA KUTI)

Phế tích thất được phát hiện nằm gần tháp Kosamba (chùa số 3). Ngài Ananda làm thị giả của Phật suốt 19 năm tại chùa Kỳ Viên. Ananda còn làm công việc tri khách của Phật.

Mỗi đêm, Ananda đều đi kinh hành ba vòng hương thất của Phật để trải nghiệm đời sống tâm linh và làm

hộ pháp cho Phật. Giữa hương thất của Phật và thất của Ananda là phế tích của hai tháp khác.

6. GIẾNG VÀ HỒ KỶ VIÊN (JATAVANA WELL AND TANK)



Phía trước hương thất Phật không xa có cái giếng lớn, vốn là nơi đức Phật thường dùng để uống. Đường kính của giếng gần 2m.

Để bảo vệ giếng, các cơ quan chức năng đã làm lưới sắt rào miệng giếng. Cách giếng 1m, có dụng cụ bơm nước tay. Nước giếng rất trong, ngọt mát, có nhiều khoáng chất, có thể chữa lành các chứng bệnh nóng lở ở miệng.

Du khách thường lấy nước này uống tại chỗ, cảm thấy mát mẻ, nhẹ nhàng, quên đi mọi mệt. Có người hoặc mang về cho người thân ở quê nhà mong người uống được bình an.

Hồ nước Kỳ Viên (*Jetavana*): Cách vài mét phía mặt sau của Hương thất Phật là hồ nước Kỳ Viên, nơi đức Phật và Tăng đoàn thường tắm giặt. Kế cận hồ là khu thay quần áo sau khi tắm.

7. CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC



Giảng đường Dhammasabha Mandapa: Đối diện về hướng phải của Hương thất Phật là giảng đường, nơi đức Phật thường thuyết giảng hàng ngàn bài pháp thoại cho Tăng đoàn và khách thập phương mỗi ngày.

Chùa Rajakaramaya nay gọi là chùa và Tu viện số 19 nằm ở góc trái của cổng đông Kỳ Viên, do vua Ba-tư-nặc hiến cúng. Chùa này được trùng tu nhiều lần từ sự bảo trợ của các vị vua từ thế kỷ VI, X và XI. Kế cạnh chùa là tháp thờ tôn giả Seevali, nay là chùa số 6.

Tháp thờ tôn giả La-hầu-la (*Rahula Kuti*) được mặc

định với mã số khảo cổ là chùa 12 nằm bên trái của cổng Đông trong khu vườn Kỳ Viên.

Tám tháp nằm trong khu đông và đông bắc của chùa Rajakaramaya, một trong số đó có khắc tên của ngài Buddhadeva bằng loại chữ thuộc thế kỷ V.

8. THÁP ANGULIMALA (PAKKI KUTI)



Rời khỏi khu vực chùa Kỳ Viên, từ hướng đền Sobhanatha của Kỳ-na giáo, đi theo đường này, du khách đến tháp Angulimala to lớn trên nền đất rộng lớn, đánh dấu nơi làm lễ hỏa thiêu Angulimala. Phần trên của khối cấu trúc này đã bị hư hoại theo thời gian, nên khó đoán ra được kiến trúc nguyên thủy của nó.

Angulimala có nghĩa là “chuỗi râu các ngón tay,” vốn là kẻ dị giáo sát nhân do mê tín và thần tượng ông Thầy.

Ông đã gây ra án mạng cho 99 nạn nhân vô tội. Giết được người nào, ông liền cắt một ngón tay, xỏ vào chuỗi ngón tay rồi đeo vào cổ, thể hiện quyền uy và tạo sự rùng rợn ở người quan sát.

Khi gặp Phật, ý định giết mẹ ruột để tròn con số 100, đã được Angulimala thay đổi. Đuổi theo Phật nhưng không kịp, Angulimala dùng mưu kế quăng dao xuống, đứng lại, yêu cầu đối thoại với Phật. Bằng triết lý “chân đã dừng, nhưng con dao trong tâm vẫn còn chạy”, đức Phật đã làm cho Angulimala bội phục, từ bỏ con đường sát nhân, cuồng tín tôn giáo, trở thành nhà tâm linh với pháp danh Vô Nảo, không còn não hại ai. Nhờ tu tập từ bi và tuệ giác, ông đã chứng thánh quả.

9. BIỆT THỰ CẤP CÔ ĐỘC (KACHI KUTI)

Đối diện về đông nam của tháp Angulimala là nền biệt thự của cư sĩ Cấp Cô Độc. Các phế tích còn lại của cấu trúc này cho thấy biệt thự này có kiến trúc của thời kỳ Kushan cho đến thế kỷ XII. Nghĩa là nó được trùng tu nhiều lần, cho đến khi trở thành phế tích. Đường bậc thang vào tòa biệt thự rất rộng và nhiều bậc. Biệt thự có nhiều lớp, với kiến trúc mỗi mặt khác nhau.

Các đoàn hành hương thường dùng chân tụng kinh, kinh hành, chụp ảnh lưu niệm tập thể và nhớ ơn vị cư sĩ rộng lượng, từ bi, giúp đạo, cứu đời, như tấm gương chói sáng giữa Phật tử tại gia.



Trong chuyến hành hương vào tháng 3-2009, đoàn chúng tôi đến đây vào lúc 20h00. Lễ tưởng niệm Cấp Cô Độc và Angulimala được thắp sáng với hàng trăm ngọn nến lung linh về đêm. Tiếng niệm Phật cầu siêu cho các oan hồn nạn nhân của Angulimala vang lên cả khu vực, như nhắc nhở về nguyên lý vô ngã và vô thường, nhờ đó, buông bỏ hận thù, sớm được siêu sanh thoát hóa.

10. ĐỊA ĐIỂM PHẬT LÊN CÔI TRỜI ĐAO LỢI

Theo Phật giáo Nam truyền, vào mùa an cư thứ bảy, đức Phật rời chùa Kỳ Viên, lên cõi trời Đao Lợi (*Tavatimsa*) thuyết giảng Vi diệu pháp (*Abhidhamma*) cho mẹ của ngài trong suốt 3 tháng.

Vào năm 2000, chính phủ Ấn Độ đã khai quật khu

đôi, phát hiện một tháp bằng gạch (dân địa phương gọi là Orajhar), do Vua Asoka đã sắc dựng vào thế kỷ thứ III, đánh dấu sự kiện đức Phật lên cung trời độ Mẹ.





6

THÀNH VƯƠNG XÁ TRUNG TÂM VĂN HÓA, TÔN GIÁO, CHÍNH TRỊ CỦA ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

1. VÀI NÉT VỀ VƯƠNG-XÁ (RAJGIR)

Thành Vương Xá (*S. Rājagṛha, P. Rājagaha*) có nghĩa đen là xứ sở của vương triều. Thời đức Phật, Vương Xá là thủ phủ đầu tiên của nước Ma-kiệt-đà (*Magadha*), là thành phố không chỉ nổi tiếng thịnh vượng với phong cảnh hữu tình, mà còn là trung tâm chính trị, văn hóa quan trọng của Ấn Độ cổ đại và cũng là điểm hành hương quan trọng đối với người theo Ấn-độ giáo, Phật giáo và Kỳ-na giáo.

Ngày nay, Vương-xá chỉ là một thị trấn nhỏ, cách Patna khoảng 70km về hướng tây nam. Đời sống tại đây còn khó khăn, nhà cửa thưa thớt.

Thành Vương xá là di tích lịch sử quan trọng,



nơi đức Phật gặp gỡ vua Tần-bà-sa-la, cũng là nơi Phật đã thiết lập hệ thống giới luật Phật giáo, truyền giảng các câu chuyện tiền thân và nhiều bài kinh quan trọng khác. Cũng tại nơi này, đức Phật đã hóa độ hai cha con vua Tần-bà-sa-la và vua A-xà-thế thành Phật tử.

2. TỊNH XÁ TRÚC LÂM (VENU VANA)



Vườn Trúc là công viên hoàng gia, tọa lạc gần thành Vương Xá, được vua Tần-bà-sa-la cúng dường đức Phật để xây dựng chùa Trúc Lâm (*Venu Vana Vihara*), ngôi chùa Phật giáo đầu tiên, được sử dụng làm nơi đào tạo Tăng đoàn và điểm hóa độ lý tưởng của đức Phật. Ngày nay, chùa Trúc Lâm chỉ còn lưu thừa vài khóm trúc, không có tăng xá, cảnh trí không đẹp như xưa.

Thần tượng với những lời tiên tri về thái tử Tất-đạt-đa thuở nhỏ, nhân hay tin thái tử từ bỏ vương vị, trở thành sa-môn tầm cầu chân lý, vua Tần-bà-sa-la có nhã ý tặng nửa giang sơn nước Ma-kiệt-đà cho người. Từ chối và già từ vua, sa-môn Tất-đạt-đa hứa sẽ độ nhà vua khi trở thành bậc giác ngộ. Cảm phục chân lý nhiệm mầu của đức Phật, vốn chưa từng nghe bậc đạo sư nào trong lịch sử tuyên thuyết, vua Tần-bà-sa-la phát tâm xây dựng ngôi chùa lịch sử này. Mùa an cư đầu tiên sau khi thành đạo, đức Phật và Tăng đoàn đã cư trú tại đây.

Chùa Trúc Lâm là điểm lý tưởng cho sự hành trì của Tăng đoàn. Nó không cách xa thành Vương Xá, được bao bọc bởi núi rừng, an tĩnh ngày và đêm, có gió mát, không khí trong lành và nguồn nước sạch ngọt.

Di tích chùa Trúc Lâm được nhận dạng là nhờ vào ngôi tháp được vua A-xà-thế xây dựng, tôn thờ xá-lợi của Phật. Trong khuôn viên chùa, có hồ nước trong xanh, mát mẻ, cảnh vật phơi hình dưới lòng nước tuyệt đẹp. Tương truyền, đức Phật đã từng tắm tại hồ này. Xung quanh hồ là cỏ và nhiều loại cây xanh thắm. Trước các bậc thang của hồ là tượng đức Phật ngồi trong tư thế chuyển pháp luân, để tưởng niệm nơi đức Phật đã hoằng hóa độ sinh cho dân chúng thành Vương Xá.

3. SUỐI NƯỚC NÓNG TOPADA

Tại chân núi Vebhara, cách chùa Trúc Lâm không xa là suối nước nóng Vương Xá, nơi nhiều du khách thường

tắm nước nóng. Suối này chảy và nóng quanh năm. Trời càng lạnh thì nước càng ấm. Suối chảy từ lòng đất, có khả năng trị bệnh, nên thu hút khá đông du khách.

Người Ấn giáo mê tín quan niệm rằng đây là con suối thiêng nên tắm một lần dưới suối này được thanh tịnh bằng một năm tắm dưới nước sông Hằng!

Qua cách phân khu dòng suối lúc tắm gội, sự phân chia giai cấp giữa những người cư dân địa phương được thể hiện rõ rệt. Tịen dân chỉ tắm ở cuối dòng.

4. NHÀ ĐÁ PIPPALA

Ngay bên phải đường lên chân núi Vebhara là đài canh gác, nay chỉ là một cấu trúc đá dài 26m, rộng 25m, cao 7m, khai quật năm 1905, được ghi nhận là nhà đá Pippala thời Phật.

Nhà đá Pippala là thất của tôn giả Đại Ca Diếp, vị đệ tử lớn của Phật, cũng là người chủ tọa hội nghị kết tập kinh điển lần thứ nhất.

5. ĐỘNG THẤT DIỆP (SAPTAPARNI CAVES)

Theo các văn học Pali và Sanskrit Phật giáo, sau khi đức Phật niết-bàn, động Thất Diệp thuộc thành Vương Xá là nơi đã diễn ra đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất, kéo dài khoảng 6 tháng, nhằm trùng tuyên tất cả những lời dạy về chân lý và đạo đức của Phật.

Đại hội kết tập kinh điển này hội tụ 500 vị A-la-hán

và các chuyên gia về Kinh và Luật Phật giáo. Tại đại hội này, tôn giả Đại Ca-diếp làm chủ tọa, tôn giả Ưu-ba-li trùng tuyên Luật tạng và tôn giả Ananda trùng tuyên Kinh điển.



Ta có thể đến được động Thất Diệp bằng cách men theo đường đá từ động Pipala. Trên đỉnh động hiện nay có chùa Mahadeva và một ngôi chùa Kỳ-na giáo rất hiện đại, thờ thần Adinatha của tôn giáo này.

Do vì Phật giáo suy tàn, di tích này từ lâu bị bỏ phế. Du khách tới đây khó có thể cảm nhận rằng đây từng là nơi phát triển Phật giáo thời Phật. Do vì sự tàn phá của thời gian, hiện tại chỉ còn 4 hang động trong tình trạng được bảo quản tốt. Bề mặt của các hang động dài

khoảng 36,57m, rộng khoảng 10,36m về hướng Đông và 3,65m về hướng Tây.

Nếu bên ngoài hang động là một khoảng không thông thoáng, thanh vắng và mát mẻ thì từ 10m vào bên trong, rất thích hợp với ai thích tu thiền quán và yên tĩnh. Tôn giả Ananda đã thức suốt đêm thực tập thiền, chuyển hóa nghiệp chướng, dứt trừ lậu hoặc, trở thành bậc thánh. Nhờ đó, mới đủ tư cách tham dự và trùng tuyên kinh tạng.

6. NHÀ TÙ BIMBISARA (BIMBISARA JAIL)



Cách chùa Trúc Lâm khoảng 2km về hướng Nam, nhà tù Bimbisara có bức tường thành bằng đá dày 2m, dài rộng khoảng 60m x 60m, trong đó lại có một nền đá với diện tích 3m x 12m, được các nhà khảo cổ xác định là

nhà tù Bimbisara, nơi vua A-xà-thế sau khi soán ngôi cha đã giam nhốt vua Tần-bà-sa-la cho đến chết.

Nhà tù này cách núi Linh Thứu khoảng 4km. Theo sách sử, suốt thời gian sống trong ngục tối, mỗi buổi sáng nhà vua Tần-bà-sa-la đều hướng tâm mắt về phía núi Linh Thứu, cách đó không xa, dõng tâm theo đức Phật để mong chuyển hóa được nghiệp cực ác của con ông.

Trước khi nhắm mắt lìa đời, vua Tần-bà-sa-la đã vận khởi lòng từ bi, không chút hận thù, cõi lòng thanh thản, mong rữ bỏ nghiệp oan trái với con trai ông từ nhiều kiếp. Ông thành tâm niệm ba biến quy ngưỡng Phật Pháp Tăng, rồi nhẹ nhàng ra đi.

Các phái đoàn hành hương Phật giáo khi đến đây thường tụng Kinh cầu nguyện cho thế giới được hòa bình, chiến tranh được chấm dứt, hận thù được buông bỏ, sự hòa hiếu an vui được hiển bày khắp mọi nơi.

7. TƯỜNG THÀNH A-XÀ-THẾ (AJATASHATU'S FORT)



Trong thời gian trị vì bang Ma-kiệt-đà, vua A-xà-thế cho xây dựng bức tường thành lớn mang tên ông, với hy vọng mọi thần dân luôn nhớ tưởng đến ông. Dựa vào di chỉ khai quật, thành này đã được phục dựng bằng đá. Tại khu vực thành này, còn có nền tháp khoảng 6,5m² mà theo các nhà khảo cổ đây chính là ngôi tháp do chính vua A-xà-thế xây dựng cho Ông.

8. NÚI LINH THỨU (GRDHRAKUTA)

Thế đá tự nhiên ở đỉnh núi, nhìn từ bên hông, có hình thù con chim Kên Kên, nên núi được gọi là núi Linh Thứu (S. *Gr̥dhrakūṭa*, P. *Gijjhakuta*) hay núi Chim Ó (*Holy Eagle Peak*). Nằm bên ngoài thành Vương Xá, núi Linh Thứu không cao lắm, nhưng lại là nơi thiêng liêng của Phật giáo Đại thừa.



16 năm sau khi thành đạo, đức Phật đã vận chuyển bánh xe chánh pháp lần thứ hai cho hội chúng hơn 5.000 người. Nhiều bài kinh của đức Phật, đặc biệt là kinh điển Đại thừa, bao gồm *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Thủ-lăng-nghiêm* và *Kinh Bát Nhã* được giảng tại núi Linh Thứu trong những mùa an cư kiết hạ.

Thời điểm ngài Pháp Hiền và Huyền Tráng chiêm bái Linh Thứu thì đỉnh núi cây vẫn màu xanh tươi. Mặt đỉnh núi Linh Thứu ngày nay được lát gạch đỏ, xung quanh là bức tường hình chữ nhật, nhằm tạo sự an toàn cho khách hành hương. Khu vực cuối đỉnh núi, được nhận dạng bằng nền tường chữ nhật khoảng 9m² chính là hương thất của đức Phật. Dưới đỉnh núi có hang động nhỏ, vốn là nơi đức Phật tuyên thuyết pháp mầu.

Có lẽ, nương vào thế trung tâm tự nhiên của Linh Thứu so với triền núi và các đồi núi xung quanh, lời pháp Phật giảng được lan xa một cách tự nhiên, mà không cần đến hệ thống âm thanh như ngày nay.

Như cảm nhận được nguồn suối tâm linh tuôn trào bất tận, nhiều nhà chiêm bái khi dừng chân trên đỉnh Linh Thứu, tụng thời kinh ngắn, đánh lễ Phật bằng quán chiếu, không khỏi ngấn nôi xúc động, tuông chảy đôi dòng châu, nhớ về công lao trời biển của Phật trong độ sinh cứu khổ không mệt mỏi.

Ngay cả trong mùa hè nóng bức, ai đã lên đỉnh Linh Thứu dường như đều quên đi sự mệt nhọc, trái tâm về

thế giới tâm linh Đại thừa. Tại đỉnh núi thiêng này, các đoàn hành hương thắp hương, đốt nến, cầu mong ánh sáng tuệ giác của Phật giáo lan tỏa muôn phương.

Để đến đỉnh Linh Thứu, du khách có thể leo núi với hàng trăm bậc thang dài. Con đường bộ nguyên thủy do vua Tần-bà-sa-la xây dựng để thuận lợi việc bái kiến đức Phật. Dọc đường đi là hai tháp nhỏ đánh dấu những điểm nhà vua dừng chân đi bộ, tách rời khỏi đoàn tùy tùng, để thân hành đến yết kiến đức Phật một mình.

Tại đỉnh Linh Thứu, gió thổi lồng lộng, không gian im lìm, du khách có thể nhìn thấy mọi cảnh vật xung quanh. Khách hành hương có thể đi cáp treo đến núi Ratnagiri, với chiều dài 2.200 feet, mất khoảng 8 phút, rồi đi bộ vòng xuống núi Linh Thứu khoảng 30 phút là tới nơi. Hệ thống cáp treo không làm việc vào ngày thứ năm, tuy cũ kỹ, lắc lư, rợn người, nhưng rất an toàn.



Thạch thất Ananda:

Từ hương thất của Phật ở đỉnh núi đi xuống, du khách phải đi ngang qua đoạn đường dốc, có hang động nhỏ nằm bên đường đi, được ghi nhận là thạch thất của tôn giả Ananda.

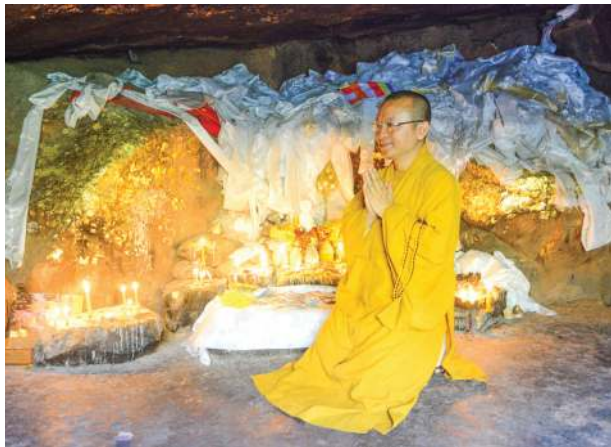
Với vị trí gần hương thất của Phật, tôn giả Ananda mới thuận lợi trong việc làm thị giả của Phật và thu thập lời Phật thuyết giảng trong nhiều năm.

Thạch thất Xá-lợi-phất (S. *Sariputra*, P. *Sariputta*): Từ thạch thất Ananda đi xuống núi thêm mười mấy bậc thang, bên trái là thạch thất của ngài Xá-lợi-phất.



Không chỉ nổi tiếng về trí tuệ đặc biệt, ngài Xá-lợi-phất được đức Phật xem là tướng quân của chính pháp, giúp Phật phát triển tăng đoàn.

Thạch thất Mục-kiền-liên (S. *Maudgalyāyana*, P. *Moggallāna*): Từ thạch thất Xá-lợi-phất đi xuống núi thêm vài chục mét, bên trái là thạch thất của ngài Mục-kiền-liên.



Ngài Mục-kiền-liên nổi tiếng sở hữu

6 năng lực siêu giác quan, hóa độ nhiều người theo Phật, được Phật xem như cánh tay trái của đức Phật.

9. THÁP HÒA BÌNH (VISHVA SHANTI STUPA)



Tiếp giáp với núi Linh Thứu là núi Ratnagiri. Ở đỉnh cao 48,7m (160 feet) là ngôi chùa Hòa Bình và tháp Hòa Bình do tông Nhật Liên, Nhật Bản, xây dựng.

Tháp lớn màu trắng, để có cấu trúc hình vuông, phần trên có hình bầu dục, vị trí chính giữa ở bốn mặt là các tượng Phật mạ vàng với hình thù đàn sinh, thành đạo, chuyển pháp luân và nhập niết-bàn.

10. VƯỜN XOÀI JIVAKA (JIVAKA AMRAVANA)

Cách chân núi Lưu Thứu không xa, vườn xoài Jivaka nằm giữa cổng Đông của Vương Xá và Linh Thứu sơn.

Tại đây, bác sĩ nổi tiếng Jivaka Komarabhacca được diễm phúc trị vết thương ở bàn chân đức Phật, do Đề-bà-đạt-đa bày mưu lẩn đá.



Vì lòng kính tin Tam bảo, Jivaka đã biến khu vườn xoài thành ngôi chùa, dâng cúng cho Phật và Tăng đoàn. Đây chính là địa điểm lịch sử, vua A-xà-thế khi bị ray rút lương tâm do giết cha soán ngôi vua, đã được Jivaka hướng dẫn đến gặp Phật, nhờ đó, vượt qua được mặc cảm tội lỗi và tâm thần tuyệt vọng. Từ đó, A-xà-thế trở thành vị minh quân, ủng hộ Phật pháp.

11. NÚI KÊ TÚC (KUKKUTAPADAGIRI)

Cách Bồ-đề Đạo tràng 75 km về hướng đông nam, núi Kê-túc là nơi tôn giả Đại Ca-diếp từ bỏ cõi đời. Núi được đặt tên theo thể núi với mòm đá nhô lên giống như con gà mái đang ấp trứng.

Đường đi khó khăn, quang cảnh không đẹp, ý nghĩa

Phật tích không nhiều, thế núi khó leo, không có tam cấp, càng gần đỉnh, lối đi hẹp lại chỉ đủ chỗ cho một người, do vậy, du khách đến đây không nhiều. Tham quan núi Kê-túc là để tưởng niệm tôn giả Đại Ca-diếp người anh cả của Tăng đoàn thời Phật, gương mẫu, tận tụy, vô ngã, vị tha, hết lòng vì Phật pháp và nhân sinh.

7

NĀLANDĀ: ĐẠI HỌC QUỐC TẾ ĐẦU TIÊN

1. GIỚI THIỆU VỀ NĀLANDĀ

Cách Patna 95 km về phía đông nam, Nālandā, di sản văn hóa thế giới, là trường đại học quốc tế đầu tiên của nhân loại, thành lập từ thế kỷ thứ V và kết thúc sứ mệnh giáo dục vào khoảng 1200, khi bị Hồi giáo tàn phá.

Đại học Nālandā đã từng tập hợp khoảng 1.500-2.000 giáo sư nổi tiếng và đào tạo hơn 10.000 sinh viên khắp thế giới mỗi năm.

Tương truyền, đức Phật đã từng đến hoàng hóa tại đây nhiều lần. Bồ-tát Long Thọ, triết gia vĩ đại của Phật giáo Đại thừa, từng giảng dạy tại đây. Suvishnu, người đồng thời với ngài Long Thọ đã xây dựng 108 ngôi chùa ở vùng Nālandā để bảo vệ Phật giáo. Các Bồ-tát lớn như Aryadeva, Vô Trước (*Asanga*) và Thế Thân (*Vasubandhu*) đều gắn liền với đại



học Nālandā. Tôn giả Xá-lợi-phất (*Sāriputta*), đại đệ tử tay phải của đức Phật, sanh ra và qua đời tại đây.



Nālandā (phát xuất từ cặp từ ghép nalam có nghĩa là “hoa sen,” biểu tượng trí tuệ, và da có nghĩa là “ban tặng”) có nghĩa là “nơi ban phát trí tuệ”. Nālandā, một tỉnh thịnh vượng và có tầm ảnh hưởng trong thời đức Phật, trở thành trung tâm giáo dục Phật giáo từ năm 427 đến năm 1197.

Chương trình học của đại học Nālandā bao gồm nghiên cứu triết lý Đại thừa, Nguyên thủy và các môn thể học như tôn giáo học, văn phạm, luận lý học, triết học, siêu hình học, thiên văn học và y học.

Là trung tâm giáo dục lớn nhất Ấn Độ, Nālandā đón

nhận được sự bảo trợ của đại đế Harshavardhana và các vị vua Pala. Các quốc vương của triều đại Gupta đã từng là những nhà bảo trợ Nālandā. Trong số các đạo sư nổi tiếng của các tôn giáo khác đã từng tới lui Nālandā gồm có Mahavira, sáng tổ Kỳ-na giáo và Makkhali Gosala. Mahavira đã từng an cư tại vùng Nālandā 14 mùa hạ.

Đại học Nālandā tương truyền có diện tích 5km x 10km, nhưng phần được khai quật hiện nay khoảng 1km x 1km. Phần lớn diện tích còn lại chưa được phát hiện trong khai quật. Đại học có 4 cổng vào. Cổng du khách ra vào hiện nay không phải là cổng nguyên thủy, mà được xây dựng mới, không lâu sau khi công trình này được khai quật và đưa vào sử dụng.

Các phế tích phần lớn là đá nung đỏ và các khu vườn đẹp. Theo các nhà khảo cổ, kiến trúc của đại học Nālandā thuộc phong cách Kushana và chịu một phần ảnh hưởng của triều đại Pala.

Phế tích đại học Nālandā được thế giới biết đến nhiều là từ năm 1872, khi Bradle xuất bản nghiên cứu của mình. Năm 1915, Nālandā được khai quật, nhờ đó, các phế tích của tự viện, thiên đường, chánh điện, hội trường, tăng xá, các loại tháp, các hoa văn họa tiết được phát hiện.

Nhà chiêm bái Nghĩa Tịnh nghiên cứu và lưu học 8 năm tại Nālandā đã kể rằng trong đại học này có hơn 300 căn hộ. Theo ngài Huyền Tráng, người đã từng tu học và

giảng dạy tại Nālandā, đã viết về Nālandā, chương trình học, các hoạt động và cuộc sống của các tu sĩ hành giả. Thời đó, các dãy nhà tầng xá trong Nālandā cao 6 tầng. Ngài Huyền Tráng ở trong một phòng suốt 12 năm (6 năm làm Tăng sinh và 6 năm làm giáo sư), trong đó có một góc hang nhỏ, làm nơi ngồi thiền của ngài.

Cấu trúc nơi được khai quật trong Nālandā được phân chia thành các khu vực, gồm 11 tu viện và 5 chùa bằng gạch nung đỏ. Tất cả sinh viên học tại đây đều nội trú tại các tầng xá trực thuộc. Có 8 tu viện được bố trí thành một dãy liên kế.

Mỗi tu viện thường được thiết kế trên khu đất hình chữ nhật, nằm ở vị trí trung tâm, được bao bọc bởi các dãy tầng xá hình chữ O, mỗi cạnh trung bình có 9 phòng; ngắn hơn là 7 phòng. Một vài tu viện nhỏ, mỗi cạnh chỉ có 5-7 phòng. Cũng có tu viện không có tầng xá nào bao quanh. Trong mỗi tu viện, đều có giảng đường, phía trên là bục giảng của giáo sư, phần còn lại dành cho sinh viên; ở góc trái hoặc phải là một giếng nước, vừa phục vụ giải khát, vừa làm giảm nhiệt trong mùa trưa hè nóng nực.

Trong các khu túc xá cho sinh viên mới nhập tu viện, mỗi phòng một người, nhằm giúp họ làm quen với nếp sống thiền môn. Tại các túc xá dành sinh viên lâu năm, mỗi phòng có hai giường đá, dành cho 2 sinh viên. Một đầu giường gắn với kệ để kinh sách, đầu còn lại gắn với bậc để đèn. Đến khi trở thành tăng sĩ, không phòng nào

còn giường nữa, nhằm giúp cho tăng sinh sống giản dị và thanh cao.

Trước cổng ra vào mỗi khu tăng xá là hai bệ thờ Phật đối diện nhau. Giáo sư và sinh viên trước khi vào lớp học đều cúi đầu xá Phật.

Sau ngài Huyền Tráng, tối thiểu có 11 nhà chiêm bái Trung Quốc và Triều Tiên đã từng đến đây. Nhà chiêm bái Tây Tạng Dharmasvamin đến đây vào năm 1234 và đã ghi chép lại sự đổ nát của đại học này do quân đội Hồi giáo tàn phá.

Đại học Nālandā bị Bakhtiyar Khilji, kẻ xâm lăng Thổ-nhĩ-kỳ (khoảng năm 1200) ra lệnh tàn phá. Trường và tu viện Nālandā bị thiêu hủy. Các tăng sĩ bị hành quyết. Sách sử ghi lại rằng 3 thư viện cao 9 tầng của đại học Nālandā rất lớn đến độ phải mất 6 tháng mới cháy hết toàn bộ số sách vở.

2. CHÙA SỐ 3



Ngôi chùa mang ký hiệu số 3 (*Main Temple site 3*) là tự viện quan trọng nhất trong khuôn viên đại học Nālandā. Chùa này là một kiến trúc to lớn, nằm giữa khu các tháp nhỏ với phong cách kiến trúc đặc sắc.

Chùa sử dụng ánh sáng đa quang của đá, khi ánh sáng mặt trời, mặt trăng chiếu vào sẽ tạo ánh sáng lan tỏa khắp điện Phật.

Trong quá trình khai quật, người ta phát hiện rằng nền chùa cũ có diện tích nhỏ hơn nhiều so với nền được xây dựng sau nhất. Điều này cho thấy, ngôi chùa chính này được trùng tu nhiều lần và mỗi lần diện tích được nới lớn hơn. Tại khu vực chùa này có nhiều tượng Phật với ấn thế khác nhau.

3. THÁP XÁ-LỢI-PHẬT



Kiến trúc lớn nhất và quan trọng khác tại Nālandā là đại tháp của ngài Xá-lợi-phất do vua A-dục đã sắc dựng cách cổng chính vài phút đi bộ. Về sau, tại vị trí tháp này, một ngôi chùa được xây dựng lên. Vì thế, hình thù hiện tại của khối kiến trúc này có đáp dáng của ngôi chùa đặc khối hơn là tháp.

Tháp này được phát hiện là kết quả của 7 lần khai quật công phu. Từ chân tháp có lối đi bằng thang bậc uốn khúc, dẫn đến đỉnh, trông rất lạ và đẹp mắt.

Tháp có kiến trúc chóp đứng, được phục dựng với 7 lớp khác nhau, nhằm giữ lại phần nào đó hình thù nguyên thủy. Xung quanh đại tháp có nhiều tháp nhỏ hình tròn và tứ giác, cũng như các kiến trúc lớn nhỏ bao quanh. Ở một số mặt tháp, hình Phật và Bồ-tát được khắc với phong cách đặc biệt và ấn tượng. Đây là nơi thu hút nhiều khách tham quan nhất của toàn bộ khuôn viên Nālandā.

Bọc xung quanh theo hình chữ U của tháp Xá-lợi-phất là các tháp vuông tròn, vừa và nhỏ, thờ các đại sư nổi tiếng tại đại học Nālandā. Hướng sau của đại tháp có các cây bồ đề râm mát, tạo ra phong cảnh thiên nhiên rất đẹp mắt.

4. VIỆN BẢO TÀNG KHẢO CỔ NĀLANDĀ (THE NĀLANDĀ ARCHAEOLOGICAL MUSEUM)

Được xây dựng vào năm 1971, viện bảo tàng này là nơi triển lãm tất cả các phế tích của đại học Nālandā và

nhiều bộ sưu tầm cổ xưa và quý giá về kinh điển Phật giáo và tượng Phật. Nó cung cấp cho người thưởng lãm cái nhìn bao quát về nghệ thuật Pala và các công trình điêu khắc đặc sắc, qua đó, hiểu được bức tranh tổng quát về Ấn Độ cổ đại với đời sống và văn hóa phong phú.

Viện bảo tàng hiện đang cất giữ 13.463 hiện vật cổ, trong đó, có 349 hiện vật được trưng bày trong 4 khu triển lãm, phản ánh văn hóa Phật giáo, Kỳ-na giáo và Ấn Độ giáo thuộc các triều đại Maurya và Gupta.

Phần lớn các hiện vật có tuổi thọ từ thế kỷ V-XII, bao gồm đồ đồng, đồ đá, gạch, tường, đồng tiền, dụng cụ đất sét, đặc biệt là đá Basalt. Các hình tượng Phật giáo bao gồm các vị Bồ-tát, đặc biệt là ngài Văn Thù và các thiện thần như thần tài sản (*Jambhala*), Tara, Marichi, Hariti, Sarasvati, Aparajita. Các hình tượng Bà-la-môn thông dụng gồm thần Vishnu, Balarama, Siva-Parvati, Surya, Durga, Mahishasurmardini, Revanta, Ganesha.

Viện bảo tàng mở cửa từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều và đóng cửa vào ngày thứ sáu.

5. ĐẠI HỌC NĀLANDĀ MỚI (NAVA NĀLANDĀ MAHAVIHARA AND UNIVERSITY)

Được tổng thống đầu tiên của Ấn Độ, Tiến sĩ Rajendra Prasad, đặt đá xây dựng vào năm 1951, đại học Nālandā đã là trung tâm nổi tiếng về nghiên cứu

Phật giáo và đặc biệt là ngôn ngữ và văn học Pali. Hòa thượng Thích Minh Châu và nhiều vị tôn đức Phật giáo Việt Nam đã tốt nghiệp tiến sĩ Phật học tại đây. Hiện đại học này là nơi lưu giữ nhiều tài liệu Phật học quý giá. Hiện nay, sinh viên quốc tế đang lưu học tại đây gồm các nước Nhật Bản, Trung Quốc, Tích Lan, Triều Tiên, Tây Tạng, Bhutan, Indonesia, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Đại học Nālandā mới này là một đại học nội trú, được xây dựng qua nhiều giai đoạn, dự kiến sẽ trải rộng trên khu đất 21km². Ngoài các môn Phật học và Pali, đại học này còn là nơi đào tạo 16 ngôn ngữ Ấn Độ, các ngành nghệ thuật, hội họa, múa, nhạc.



8

NHÀ TƯỜNG NIỆM HUYỀN TRANG (玄奘)

Để tưởng niệm cuộc đời vĩ đại của ngài Huyền Trang, Hòa thượng Jagdish Kashyap, Viện trưởng sáng lập Đại học Nava Nālandā Mahavihara, đề xuất ý tưởng thành lập Nhà tưởng niệm Huyền Trang (*Xuanzang Memorial Hall*) trong khuôn viên Nālandā, nơi ngài kết thúc chuyến Tây du. Công trình động thổ được tiến hành năm 1957 thông qua ký kết giữa thủ tướng Ấn Độ đầu tiên Jawahar Lal Nehru và thủ tướng Trung Quốc đầu tiên Chu Ân Lai.

Vào ngày 12-1-1957, Thủ tướng Jawahar Lal Nehru tiếp nhận xá-lợi ngài Huyền Trang từ đức Dalai Lama 14 cùng với tờ cheque cúng dường xây dựng Nhà tưởng niệm Huyền Trang. Hiện tại, xá-lợi của ngài Huyền Trang hiện được tôn thờ trong Viện bảo tàng Patna. Thủ tướng Nehru muốn biến Nhà tưởng niệm Huyền Trang thành biểu tượng tình hữu nghị giữa hai nền văn hóa lớn của thế giới là Ấn Độ và Trung Quốc.





Vào thập niên 1960, vì những lý do khách quan, Nhà tưởng niệm vẫn chưa hoàn thành. Đến 1984, công trình xây dựng được hoàn tất nhưng không mở cửa cho du khách. Năm 2001, với tư cách Viện trưởng Đại học Nālandā, đã kiến nghị Bộ Văn hóa của Ấn Độ tiếp tục xây dựng. Năm 2005, Nhà tưởng niệm tiếp tục được phát triển và hoàn thành năm 2006. Công trình trùng tu Nhà tưởng niệm được hoàn tất nhờ sự giúp đỡ của chính quyền Trung Quốc thông qua nhóm chuyên gia gồm 26 thành viên, làm việc ròng rã suốt 100 ngày. Lễ khánh thành diễn ra vào ngày 12-2-2007 với sự tham dự của lãnh đạo chính trị nước Ấn Độ và 100 đại biểu Trung

Quốc gồm các nhà chính trị cũng như Tăng, Ni và Phật tử Trung Quốc.

Nhà tưởng niệm Huyền Trang với kiến trúc Trung-Ấn, thể hiện di sản văn hóa Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc trong quá khứ cũng như nhịp nối ngoại giao ở hiện tại. Tiêu điểm chính của Nhà tưởng niệm là tượng Huyền Trang bằng đồng trong tư thế chuyển pháp luân, đánh dấu thời gian ngài là nhà chiêm bái và học giả Phật giáo tại Ấn Độ.

Ngài Huyền Trang (602 – 664) xuất gia năm 13 tuổi tại Lạc Dương, thọ giới Tỳ-kheo năm 20 tuổi, là tăng sĩ có lý tưởng lớn, lão thông triết học Phật giáo và Nho giáo. Để dịch lại kinh điển tiếng Trung, ngài Huyền Trang quyết định vượt biên năm 627, xuyên qua sa mạc Gobi, với nhiều hiểm nguy. Ngài đã chiêm bái các Phật tích Ấn Độ, Nepal và du học tại Đại học Nālandā với tổng thời gian tại đất Phật 17 năm (5 năm tại Nālandā).

Vào năm 645, ngài Huyền Trang trở về Trung Quốc mang theo hàng trăm kinh điển, 7 tượng Phật và hơn 100 viên xá-lợi, với sự tiếp đón của vua Đường Thái Tông. Sau đó, ngài chuyên tâm phiên dịch Kinh điển Sanskrit sang tiếng Hán cổ, cho đến lúc qua đời vào năm 664. Hơn 657 bản văn Phật giáo bằng tiếng Sanskrit do ngài Huyền Trang dịch đã góp phần làm mới nền Phật học Trung Quốc. Quyển *Đại Đường Tây vực ký* (大唐西域記) của Ngài Huyền Trang đã trở thành nguồn thông tin

chính, nhờ đó, các nhà khảo cổ học thế kỷ XIX đã tìm ra được nguồn gốc đạo Phật tại Ấn Độ.

Nhiều dữ liệu về lịch sử cổ đại và trung đại Ấn Độ được khám phá từ ký sự của ngài Huyền Trang, qua đó, ta gián tiếp biết được bối cảnh chính trị và xã hội Ấn Độ thời đó. Nhà tưởng niệm này không chỉ là nơi lưu giữ các di vật vô giá của ngài Huyền Trang và xá lợi của ngài, mà còn là nỗ lực song phương, thiết chặt tình hữu nghị giữa Ấn Độ và Trung Quốc.

9

VAISHALI

NƠI ĐỨC PHẬT DẠY VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. KHÁT QUÁT VỀ TỶ-XÁ-LY

Đoàn chúng tôi đi Vaishali từ Hoa Thị thành trên con đường đi Kathmandu, thủ đô Nepal. Chúng tôi vượt cầu Mahatma Gandhi dài 7 km, đến Hajipur, qua con sông Hằng ở quãng sông rộng lớn, có cồn cát. Đoàn dừng lại ít phút để cảm nhận sự to lớn của sông Hằng qua thuật ngữ “Hằng hà sa số” trong kinh điển Đại thừa.

Rời khỏi khu chợ đông đúc, du khách đi trên con đường đến làng Basarh. Đây là nơi nhà khảo cổ Cunningham xác định là kinh đô Vaishali ngày xưa.

Tọa lạc tại tiểu bang Bihar, Đông Ấn, cách Patna 60 km về phía bắc sông Hằng, được bao bọc bởi các rừng núi Nepal về phía bắc và sông Gandak về phía tây, Tỳ-xá-ly (*Vaishali* hoặc Pali: *Vesali*), bắt nguồn từ tên vua Vishal của thời kỳ sử thi Chí



Tôn ca (*Mahabharata*), là thủ phủ của bang cộng hòa Licchavi và liên minh Vajji. Licchavi là nước cộng hòa đầu tiên trên thế giới, nổi tiếng, giàu có, thịnh vượng và đông dân cư. Khắp kinh đô này có 7.707 công viên đẹp và hồ sen quý với số lượng tương đương.

Kinh thành này có 3 lớp tường thành và nhiều chòi canh an ninh. Ngoài thành không xa là khu rừng nguyên sinh rộng lớn, có tên là Đại lâm (*Mahavana*) nối liền với Hy-mã-lạp sơn.

Vaishali nổi tiếng ngay cả trước sự có mặt của Kỳ-na giáo và Phật giáo. Uy danh của nó tồn tại đến ngày nay là do gắn liền với lịch sử hơn 2.000 năm của đạo Phật. Tỳ-xá-ly, địa danh của những người du lịch thích lịch sử và khảo cổ, là điểm hành hương Phật giáo và Kỳ-na giáo. Ngài Mahavira, người sáng lập Kỳ-na giáo, sinh ra tại đây. Di tích lịch sử này là nơi đức Phật giảng nhiều bài kinh quan trọng như *Maháli*, *Mahásíhanáda*, *Cúla Saccaka*, *Mahá Saccaka*, *Tevijja*, *Vacchagotta*, *Sunakkhatta* và *Ratanahis*, kinh Di Giáo.

Đức Phật đến Tỳ-xá-ly lần đầu tiên vào năm thứ 5 sau khi ngài thành đạo. Ngài đã sống tại đây trong các mùa an cư. Đây là nơi kế hậu Ma-ha Ba-xà-ba-đề với 500 phụ nữ dòng họ Thích-ca theo chân Phật, gia nhập Tăng đoàn, trở thành các vị xuất gia chân chánh.

Tỳ-xá-ly nổi tiếng là xứ sở của Ambapali, một kỹ nữ thông minh và nổi tiếng sắc nước hương trời, về sau trở thành đệ tử xuất gia của Phật.

Tỳ-xá-ly là nơi có nhiều sự kiện Phật giáo nổi tiếng và là quê hương của Bồ-tát Duy-ma-cật. Đây cũng là một trong tám bang được vinh dự tiếp nhận và tôn thờ xá lợi của đức Phật. Tỳ-xá-ly mất dần hào quang và quyền lực sau khi vua A-xà-thế (*Ajatshatru*), đại vương của nước Ma-kiệt-đà (*Magadh*) thôn tín bang này.

Một trăm năm sau khi đức Phật qua đời, Tỳ-xá-ly là nơi tổ chức đại hội kết tập Kinh điển lần thứ hai.

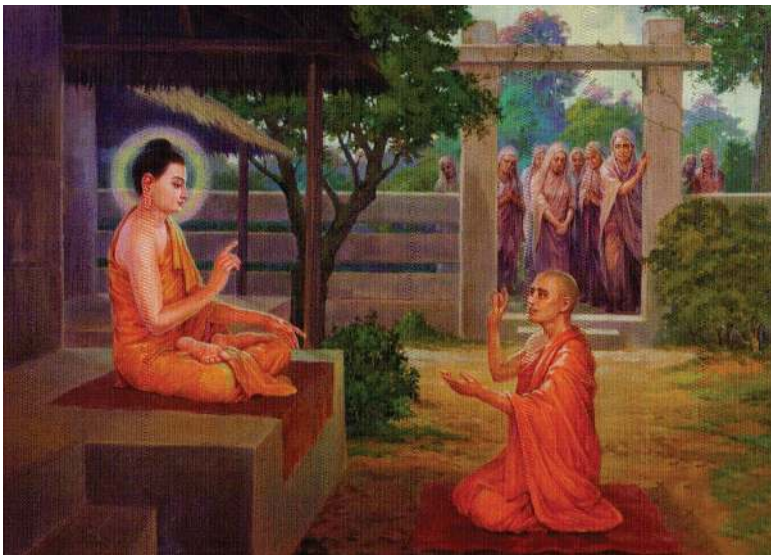
2. ĐỨC PHẬT TẠI VAISHALI

Vaishali được biết đến như trung tâm tri thức tâm linh thời cổ đại. Từ bỏ đời sống hoàng cung, trở thành vị sa-môn trẻ tầm cầu con đường giải thoát, đức Phật đã đến Vaishali cầu học với đạo sĩ Alara Kalama và sau đó là đạo sĩ Uddaka Ramaputra. Ngay sau khi đạt được trình độ tâm linh ngang bằng với hai vị thầy, đức Phật đã nhận ra rằng thành quả tu học này không phải là sự mong đợi của ngài. Từ bỏ khổ hạnh, đức Phật thực tập con đường bát chánh, nhờ đó trở thành bậc giác ngộ vĩ đại nhất trong lịch sử Ấn Độ.

Đức Phật trải qua hai mùa an cư kiết hạ tại Vaishali. Lần thứ nhất là mùa an cư thứ năm sau khi thành đạo, Phật kiết hạ tại Mahavana Kutagarshala. Tại đây, Phật thiết lập thể chế tăng đoàn theo tinh thần dân chủ của Vaishali. Lần thứ hai là mùa an cư cuối cùng. Khi hay tin cha lâm trọng bệnh, đức Phật từ Vaishali trở về thăm vua cha, thuyết giảng cho vua những pháp thoại sâu sắc,

vượt qua khổ đau. Sau lễ an táng phụ vương Tịnh Phạn, Phật quay trở lại Vaishali lưu trú gần 9 tháng bắt đầu từ mùa mưa năm đó. Tại đây, Phật tuyên bố ngài sẽ nhập niết-bàn ở Kushinagar.

3. THÀNH LẬP GIÁO ĐOÀN NI



Vaishali là nơi nổi tiếng về sự kiện đức Phật chính thức thành lập giáo đoàn Tỳ-kheo-ni, đánh dấu bước ngoặt mới trong lịch sử tôn giáo về bình đẳng giới. Sự có mặt ni đoàn Phật giáo khẳng định rằng giới tính không phải là trở lực cho đời sống đạo đức, tâm linh và chứng đắc đạo quả A-la-hán. Chính nghiệp tiêu cực qua thân, khẩu, ý mới là tác nhân của những trở ngại. Phong trào bình đẳng giới được Phật khởi xướng có giá trị lớn trong bối cảnh xã hội thời ấy và hiện nay.

Thực ra, di mẫu của đức Phật là Ma-ha Ba-xà-ba-đề (*Mahapajapati Gotami*) đã có ý định xuất gia từ trước tại Nyagrodharma, thuộc bang Thích-ca. Đến khi Phật cư trú tại Kutagarsala, ước nguyện chân chính đó đã được bà và 500 phụ nữ dòng họ Thích-ca làm cho trở thành hiện thực.

Theo yêu cầu của di mẫu, tất cả họ đi chân đất vượt gần 400km từ Ca-tỳ-la-vệ đến Vaishali, tự cạo tóc, mặc áo cà-sa. Tôn giả Ananda là người có công giúp đỡ họ được trở thành các vị Tỳ-kheo-ni trong Phật giáo.

Vấn đề đức Phật là người đầu tiên giải phóng cơ chế đặc quyền tâm linh cho người nam, giúp người nữ thành Phật, là điều không còn tranh luận. Việc cho người nữ đi tu có gắn liền với quy định “tám điều tôn trọng” (bát kính pháp) hay không lại là vấn đề bất đồng mang tính lịch sử lâu dài. Tám điều tôn trọng là:

1 Một Tỳ kheo ni, dẫu có trăm tuổi hạ khi gặp thấy Tỳ kheo mới thọ giới Cụ túc cũng phải chào hỏi, đánh lễ và thực hành tất cả những bốn phận thích nghi đối với vị Tỳ kheo.

2- Một Tỳ kheo ni không được khiển trách hay nặng lời đối với một vị Tỳ kheo trong bất kỳ trường hợp nào.

3- Tỳ kheo ni không được ngăn Tỳ kheo xét tội, thuyết giới, tự tứ hay nói lỗi của Tỳ kheo. Trái lại, Tỳ kheo được quyền cử tội Tỳ kheo ni.

4- Muốn thọ trì Cụ túc giới phải thông qua hai bộ Tăng: Tỳ kheo ni và Tỳ kheo.

5- Nếu Tỳ kheo ni phạm tội hữu dư (Tăng tàn) thì phải đến trước hai bộ Tăng thực hành pháp Ý hỷ (Ma-na-đỏa) trong thời gian nửa tháng.

6- Nửa tháng phải đến bên Tỳ kheo tăng cần cầu dạy bảo.

7- Không được an cư kiết hạ ở địa phương nào không có Tỳ kheo ở.

8- Khi an cư xong, phải đến Tỳ kheo tăng cầu ba sự tự tứ: thấy, nghe và nghi.

Người ủng hộ bát kinh pháp thì cho rằng các điều khoản này nhằm giúp cho nữ tu diệt trừ được bản ngã, góp phần làm cho sinh hoạt Tăng đoàn được phát triển. Người không đồng tình với bát kinh pháp lại khẳng định rằng những điều khoản này được biên tập sau khi đức Phật qua đời, còn đức Phật người có cái nhìn tuệ giác và khích lệ bình đẳng xã hội không thể chủ trương như thế. Do vậy, cho rằng đức Phật là người quy định bát kinh pháp sẽ làm ta hiểu sai về các đóng góp về bình đẳng giới và các đóng góp khác của Phật cho nhân loại.

4. CHÙA KUTAGARSHALA

Cách thị trấn Vaishali 3km, chùa Kutagarshala được dân Lichchavi xây dựng và hiến cúng đức Phật. Vì gần

liên với sự tích khi cúng trái cây cho Phật nên chùa này còn được tục gọi là chùa Khi.

Theo mã số khảo cổ, chùa này được gọi là tháp Phật 2 (*Buddha Stupa 2*), chỉ còn là một phế tích Tùng lâm, có nhiều nền tháp, có sân cảnh và tầng xá. Du khách từ hướng nam có thể nhìn thấy chùa Kutagarshala và hồ Abhishek Pushkarini từ xa. Mỗi khi đến Vaishali hoảng hóa, đức Phật thường nghỉ lại tại ngôi chùa lịch sử này.

Tại ngôi chùa này, sách sử ghi rằng một chú khỉ vì cảm kích và tôn kính Phật, đã lấy cái bát của Phật, leo lên một nhánh cây có tổ ong, hứng lấy mật ong, cúng dường Phật. Đức Phật hoan hỷ nhận bát mật từ chú khỉ. Chú khỉ mừng quá chuyểnh nhảy từ cành cây này sang cành cây khác, sơ ý té ngã, đâm vào đầu của một nhánh cây khô, chết tại chỗ. Nhờ nghĩa cử cao thượng và sự phát tâm đặc biệt, chú khỉ được vãng sinh về cõi trời.

5. THÁP ANANDA (ANANDA STUPA)



Điểm nhấn quan trọng thứ hai trong khuôn viên chùa Kutagarshala là đại tháp Ananda với chiều cao nguyên thủy trên dưới 10m. Phần trên của tháp và kiến trúc xung quanh tháp đã bị tàn phá đồng thời lại bị phai tàn với thời gian.

Vị trí trung tâm của tháp và tháp được xây dựng lớn đẹp trong khuôn viên chùa có ý nghĩa tri ân và đáp ân, vì tôn giả này là người hỗ trợ cho ý nguyện xuất gia của di mẫu Ba-xa-ba-đề và 500 người nữ dòng họ Sakya được thành tựu, mở ra trang sử mới trong lịch sử tôn giáo tại Ấn Độ, người nữ không còn bị giới hạn trong nhà bếp và chăm sóc con cái, suốt đời phụ thuộc cha, chồng và con trai.

6. TRỤ ĐÁ VUA A-DỤC

Trong khuôn viên chùa Kutagarshala, trụ đá sa thạch là điểm nhấn quan trọng nhất, về phương diện lịch sử và kiến trúc. Như một sự mâu thuẫn, trong số tất cả trụ đá do vua A-dục sắc dựng tại các Phật tích và các thắng cảnh Phật giáo, chỉ có trụ đá A-dục tại Kolhua, Vaishali là còn nguyên vẹn, thách đố với sự tàn phá của quân Hồi giáo và búa rìu thời gian.

Trụ đá có phần khác với các trụ đá A-dục khác vì chỉ có một con sư tử ở đỉnh đầu trụ đá. Một vài điểm tại Vaishali khi khai quật, cũng có các trụ đá nhưng không còn đỉnh trụ.

Trụ đá nguyên khối này cao 11m với đường kính ở

đế khoảng 1m. Đầu cột của trụ đá là tượng con sư tử sống động, oai dũng, mặt xoay về hướng Kushinagar, ngồi trên thớt đá hình vuông, bên dưới là hoa sen có đường viền rất đẹp. Trụ đá này là điểm nhấn quan trọng nhất của Vaishali, được vua A-dục xây dựng để đánh dấu bài giảng cuối cùng của Phật.

Khi cảm nhận sức khỏe ngày càng yếu, đức Phật bảo tôn giả Ananda tập hợp Tăng đoàn để sách tấn và nhắc nhở. Bài *Kinh Đại Bát Niết-bàn* của Phật giáo Đại thừa được thuyết giảng tại đây. Lời tâm huyết được Phật



gợi đến các đệ tử xuất gia của ngài là: “*Hãy truyền bá chính pháp, mang lại hạnh phúc và an vui cho mọi người*” (*bahu jana hitaya, bahu jana sukhaya*).

7. HỒ RAMAKUNDA

Bên cạnh về hướng nam trụ đá A-dục tại Vaishali là hồ Ramakunda hay Ramkund. Theo truyền thuyết, đây chính là địa điểm, chú khi dâng mật ong cúng Phật, nên hồ này còn được dân làng gọi là hồ Khi (*Monkey tank*). Hồ được làm bằng gạch đỏ, có hình chữ nhật, dài 200 feet và rộng 100 feet.

8. THÁP THỜ XÁ-LỢI PHẬT (RELIC STUPA)

Tháp Xá-lợi tại Vaishali do dân chúng Licchavi xây dựng để tưởng niệm đức Phật. Khi khai quật, các viên xá-lợi của Phật được phát hiện trong một tráp đá, và về sau được đưa về viện bảo tàng Patna và một số khác được thờ trong tháp Hòa Bình của Phật giáo Nhật Bản gần đó.

Khi làm lễ trà tỳ đức Phật tại Kushinagar, xá-lợi của



ngài được chia làm 8 phần. Vaishali được chia một phần và tôn thờ trong tháp này. Thời đó, các viên xá-lợi của đức Phật được tôn trí trong một cái tráp nhỏ bằng đá. Tại tháp Phật 2, khai quật vào năm 1958, các nhà khảo cổ phát hiện tráp đá thờ xá-lợi Phật.

Tháp Xá-lợi ngày nay chỉ là một phế tích. Tại đây, một mái nhà tole hình nắp vung chụp xuống được dựng lên tạm bợ và đơn sơ để bảo vệ nền tháp cổ khỏi bị xói mòn và hư hoại. Nền tháp có cấu trúc tròn, âm xuống lòng đất khoảng 4m.

Khi đến đây, chúng tôi đi hành hương theo chiều kim đồng hồ 3 vòng, niệm danh hiệu đức Phật, sau đó, dừng chân đôi phút mặc niệm với chánh niệm để tưởng nhớ đức Phật.

9. HỒ ĐẲNG QUANG (ABHISHEKH PUSHKARNI)



Cách tháp Xá-lợi Phật và Viện bảo tàng Vaishali vài trăm mét là hồ Đăng Quang (*Coronation Tank*) rêu phong và thơ mộng. Xung quanh hồ là các cây cảnh xanh tươi.

Nước trong hồ được xem là nước thánh thiêng vào thời cổ và tất cả quan chức tại Vaishali được dân bầu lúc bấy giờ đều được xúc nước thánh từ hồ này, trước khi tuyên thệ nhậm chức.

10. THÁP HÒA BÌNH THẾ GIỚI (VIŚVĀ ŚĀNTI STŪPA)

Nằm về phía bờ trái của hồ Đăng Quang là tháp Hòa bình Thế giới, màu trắng, bốn mặt tôn trí Phật Thích-ca đản sinh, thành đạo, chuyển pháp luân và nhập niết-bàn.

Đây là 1/80 tháp do Hòa thượng Fujii Guruji, phái Phật giáo Nhật Liên xây dựng qua con đường ngoại giao để thiết chặt tình hữu nghị giữa Ấn Độ và Nhật Bản.

Chính giữa của nền tháp và đỉnh tháp có tôn trí vài viên xá-lợi của Phật được khai quật ở Vaishali.



10 THÁP KESARIYA

Tháp Kesariya cách thành phố Patna 110 km, cách Vaishali 55km, tọa lạc tại huyện Champaran, tiểu bang Bihar. Đánh dấu sự kiện đức Phật tặng cái bát khất thực của ngài cho nhân dân Vaishali tùy tùng ngài đến Kesariya (xưa gọi là Bhoganagara), người Licchavi đã xây dựng tháp đất sét tại Kesariya, với tên gọi là tháp Kessaputta.

Vào thời đại Maurya, Sunga và Kushan, tháp đất này được trùng tu bằng gạch đỏ với diện tích lớn hơn. Vào năm 250 TTL, đại đế Asoka đã xây dựng tháp Kesariya lớn hơn. Vào thời đại Gupta, khoảng thế kỷ VI, tháp Kesariya được mở rộng với hàng trăm pho tượng Phật.

Từ thế kỷ XIII trở đi, Phật giáo bị suy vong do bị quân đội Hồi giáo tiêu diệt tại Ấn Độ, cư dân theo Ấn Độ giáo ở địa phương thường gọi đây là tháp “Devala”, có nghĩa là “nhà của thần linh” và tin rằng trong tháp này là đền thờ thần Siva do vua Bhema xây dựng.



Tháp Kesariya được ông Mackenzie phát hiện đầu tiên vào năm 1814 và được nhà khảo cổ Cunningham tiến hành khai quật vào năm 1861-62. Cấu trúc tháp hình nón được khai quật một phần nửa như chúng ta nhìn thấy hiện nay là do Cục khảo cổ Ấn Độ tiến hành vào năm 1998. Dù là Di sản văn hóa cấp quốc gia, đến năm 2018, một phần nửa tháp Kesariya vẫn còn nguyên hiện trạng, vốn bị phủ che bởi cây và đất do bụi hàng thế kỷ, chưa được khai quật toàn bộ.



Được xem là tháp cổ Phật giáo cao nhất thế giới, tháp Kesariya là mô hình gốc, theo đó, tháp Borobodur tại Java, Indonesia, mô phỏng về hình thù. Theo Cục khảo cổ Ấn Độ (ASI) do ảnh hưởng bởi trận động đất năm

1934, tháp Kesariya vốn cao khoảng 45,72m (150feet) chỉ còn lại khoảng 37,5m (123 feet) và hiện nay chỉ còn lại 32m (104 feet) và đường kính đế tháp 120m (400 feet).

Phía trên chu vi đế tháp 426m (1.400 feet) là 5 tầng có hình thù, nhìn từ trên cao, là một mandala Mật tông Phật giáo rất khổng lồ. Mỗi tầng có nhiều hốc tường, tôn trí các tượng Phật tiêu điều, không còn nguyên vẹn, vốn do quân đội Hồi giáo tàn phá vào thế kỷ XIII.

Theo lịch sử, khi tròn 80 tuổi, sau mùa an cư cuối cùng, đức Phật rời Vaishali đi về Kushinagar, dừng chân tại Kesaputta. Hàng ngàn Phật tử Licchivis tại Vaishali đã hộ tống đức Phật đến Kesaputta. Không muốn mọi người vất vả vì mình, đức Phật tặng họ chiếc bát khát thực, khuyên họ quay về nhà. Đánh dấu sự kiện lịch sử này, dân địa phương xây dựng tháp thờ chiếc bát, sau khi Phật qua đời. Trải qua nhiều thế kỷ, mỗi lần trùng tu tại vị trí nguyên thủy, tháp Kesariya được xây dựng lớn hơn.



11

THÀNH KOSAMBĪ

Kosambī (S. *Kaushambi*, Câu-thâm) là một trong các thành phố quan trọng trong thời đức Phật. Thành này được bao bọc bởi sông Yamuna và sông Hằng ở vùng Allahabad. Cách Allahabad khoảng 50 km, dù chỉ là một vương thành nhỏ, Kosambī nổi tiếng từ thời Veda cho đến cuối đế chế Maurya. Trong triều đại Maurya, Kosambī được chọn làm thủ phủ mới của vương quốc Kuru, trong khi trước đó, nó là thủ phủ của tiểu bang Vatsa.

Các di chỉ khảo cổ do trường Đại học Allahabad tiến hành vào những năm 1949, 1951-56 cho thấy Kosambī đã từng thịnh hành từ thế kỷ XII trước TL. Theo văn học tục tụng Phật giáo, vương thành Kosambī được đặt tên theo vị thánh Kusumba (*Kusumbha*). Đây cũng là nơi trồng nhiều loại cây Kosammarukkā.

Trong thời đức Phật, Kosambī dưới sự trị vì của vua Parantapa và vua Udena (S. *Udayana*) là thành phố thịnh vượng, nơi cư trú của nhiều



thương gia giàu có. Thánh Ananda từng đề nghị đức Phật nhập niết-bàn tại Kosambī, vì đây là trục giao thông chính giữa Kosala và Magadha. Trong kinh *Đại Thiện Kiến vương* (*Mahāsudassana sutta*) thuộc *Kinh Trường bộ*, Kosambī là kinh thành lớn, gần bằng với Rājagahā (Vương Xá) Sāvatti (Xá-vệ), Sāketa (Sa-kỳ) và Vārānasi (Ba-la-nại).



Đức Phật từng hành đạo ở vườn Simsapā (*Simsapāvana*) thuộc Kosambī vào mùa an cư thứ 9. Trong mùa an cư này có sự kiện tranh cãi không đáng

giữa hai nhóm Tỳ-kheo đã trở thành bài học sâu sắc về mất hòa hợp tăng dẫn đến tình trạng Phật tử bị khủng hoảng niềm tin vào tăng đoàn. Nguyên nhân tranh cãi liên hệ đến việc một vị Tỳ-kheo khi đi vệ sinh đã không đổ hết nước trong chiếc chậu. Một đồng tu đã quở trách vị này. Vì không nhận lỗi nên vị Tỳ-kheo này bị đình chỉ việc tu tập. Tranh cãi đúng-sai, sự kiện này đã dẫn đến tình trạng tăng đoàn bị phân hóa thành hai nhóm đối lập nhau.

Can gián không được, đức Phật bỏ vào rừng an cư một mình. Vì vắng Phật và mất niềm tin vào tăng đoàn, các cư sĩ không đến cúng dường tăng đoàn. Hậu quả là tăng đoàn thiếu lương thực trong mùa an cư. Chỉ khi vị Tỳ-kheo có lỗi đã chân thành nhận lỗi, xin sám hối với đức Phật, đức Phật dạy phương pháp dứt tranh cãi “như cỏ che đất” (như thảo phú địa), xí xóa tất cả vì lợi ích của hai bên thì các Phật tử mới tiếp tục tôn kính tăng đoàn.

Ngoài ra, dụ ngôn “lá trên tay và lá trong rừng Simsapā” được đức Phật giảng tại đây. Tăng đoàn thời Phật sống tại 4 tự viện trong các địa danh Kukkutārāma, Ghositārāma, Pāvārika-ambavana và Badarikārāma thuộc Kosambī, nay chỉ còn lại phế tích. Bài Kinh Māgandiyā ghi chép sự kiện đức Phật từ chối sự cúng dường của cô Māgandiyā. Khi Māgandiyā trở thành hoàng hậu của vua Udena (trị vì Kosambī) đã nỗ lực trả thù đức Phật nhưng không thành công.

Trong quá trình khai quật Kosambī và một vùng phụ cận, các nhà khảo cổ thuộc đại học Allahabad phát hiện hơn 3.000 phù điêu đá. Vào thế kỷ VII, khi ngài Huyền Trang đến chiêm bái, Kosambī có 10 ngôi chùa và khoảng 300 Tăng sĩ, đang khi phái tu lỏa thể Digambara của đạo Kỳ-na phát triển mạnh hơn.

Di chỉ khảo cổ quan trọng nhất tại Kosambī là trụ đá Asoka, bị gãy phần đầu, hiện được tôn trí tại Viện bảo tàng Allahabad. Chỉ dụ trên đá (*Minor Pillar Edict 2*) tại Kosambī có đoạn ghi: *“Nhà vua chỉ dẫn các quan tại Kosambī như sau: ... Cuộc sống của Tăng đoàn không thể bị hủy bỏ... Bất kỳ ai phá hoại hòa hợp Tăng, dù là Tăng hay Ni, từ nay trở đi, sẽ bị buộc hoàn tục, mặc áo trắng của người cư sĩ”*.

Các di chỉ khảo cổ về Phật giáo, Ấn giáo và Kỳ-na giáo tại Kosambī hiện được bảo tồn tại Viện bảo tàng Allahabad cũng như Viện bảo tàng Khảo cổ học thuộc Khoa Lịch sử cổ đại, Đại học Allahabad. Kosambī là nơi sông Hằng và sông Yamuna giao nhau, được người Ấn giáo xem là thiêng liêng.

PHẦN IV PHỤ LỤC



12

VIỆN BẢO TÀNG QUỐC GIA NEW DELHI

Viện bảo tàng quốc gia New Delhi được tổng thống-sứ Ấn Độ, ông R.C. Rajagopalachari khởi xướng tại Phủ tổng thống Ấn Độ vào ngày 15-8-1949 và được cựu Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru đặt đá xây dựng vào ngày 12-5-1955.

Giai đoạn 1 của Viện bảo tàng được cựu Tổng thống Ấn Độ Sarvepalli Radhakrishnan khánh thành vào ngày 18-12-1960 và giai đoạn 2 được hoàn thành vào năm 1989.

Viện bảo tàng quốc gia New Delhi hiện trưng bày 200.000 hiện vật Ấn Độ và ngoại quốc, trải dài 5000 năm di sản văn hóa Ấn Độ. Các bộ sưu tập trong Viện bảo tàng gồm Phật giáo, Ấn Độ giáo và Kỳ-na giáo, rất đa dạng, phong phú gồm các cổ vật được khai quật trên toàn nước Ấn Độ cũng như các đồ vật tạo tác bởi các nghệ nhân.





Các di vật được trưng bày trong Viện bảo này gồm khảo cổ tiền sử cho đến hiện đại, với các vật khảo cổ Ấn Độ và Trung Á, nhân chủng học, vũ khí, nghệ thuật trang trí nội thất, các thảo bản, đồng tiền, tranh ảnh cũng như các vật tạo tác theo phong cách nghệ thuật phương Tây.

Đối với cộng đồng thế giới chiêm bái Phật tích thì khu vực quan trọng nhất của Viện bảo tàng quốc gia New Delhi là phòng trưng bày xá-lợi thật của đức Phật

được khai quật tại làng Piprahwa, huyện Sidharth Nagar, tiểu bang Uttar Pradesh. Không chỉ là quốc bảo, xá-lợi của Phật là bảo vật quý giá của nhân loại, được các phái đoàn quốc tế đến chiêm bái, thiền hành, niệm Phật hoặc tĩnh tâm.

Lối dẫn vào nơi thờ xá-lợi Phật là phòng trưng bày các hiện vật thời đại Kushan (thế kỷ I-III) với hai trường phái nghệ thuật Phật giáo chính yếu là phái Gandhara và phái Mathura. Nghệ thuật Phật giáo Gandhara chịu ảnh hưởng lớn từ phong cách hình tượng học Hy Lạp, thế kỷ II, gồm các tượng Phật đứng. Đây là giai đoạn đánh dấu lần đầu tiên đức Phật được tạc tượng. Nghệ thuật Phật giáo Mathura gồm các tượng Phật Thích-ca, tượng các Bồ-tát Di-lặc, Văn-thù, Quan Âm bên cạnh các tượng Ấn Độ giáo.

Các hiện vật đặc biệt của nghệ thuật Phật giáo được làm bằng nhiều chất liệu đồng, đá, điêu khắc gỗ, tranh cuộn và Thangka có xuất xứ từ Ấn Độ, Nepal, Tây Tạng, Trung Á, Miến Điện, Java và Cam-pu-chia, thể hiện ba trường phái Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa và Kim cương thừa.

13

CÔNG VIÊN TƯỢNG NIỆM AMBEDKAR

Công viên tưởng niệm Tiến sĩ Bhimrao Ambedkar tại Gomti Nagar, TP. Lucknow, tiểu bang Uttar Pradesh, có diện tích 43.3 hectare, khởi công xây dựng năm 1995 và khánh thành vào ngày 14-4-2008.

Toàn bộ công trình tưởng niệm được làm bằng sa thạch đỏ từ tiểu bang Rajasthan, trị giá khoảng 7 tỉ Rupee (tương đương 96 triệu Mỹ kim) được bà Mayawati, cựu thống đốc tiểu bang Uttar Pradesh, khởi xướng xây dựng trong thời gian bà là chủ tịch đảng Bahujan Samaj Party. Bà Mayawati là một Phật tử thuần thành theo phong trào Phật giáo Ambedkar, có công phục hưng Phật giáo tại Uttar Pradesh.

Tên gọi ban đầu của công trình này là Dr. Bhimrao Ambedkar Samajik Parivartan Prateek Sthal, còn gọi là Công viên Bhimrao Ambedkar Udyan, gọi tắt là Công viên Ambedkar nhằm tưởng niệm và tôn kính Tiến sĩ Bhimrao Ambedkar, người có công



kêu gọi bình đẳng xã hội, xóa bỏ giai cấp Ấn Độ, tôn trọng nhân phẩm của những người thuộc giai cấp cùng đinh.



Công viên Ambedkar được bà Mayawati, cựu thống đốc bang Uttar Pradesh khởi xướng và khánh thành ngày 14-10-2011 tại làng Badalpur, Noida. Công trình gồm 3 phần chính: Công viên trung tâm, Khu tưởng niệm Ambedkar ở vị trí chính giữa và các công trình phụ, với sự đóng góp của 25.000 nghệ nhân.

Công viên Ambedkar rộng 33,3 ha nhằm tưởng niệm và tôn vinh những đóng góp to lớn Tiến sĩ B. R. Ambedkar trong việc thay đổi xã hội từ khi Ấn Độ được độc lập vào năm 1949.

14

SÔNG HẰNG HUYỀN BÍ

Sông Hằng (Ganga, 恒河) dài 2.525 km (1.569 mi), có lưu vực rộng 1.080.000km², bắt nguồn từ dãy Himalaya của Bắc Trung Bộ Ấn Độ, chảy theo hướng Đông Nam qua Bangladesh và chảy vào vịnh Bengal.

Sông Hằng được đặt theo tên nữ thần Ganga của đạo Ấn giáo, truyền thuyết là do thần Siva tạo ra và được xem là sông linh thiêng nhất đối với Ấn Độ giáo. Ganga là con gái của thần núi Himavan hay Himalaya. Thực ra, sông Hằng phát nguồn từ núi băng Gangotri, dãy Himalaya.

Theo tín ngưỡng Hindu, trong đời người, chỉ cần một lần tắm hay nhún mình dưới sông Hằng vài giây thì các tội về luật pháp và các lỗi về dân sự đều được gột rửa. Hàng ngàn năm qua, người theo Ấn Độ giáo uống nước sông Hằng, thích được làm hỏa táng bên sông Hằng, sau đó, tro xương còn lại rải xuống sông để người chết được giải thoát.



Có 3 quãng sông Hằng được xem là thiêng liêng nhất. Khu vực sông Hằng ở Varanasi nổi tiếng là nơi có đài hỏa thiêu ngoài trời và nhiều nghi lễ tôn giáo. Khu vực sông Hằng ở Haridwar được tôn sùng vì gắn kết với điểm xuất phát của dãy Himalaya. Khu vực sông Hằng ở Allahabad là nơi sông Saraswati huyền thoại chảy vào sông Hằng. Mỗi năm trong mùa lễ hội Purna Kumbha, có tối thiểu 500.000 người đến vài triệu người tắm sông Hằng ở 3 khu vực này.

Theo đức Phật, tin sông Hằng có khả năng tẩy tội chỉ là mê tín. Nếu sông Hằng tẩy tội được thì các loại thủy tộc và các loài lưỡng cư dưới sông Hằng phải trở thành thánh nhân sớm hơn con người, vì chúng tiếp xúc sông Hằng 24/24 giờ. Trải qua hàng ngàn năm, các loài thủy tộc tiếp tục là thủy tộc do cộng nghiệp và gien di truyền.



Hiện nay, sông Hằng đứng thứ 5 về mức độ ô nhiễm trên thế giới, đe dọa sự an toàn đối với 400 triệu dân sống dọc theo sông Hằng cũng như sự sống của hơn 140 loài cá trong đó có cá heo sông Hằng và 90 loài lưỡng cư.

Chương trình Hành động sông Hằng do chính phủ Ấn Độ khởi xướng với mục tiêu cải thiện tình trạng ô nhiễm sông Hằng chưa được thành tựu đáng kể. Tháng 12 năm 2009, Ngân hàng Thế giới cho Ấn Độ vay 1 tỉ USD trong vòng 5 năm tới để giúp cứu vãn tình trạng ô nhiễm. Tháng 11-2008, sông Hằng được chính phủ Ấn Độ công nhận là “Sông quốc gia” duy nhất, nhằm hình thành Cơ quan quản lý lưu vực sông Hằng, giám sát các biện pháp bảo vệ sông này.

LỄ AARTI BÊN BỜ SÔNG HẰNG

Mỗi tối, khoảng 18:00, dù trong mùa mưa, các đạo sĩ Ấn Độ giáo và hàng ngàn tín đồ khắp nước Ấn Độ và du khách nước ngoài thực hiện lễ Aarti hay arati, arathi, aarathi tức nghi thức cầu an bên bờ sông Hằng ở khu vực Varanasi.

Trong khoảng 30-40 phút làm lễ, có 2 khu vực, mỗi khu vực có 7 đàn với 7 đạo sĩ Ấn Độ giáo trẻ thực hiện rung chuông, cúng hương, cúng lửa, hát thánh vịnh... theo đó, lửa từ bơ sạch được thả lên nhằm dâng cúng nữ thần sông Hằng và các thần linh khác.

Mục đích của lễ Aarti, thả nến bày tỏ lòng tri ân đối với các thần linh, đang khi cúng hoa nhằm bày tỏ thành

kính, hòa với hình thái thiêng liêng của thân linh. Lễ này biểu tượng cho 5 yếu tố phổ quát gồm: (i) Không gian (*akash*), (ii) gió (*vayu*), (iii) lửa (*agni*), (iv) nước (*jal*) và (v) đất (*rithvi*).

Lễ arti cho cộng đồng thường được thực hiện ở đền Ấn Độ giáo. Tại tư gia, các tín đồ có thể tự thực hiện lễ này.

